

Phan Trần Chúc

GIỌT MÁU SAU CÙNG

TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

góc nhìn
sử Việt



*Câu chuyện về Yên Đô vương Trịnh Bồng,
vị chúa cuối cùng của họ Trịnh*

Xuất bản lần đầu năm 1943


 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Table of Contents

[Lời giới thiệu](#)

[Hải Đạt thiền sư](#)

[Một điền chủ vô danh](#)

[Thành Đoàn nhuộm máu](#)

[Sầm Nghi Dương](#)

[Con sư tử của chúa Mạc](#)

[Duyên văn](#)

[Sầm Nhược Lan](#)

[Mũi tên nhuộm máu](#)

[Lễ duyên thọ](#)

[Đất bằng nổi sóng](#)

[Chia phôi](#)

[TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời giới thiệu

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí *Xưa và Nay*... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Tri thức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, "lỗi hỏng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù đắp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên **Góc nhìn sử Việt** với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

Công ty CP Sách Alpha
Phan Trần Chúc

Hải Đạt thiền sư

Những điểm canh của đồn Kỳ Lừa như chịu tiếng vang của trấn thành Lạng Sơn, vừa điểm trống canh một.

Động Tam Thanh với những nhũ đá lởm chởm của nó, không khác một cái miệng lớn trong có hai hàm răng rất khỏe mạnh, há to ra để đón lấy vành trăng. Nhưng, nấp sau ngọn núi Vọng Phu, một ngọn núi nhọn hoắt như lưỡi dao chọc thẳng lên trời, chị Hằng Nga chỉ chiếu sang những tia sáng dịu dàng và trong trẻo.

Trong động, vẫn tiếng tí tách vô cùng tận của hàng ức triệu giọt nước lạnh lẽo rỏ xuống vách đá, giống như những giọt mồ hôi toát ra ở thân người. Song những giọt mồ hôi của dãy núi non ấy có một sức mạnh không ngờ là khoét trúng thêm đá xuống mà đọng lại thành từng vũng, phản chiếu lại vành trăng, tuy còn khuyết một lưỡi liềm, nhưng ở vào giữa thu nên không hề một ly vẫn đục.

Nhờ ánh sáng trăng, một du khách có thể đọc được những bài thơ khắc vào vách đá. Những bài thơ ấy bắt đầu có từ lúc ông Ngô Ngô Phong⁽¹⁾ lột những màn cây cỏ của dãy núi non này để hiển động Tam Thanh cho khách đặng lâm. Nhưng, ngâm vịnh là bệnh truyền nhiễm của muôn đời nên sau này, dù thơ không có bài nào hay được như của Ngô Phong mà làng thơ cũng cứ đục bừa nó lên vách đá, không khác những lốt gà giải trên một bức danh họa.

Đá không biết nói nên đành vậy,

Để khách đặng lâm cứ đục hoài!

Phía trên động, ngay trước cửa vào, bức chân dung của Ngô Ngô Phong tạc vào đá vẫn gương đôi con mắt bất lực mà nhìn cuộc tang thương, tuy phía trước, mấy trái núi Tượng Đầu và Vọng Phu, từ đời ông đến bây giờ, thật ra vẫn không di dịch.

Sau rớt, trong cùng hang là một con lạch nhỏ như một mạch máu, chạy suốt từ sườn núi bên này sang sườn núi bên kia. Trong lạch tối sẫm. Nhưng vào giờ này, ai là người có chí mạo hiểm để hiển thân cho động Tam Thanh mà đường vào, dù là ban ngày nữa, cũng không khác gì lối xuống địa ngục.

Tuy nhiên, giữa những tiếng tắc kè và cú thỉnh thoảng lại rúc lên một hồi để cầm canh cho rùng núi, thốt có tiếng giầy giọt lên thêm đá, từ trong hang tối đi ra. Tiếng giầy đó song hành với một ánh lửa đuốc, dần dần tới cửa hang. Người đi đầu chờ cho hai bạn cùng tới ánh trăng, liền dụi ngọn đuốc xuống một vũng nước, tiếp vắt luôn cả bó đuốc vào khe đá.

Sau cái công việc dễ dàng đó, ba người dắt tay nhau mà đi. Từ cửa hang xuống chân núi, con đường không lấy gì làm dài, nhưng lởm chởm đá vụn mà ánh trăng không chiếu được suốt, nên đi rất chậm chạp và ai nấy cùng phải chăm chú nhìn xuống lối đi.

Tới mặt đất rồi, ba khách bộ hành mới được khoan khoái mà thở mạnh, nhưng vẫn im thin thít như những ngọn núi vô tri mà họ bỏ ở dọc đường.

Đến ngang núi Vọng Phu, nghĩa là một ngã ba rẽ sang tay phải là Lạng Sơn, tay trái là Kỳ Lừa, thì ba người cùng đứng dừng lại.

Người đi trước nhất – một thanh niên giữa 25 và 30 tuổi, người tầm thước, ăn mặc theo kiểu sinh đồ, khăn nhiễu tam giang, áo vải xanh tay rộng, chân đi giầy vải, – chột quay lại, chấp tay cung kính nói với hai người theo mình:

– Xin hai ngài cứ y cái kế chúng ta vừa bàn mà thi hành. Nhưng phải giữ bí mật lắm mới được, vì quân Tây Sơn chúng có tai mắt ở khắp mọi nơi. Sợ chúng dò biết thì việc lớn hỏng mất.

Người nhiều tuổi nhất trong hai người đi sau, mà coi ở chiếc khăn yếm vỹ với cái áo đoạn huyền, người ta cũng biết là quan võ, liền ôn tồn đáp:

– Vũ tiên sinh cứ yên tâm.

Rồi, chỉ vào người đứng cạnh mình, cũng mặc võ phục và chạc cũng chừng ngoại tứ tuần, nói tiếp:

– Quan Nguyễn Đô Úy đây với tôi cùng làm quan ở nơi phiên trấn, hằng ngày phải đối phó với những việc quan trọng, nên cẩn thận đã quen. Tiên sinh không lo điều ấy.

Người mà bạn gọi là Nguyễn Đô Úy tán thành câu nói trên bằng một cái gật đầu, rồi co2 bạn đi về phía Kỳ Lừa, vì thiếu niên đi trước đã vái chào mà rẽ sang con đường về trấn Lạng. Nhưng mới đi được mươi bước, trong óc chợt nảy ra một ý nghĩ, vội gọi:

– Này tiên sinh! Vị hòa thượng ấy, ban nãy tiên sinh nói là gì ấy nhỉ?

Thiếu niên sợ đứng xa mà trả lời thì có người nghe biết chẳng, nên rảo bước quay trở lại chỗ hai người, có ý hơi trách, nói:

– Các ngài nhiều việc nên chóng quên quá. Vị hòa thượng đó pháp hiệu “Hải Đạt thiền sư”, đi chu du khắp mọi nơi, nhưng hiện nay dừng gót ở chùa Tam Giáo.

Tiếp lại hỏi:

– Còn việc làm chay nữa. Các ngài chớ quên đấy nhé!

Nguyễn Đô Úy hiểu rằng câu nói đó hơi có ý mỉa mai tính đấng trí của mình, nên mỉm cười, trả lời:

– Việc lớn như thế, quên sao được, làm chay tại nhà quan Hà Chỉ huy sứ và làm vào ngày rằm tháng tám. Hôm ấy, chỉ cầu tiên sinh nhớ mà đến cho.

Thiếu niên giả như không nghe thấy câu dặn dò khí thừa thãi đó, lại kính cẩn chấp tay chào và quay về con đường cũ, bỏ lại phía sau, hai người bạn đã khuất vào những lũy cây xanh, lên Kỳ Lừa.

Kỳ Lừa cũng như hầu hết các thị trấn ở giáp biên giới nước Tàu, giống hệt mấy con chim ăn đêm, chỉ hoạt động về buổi tối. Ngày thường, ngoài sáu ngày phiên chợ trong một tháng, là buổi gặp gỡ của những người rất phức tạp như Tàu, An Nam, Nùng, Thổ để buôn bán, ăn uống và nhất là trao đổi với nhau những câu tình tứ mộc mạc là một đặc điểm của dân thượng du, ngoài sáu ngày ấy ra thì Kỳ Lừa không khác một con cú hay con vọ ngủ lịm đi cả ngày, nhưng đêm đến thì vùng thức dậy, để vớt vát lấy những cuộc hoan lạc mà ban ngày không ai tưởng đến.

Những cuộc hoan lạc của Kỳ Lừa, không nhớ đã mấy thế kỷ nay, vẫn không thay đổi. Vì nó chỉ ở trong mấy sòng đố chữ và phán thán mà kẻ đứng chủ trương là mấy chú khách Quảng Đông. Rồi đến những món phụ tùng của sòng bạc là rạp hát và hiệu cao lâu. Chúng tôi nói phụ tùng, vì nếu không có sòng bạc thì khi nào có rạp hát và hiệu cao lâu. Hay nói ngược lại là rạp hát chỉ mở ra để chiêu khách cho sòng bạc, và cao lâu để tăng thêm cái nhuệ khí cho những dạ dày được bạc và an ủi cho những dạ dày thua bạc.

Kỳ Lừa, trong những buổi tối ồn ào như vậy – ồn ào vì tiếng sát phạt của các con bạc, tiếng bầm giòn giã của các hiệu cao lâu và tiếng hò hét của các ông tướng tuồng tàu – ở một Kỳ Lừa say sưa và âm ỉ như vậy thì ai có để ý gì đến một đám chay, tuy là đám chay khá lớn, thiết tại dinh quan Hà Chỉ huy sứ ở xóm Linh Phai, cái tên tuy là “An Nam hoá” nhưng vẫn chưa hết tính cách lai Thổ.

Họ Hà là một tù trưởng hào phú và có thế lực lớn ở miền Lạng Sơn. Cha Hà Quốc Kỳ – người mà các bạn đã gặp trong động Tam Thanh – được phong đến tước Quận công và chính Quốc Kỳ cũng làm đến Chỉ huy sứ, được quyền thống trị một đội quân lớn để mưu sự trị an ở nơi biên khốn. Trong đám chay, số quân lính cắt nhau phục dịch có hàng hai, ba trăm người và từ sáng

sớm hôm rằm tháng tám, các sư lần lượt chạy đàn và tụng kinh không lúc nào ngừng.

Sang giờ Tý, thừa huệ đức Như Lai Phật tổ, khi mọi người đã thụ trai để đền lại sự khó nhọc thì tăng đồ cũng như bọn quân lính, bị con ma ngũ quỷ quyến rũ nên mỗi người vội tìm một chỗ để nghỉ tạm, chờ đến khi được vĩnh viễn siêu thăng.

Tiếng thanh la và nã bạt im hẳn. Trên đàn chay chỉ còn ánh sáng lò mờ của vài ngọn đèn dầu sỏ, xen lẫn với những luồng khói hương bốc lên xà nhà một cách lạnh lùng và uế oải.

Tuy nhiên, ở trước Phật đài, vẫn có một vị hòa thượng chấp tay ngồi nhập định, không hề rời ra một phút nào. Vị hòa thượng này chừng ngoại tứ tuần, nhưng hai vết răn ở hai bên mép đã lấm sâu xuống, tỏ ra là người đã từng chịu nhiều nổi phong trần. Và không kể mấy nếp răn khác ở trên trán và nhiều sợi tóc hoa râm là những vật nó biểu lộ một khối óc phải lo nghĩ quá nhiều, thì toàn thân hòa thượng có cái cốt cách phong lưu và đài các vô cùng. Vì trán rộng và hai bên thái dương rất nở. Chiếc mũi hơi to. Dưới cùng là một cái cằm vuông và mạnh mẽ đỡ lấy một cái miệng viền bằng cặp môi hơi dày, trên có in vẻ lạnh lùng và chế giễu.

Hòa thượng nhắm mắt nhập định đã hơn một trống canh: linh hồn hình như đang phiêu diêu trên cõi Nát bàn nên không nghe biết gì hết về những việc chung quanh mình và ngoại giới.

Chợt có tên lính Thổ từ trong nhà đi ra, rón rén đến gần hòa thượng, sẽ gọi:

– Bạch hòa thượng!

Vị sư vẫn không nhúc nhích, nên tên lính lại gọi to hơn:

– Bạch hòa thượng! Bạch hòa thượng!

Đến tiếng thứ ba, hòa thượng mới mở hé đôi con mắt ra, đôi con mắt có tính cách trái hẳn với cái dung mạo hiền lành của hòa thượng lúc này, vì nó sáng như hai vì sao và có ẩn vẻ thâm trầm và nghiêm nghị.

Hòa thượng đưa mắt nhìn tên lính, có ý hỏi là hẳn muốn gì? Tên lính cung kính thưa:

– Quan Chỉ huy sứ chúng tôi cho mời hòa thượng vào nhà trong, có việc riêng muốn thưa chuyện.

Sau một phút do dự, Hải Đạt thiền sư – tên vị hòa thượng – ung dung đứng dậy, theo tên lính, bước vào nhà trong. Nhưng khi bước qua ngưỡng cửa rồi, hòa thượng chợt ngậm ngừng, vì dưới ngọn bạch Lạp, đã đứng chờ sẵn, không phải một mà là ba người. Cả ba cùng khấn khoản mời hòa thượng lên chiếu trên, rồi phục xuống đất mà lạy luôn năm lạy.

Hòa thượng tỏ vẻ kinh ngạc, vội vàng đứng lánh ra một bên để không phải nhận lễ, nói:

– Ô hay! Bàn tăng có tài đức gì mà các quý nhân lại lạy lụy làm vậy. Có đâu bàn tăng dám nhận!

Người trẻ nhất trong ba người cung kính thưa:

– Khải Chúa thượng, tôi là Vũ Kiên, quê ở Kinh Bắc và hai bạn tôi đây là Hà Quốc Kỳ và Nguyễn Khắc Lâm, toàn là những tôi tớ trung thành của nhà chúa cả. Chúng tôi chỉ cầu được gặp Chúa thượng mà mưu việc tôn phù. Xin Chúa thượng chứng quả cho tấm lòng trung nghĩa của chúng tôi.

Hòa thượng chưa kịp đáp thì Hà Quốc Kỳ đã tiến lên, nói:

– Chúng tôi ở đây kể thế làm phen giầu cho nhà chúa, vốn vẫn hâm mộ uy đức của triều đình. Nhưng chỉ được nghe nói vua Lê, chúa Trịnh mà không bao giờ được thấy tôn nhan. Nay trong nước có loạn nên xa giá mới tới chốn này. Tuy là việc đau lòng, song cũng là một dịp để bọn trung thần, nghĩa sĩ được thi thố cái tài hèn mọn của mình mà bồi đắp lại vương nghiệp. Chúng tôi rước chúa về Đoàn Thành này là mong xướng nghĩa lên để mưu việc khôi phục. Nếu nhờ phúc của liệt thánh mà việc thành được thì kẻ man tù này cũng được cái vinh hạnh đứng vào

cuối bực Vân đài. Như vậy là chúng tôi thỏa lòng lắm.

Hải Đạt thiền sư chấp tay vào trước ngực, nhắm mắt, thông thả đáp:

– Bần tăng đã nương nhờ cửa Phật, có đâu dám nghĩ đến việc đời. Các ông không nên nhận làm. Giữa lúc đêm khuya vắng vẻ này, nói chi những chuyện buồn rầu như vậy? Thiên hạ ai vua, ai chúa, đã có mệnh trời. Bần tăng chỉ biết có một bình cam lộ, một bát nước công đức mà nhờ cửa sa môn, làm bầy tôi đức Như Lai Phật tổ. Ngoài ra không biết việc gì khác nữa.

Câu nói của hòa thượng như một gáo nước lạnh giội vào gáy ba người. Vì sự thất vọng hiện ra nước da tái nhợt của Vũ Kiên mà ai nấy đều bắt đầu ngờ vực rằng chỗ quan sát của mình không đúng sự thực. Nhưng cố lấy lại can đảm, Vũ Kiên bạo dạn nói:

– Tôi tuy chưa được châu gòn trong phủ chúa, nhưng trước kia du học ở kinh thành, tôi đã có lần được thấy uy nhân nên quyết rằng không thể nhận làm được. Người trong nước hiện thời, ai cũng còn mền uy đức của họ Trịnh; xin Chúa thượng chớ nên dứt tình. Tôi nghe nghiệp đế vương bao giờ cũng phải khó nhọc mới thành, chứ không khi nào lại cứ ngồi yên mà được. Cho nên, khi lập được đế nghiệp thì vua Quang Vũ râu tóc đã bạc trắng và ông Lưu Bị thịt vế cũng gầy mòn. Trước kia, chúa thua ở đất Quế Ô và Bái Hạ chẳng qua cũng chỉ đến như Cao Tổ thua ở sông Chuy Thủy, Quang Vũ thua ở sông Ô Đà. Nếu cứ kiên gan thì tự khắc nên được việc lớn. Từ cổ đến giờ, tôi chưa thấy ai đã đường hoàng làm một vị vương giả mà lại chịu đội lốt thầy tu, ngồi yên một chỗ bao giờ.

Vũ Kiên đã khéo dùng những tấm gương kiên nhẫn của người Tàu mà gãi vào tấm lòng tự ái của người nghe, nên khi chàng dứt lời thì vẻ mặt thản nhiên của Hải Đạt thiền sư cũng dịu dần.

Được cái kết quả đầu tiên đó khuyến khích, chàng lại hăng hái nói tiếp:

– Đành rằng Chúa thượng có thể không màng gì đến phú quý nữa mà đem thân gửi vào cửa Phật. Nhưng còn mười triệu sinh linh, trong hơn hai trăm năm nay vẫn trông nhờ vào sự che chở của họ Trịnh? Còn những lăng miếu mà Chúa thượng có chức trách phải thờ phụng và duy trì? Những vật ấy cố nhiên không bao giờ để cho Chúa thượng yên tâm mà gõ mõ, tụng kinh. Ngọn lửa lòng, dù Chúa thượng rưới bằng giọt nước cành dương, cũng không bao giờ dập tắt. Chỉ sợ sau này ngoảnh cổ lại thì cơ hội đã không còn nữa.

Đến đây, Hải Đạt thiền sư bị lời nói của Vũ Kiên cảm xúc quá mạnh, hai giọt nước mắt rờn xuống hai gò má mà máu ở quả tim dồn dập lên đã biến thành hung đỏ. Thiền sư bùi ngùi nói:

– Ngảnh lại trông nơi cung miếu, thấy hoang vu tàn phá, ta nào phải là gỗ đá mà không đau lòng. Nhưng sức ta đã kiệt, tự biết là không chống nổi được với trời, nên đành ẩn nhẫn cho qua kiếp sống thừa. Lòng ta thật không dám nghĩ đến việc lớn nữa, sợ lại gây ra núi xương, sông máu, mà rút cuộc, chẳng làm nên trò trống gì cả.

Những lời nói trên này, đối với Hải Đạt thiền sư, chỉ bao hàm ý tưởng hỷ xả và nhân đạo, phát ra ở tấm lòng hiếu sinh của kẻ tu hành. Nhưng trái lại, với bọn Vũ Kiên, nó không khỏi có tính cách là một đóa hoa chiến thắng mà họ đã giựt được trong cuộc tranh luận tuy êm đềm, nhưng phải cần rất khôn khéo với Hải Đạt thiền sư.

Vì cái dụng ý của họ lúc này là gì? Phải chăng là lật cái vỏ ngoài của Hải Đạt thiền sư mà tìm lấy chân tướng của Yến Đô vương Trịnh Bồng.

Dụng ý ấy, quả ba người đã đạt tới, vì câu trả lời của hòa thượng là một tờ khẩu cung rất dài, không còn làm cho họ phải ngờ vực gì nữa.

Nhưng tại sao Yến Đô vương, người có uy quyền nhất ở Bắc Hà, lại đeo cái tên Hải Đạt thiền sư? Tại sao vương phải chui vào lốt thầy chùa để giấu kín tung tích của mình? Và sau rốt, tại sao một người có quyền sinh sát trên mười triệu người, lại lưu lạc lên chỗ núi non hẻo lánh này? Đó là một đoạn sử đau đớn của dân tộc Việt Nam về cuối thế kỷ XVIII mà chúng tôi xin tóm tắt lại để hiển những bạn nào ít đọc Nam sử.

Về trung gian thế kỷ XVIII, họ Trịnh cũng như nhà Lê, đã hoàn toàn suy bại. Quân Tam phủ –

một hạng lính mộ riêng ở Thanh Nghệ, xưa nay vẫn được vua chúa tin dùng – cậy có công tôn phù, mỗi ngày một thêm kiêu lộng. Chúng không coi luật pháp là gì cả, tự ý giết các quan đại thần làm trái ý chúng và uy hiếp cả nhà chúa lẫn nhà vua. Một kẻ môn khách của Hoàng Tố Lý – người bị lính Tam phủ giết chết – là Nguyễn Hữu Chính chạy vào Quảng Nam, lấy danh nghĩa phủ Lê diệt Trịnh, đưa quân Tây Sơn ra đánh lấy Bắc Hà. Đoan Nam vương Trịnh Khải thua trận, bị bắt, không chịu nhục, khoét rốn mà tự sát. Họ Trịnh mà mấy đời phải chịu khó nhọc mới gây nên vương nghiệp, đến đây ai cũng tưởng là đến bước cuối cùng.

Nhưng chỉ trong khoảng vài tháng, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại kéo quân về Thuận Hóa mà trả nước lại cho vua Lê. Những quyền thần bấy lâu phải nín hơi trước cái tài bách chiến của Bắc Bình vương (Nguyễn Huệ) như đàn cáo chết khiếp vì cái oai con hùm, nhất đán lại chồm cả lên. Thoạt đầu, Trịnh Lê là chú ruột Đoan Nam vương mang quân về tranh lấy kinh thành, định kế tiếp vương nghiệp của ông cha. Nhưng Lê chưa yên chỗ thì anh họ là Trịnh Bồng(5) đã từ Chương Đức về, đòi quyền kế tập, Lê và Bồng quyết sự phải trái bằng một trận tử chiến ở ngoài thành Thăng Long.

Kết quả: Lê thua, phải chạy trốn, rồi chết ở trong dân gian.

Bồng thắng trận, được vua Lê (Chiêu Thống) thừa nhận quyền kế tập, nhưng chỉ phong đến tước Quốc công và không cho về ở phủ cũ để tránh cái tệ lại ức chế nhà vua như khi trước.

Trịnh Bồng, một người có đức độ và biết trọng lễ vua tôi, có lẽ cũng vui lòng nhận sự thiệt thòi đó. Song bọn thủ hạ sợ rằng chủ mình không giữ được chính quyền thì mình vị tất đã có lợi lộc gì nên thúc giục Trịnh Bồng cố đòi cho được lấy tước Vương. Bồng bất đắc dĩ phải nghe theo. Vua Lê lại bất đắc dĩ phải phong cho Bồng làm Yến Đô vương. Nhưng mối ác cảm giữa vua và chúa đã nảy ra từ đó. Mối ác cảm ấy có lẽ cũng không trở nên cay độc lắm, nếu vài kẻ quyền thần là Dương Trọng Tế và Đinh Tích Nhưỡng không bênh chúa ra mặt và khinh miệt vua Lê.

Nhà vua không chịu nổi sự uất ức đó, liền gọi Nguyễn Hữu Chính – mà Bắc Bình vương bỏ rơi ở Nghệ An – ra mưu việc tôn phù.

Chính chỉ chờ có cơ hội ấy.

Quân Chính thắng quân họ Trịnh.

Thế là Yến Đô vương phải chạy sang Quế Ô mà chính quyền ở Thăng Long rời sang tay Cố Chính.

Không bao lâu, Chính mang quân sang Quế Ô, Yến Đô vương phải chạy xuống Sơn Nam, rồi lại thua ở Sơn Nam, phải chạy vào Thanh Hoa. Mỗi lần thua là một lần chạy. Mà chạy mãi nguyên lực thế tất phải tàn. Sau rốt Yến Đô vương tự liệu là cái vụng khí của nhà mình đã hết nên cắt tóc đi tu, lấy pháp hiệu là Hải Đạt thiền sư, đi chu du khắp các thắng cảnh và danh lam, không nghĩ gì đến phú quý là cái lụy của đời người nữa.

Nhưng nghiệt chướng của Yến Đô vương có lẽ chưa hết nên nhân qua chơi chùa Tam giáo, bị Vũ Kiên nhận được mặt mà bàn với bọn phiến thần là Hà Quốc Kỳ và Nguyễn Khắc Lâm rước Vương về, định mưu việc phục hưng. Song kẻ thù lần này không phải là Nguyễn Hữu Chính nữa. Vì Chính đã bị Bắc Bình vương sai Vũ Văn Nhậm mang quân ra hỏi tội và giết ở Thăng Long rồi. Kẻ thù lần này còn mạnh hơn Nguyễn Hữu Chính đến một trăm phần. Vì chính là Bắc Bình vương, viên tướng suốt đời chỉ biết hái những đóa hoa chiến thắng.

Một điền chủ vô danh

✚ Đặt mạnh lá thư xuống án, Trịnh Thức vùng đứng dậy, miệng lẩm bẩm:

– Ta phải đi mới được.

Rồi chàng rảo bước chạy ra sườn núi, định truyền một mệnh lệnh gì rất cấp bách mà chàng chưa kịp nghĩ ra. Nhưng sau khi đã vung tầm con mắt ra hai cánh đồng ruộng như hai con chim nhạn nằm ép trên cửa sông Lục Đầu, vẻ mặt chàng bỗng đổi ra tần ngần và tiếng nói của chàng cũng nghẹn trong cổ họng, không thể phát ra được nữa.

Trước chàng, trên những thửa ruộng xanh mướt, rải rác chừng hơn trăm người: kẻ cắt cỏ, người tát nước. Những người này tuy đã đứng tuổi cả, nhưng người nào cũng lực lưỡng. Họ chăm chú vào công việc làm ăn và không hề trao đổi với nhau một lời nào nên bầu không khí ở chung quanh họ có vẻ rất nặng nề, họa hoằn mới khua động vì những tiếng gàu nước vỗ xuống ngọn cỏ, làm cho nó đảo đi một hồi, rồi lâu lâu mới lại cố gượng dậy được, để chịu sự hành hạ của một gàu khác.

Trông họ, rồi lại nghĩ đến cái cảnh ngộ đau đớn của mình, Trịnh Thức bất giác ứa ra hai giọt nước mắt, nó từ từ giọt xuống đôi má trắng muốt của chàng. Chàng tự nghĩ mới năm nào, Yến Đô vương là cha chàng còn ẩn thân ở Chương Đức, tuy không giàu có và có quyền hành gì cả, nhưng cả nhà sum họp, sung sướng biết nhường nào.

Không ngờ sự thế biến đổi. Cha chàng phần vì bị bọn bộ hạ thúc bách, phần vì chưa tuyệt hẳn được tâm lòng phú quý, nên lại trở về giữ ngôi chúa ở Thăng Long. Từ đó, vận nước mỗi ngày một suy, họ Trịnh mỗi ngày một yếu, thành ra bị thua hết trận này đến trận khác, cha con anh em chàng lếch thếch chạy hết phương nọ đến phương kia. Nhưng trong lúc phong trần, cũng may, cả nhà vẫn còn được gần gũi nhau để chia buồn, sẻ ngọt. Đến trận Bái Hạ thì cái hạnh phúc sau cùng ấy cũng không còn nữa. Sau khi phá được một toán quân của Nguyễn Như Thái và Hoàng Viết Tuyển(6) cả nhà thoát được cái nạn vây hãm ở đồn Bái Hạ; nhưng cha chàng thì chạy biệt đi một nơi, đã hai năm nay không rõ tung tích ở đâu. Chàng và hai em Trịnh Khiêm và Trịnh Tiệp cùng với hơn trăm tướng sĩ đi đoạn hậu, giữ được toàn quân, không thiệt mất một người nào. Nhưng căn cứ không có, ý dốc thì không, thành ra lang thang, nay đó mai đây, bữa no bữa đói, cơ cực không biết ngần nào mà kể. Đã vậy, Nguyễn Hữu Cảnh, tiếp đến tướng Tây Sơn lại ra lệnh truy nã rất ngặt nên ba anh em chàng với bọn tướng sĩ trung thành, phải giả làm khách buôn, chia từng tốp mà đi, cố dò dẫm đến dãy núi Phao Sơn này, định nương nhờ một viên tướng cũ của Phiếm Trung hầu Nguyễn Tắc. Nhưng khi chàng tới nơi thì Phiếm trung Hầu đương yếu mệt nên ngoài việc cung cấp cho chàng một ít lương thực, thì Trịnh Thức không thể trông mong ở Hầu được một việc gì. Đường cùng, chàng phải làm nhà trên núi Phao Sơn mà ở và cùng với các tướng sĩ khai khẩn những thửa ruộng hoang trên bãi sông Lục Đầu để lấy lương ăn. Chàng cố đội lốt một kẻ nông phu hiền lành để che mắt quân Tây Sơn mà sống cho qua thời, hi vọng là sẽ dò thấy tin tức của cha và liên lạc với các tướng sĩ của họ Trịnh mong có ngày tái cử.

Trịnh Thức sống lẩn lút ở chỗ đầu sông góc núi này đã gần hai năm. Trong hai năm ấy, nhờ trời được mùa luôn nên đã tích trữ được năm ngàn phương thóc và ngựa cũng được gần một trăm con. Ngoài ra, chàng lại tìm được tung tích của nhiều văn quan, võ tướng, vì trung thành với họ Trịnh nên không chịu ra làm quan với Tây Sơn như Vĩ Trung hầu, Thạch Trung hầu v.v... hiện cũng sống ẩn dật như chàng, để chờ cơ hội. Trịnh Thức tin rằng trong khoảng năm năm, nếu không có biến cố gì lớn thì lực lượng của chàng sẽ đủ, các em chàng sẽ đến tuổi cầm quân. Và cũng gần đến thời gian ấy, chàng mới thôi thúc các đồng chí mộ quân ở các nơi, luyện tập cho thật thuần thực, rồi cùng quân Tây Sơn, quyết một trận trống mái. Nhưng hiện thời...

– Hiện thời – chàng thở dài, rồi lẩm bẩm một mình – với hơn một trăm quân kia, tuy trung thành và tinh nhuệ thật, nhưng chọi với hàng vạn quân Tây Sơn thì trúng chọi với đá, ta thắng

làm sao được! Mà cái cơ đồ này, rồi cũng đến tan nát cả.

Mặt trời gieo nốt mấy tia nắng tàn xuống muôn vật, rồi cũng tắt dần xuống dãy núi Ngũ Viên. Tiếng chuông thu không từ chùa Huyền Vân vọng sang, vô tình đã chấm hết một cái ngày phẳng lặng ở chốn lâm truyền. Bọn nông phu lần lượt cuộn dây gầu và vác cuốc ra về. Trịnh Thúc đứng lâu ở sườn núi, thấy lạnh cũng thủng thỉnh quay vào thì vừa gặp hai em từ sườn núi bên kia, vác súng hỏa mai và xách một con hươu con về, vẻ mặt vui tươi như tất cả những thiếu niên chưa phải lo lắng gì về những cuộc thăng trầm của sự thế.

Trịnh Khiêm và Trịnh Tiệp trông thấy anh vội đi rảo bước lên, định để khoe cái kết quả cuộc săn bắn của mình. Nhưng chợt thấy trên mặt Trịnh Thúc lộ ra những nét suy nghĩ và lo buồn thì hai người phút đổi ý kiến, đi đứng rụt rè, chấp tay chào và hỏi:

– Hai em có tội lỗi gì chăng? Xin anh răn dạy cho. Các em rất thành tâm lĩnh giáo.

Thúc dặt tay Khiêm và Tiệp cùng vào trong nhà, ôn tồn nói:

– Không, các em không có tội lỗi gì đâu. Ta sợ dĩ lo buồn là vì chưa tìm được kế gì để cứu cho cha chúng ta thoát nạn...

Nghe nói đến cha mình, Khiêm và Tiệp đều mừng rỡ:

– Anh đã được tin cha rồi ư? Cha chúng ta bây giờ ở đâu? Có tìm đến được không? Anh cho các em biết mấy.

Trở lá thư ở trên án, Thúc âu yếm bảo hai em:

– Đọc bức thư kia của Thiết Vũ hầu, các em sẽ rõ cả, ta bắt tất phải thuật lại.

– Trịnh Tiệp – người nhỏ nhất trong ba người – vội vàng cầm lấy thư, đọc:

NỘI SAI BINH PHIÊN QUÁN THỊ NỘI QUÂN THIẾT VŨ HẦU LÊ TRỌNG THIẾT.

Thư kính!

Khâm phụng Tiết chế thủy bộ chư doanh, binh chương quân quốc trọng sự, Thái tử Hiến quận công Điện hạ nhĩ giám.

Sau khi tiếp được lời điện truyền của Thế tử, thần đêm ngày lo lắng chỉ mong làm sao cho trọn nghĩa chúa tôi. Trong khoảng hai năm liền, thần phái người đi do thám hầu khắp bốn phương, nhưng trời đất bao la không biết tung tích Vương thượng(7) ở nơi nào mà thăm hỏi.

Nhưng có lẽ quả phúc của họ Trịnh ta còn lớn và Thượng đế chưa muốn tuyệt dòng dõi các minh chủ đã gội ơn mưa móc xuống con dân đất Bắc Hà trên hai trăm năm nay nên hôm qua, thám tử về báo cho thần biết rằng đã được tin đích xác là xa giá Vương thượng đã tới Lạng thành. Nhưng hiện Ngài đương ở vào một tình thế rất là nguy ngập.

Nguyên hồi đầu tháng trước, Vương thượng có vân du qua trấn Lạng. Bọn thổ tù là Hà Quốc Kỳ và Nguyễn Khắc Lâm được tin, liền đến hộ giá, và giúp Vương thượng dấy quân ở Lạng thành để mưu việc phục hưng. Mấy trận đầu nhờ được liệt thánh ủng hộ, quân ta đều thắng lợi và đã chiếm cứ được trấn thành Lạng Sơn. Nhưng không may, quân Tây Sơn, từ Kinh Bắc kéo lên cứu viện rất đông. Trái lại, quân ta thì người ít, viện không, thành thử Vương thượng bị vây hãm ở Lạng thành. Các tướng sĩ liều chết cố đánh, nên tướng giặc là Nguyễn Văn Diệm đã nhiều phen đánh phá rất dữ dội mà vẫn không hạ nổi thành. Chỉ sợ bị vây lâu, trong thành đến lương hết, nước uống không có, thì ta sẽ trở nên cá thịt của quân giặc cả.

Đó cái thực trạng là như vậy, xin Điện hạ gia tam lo liệu, để giúp Vương thượng thoát khỏi vòng nguy thì, sau này cơ hồ mới còn có lúc trông thấy mặt trời được”.

Bái thư,

LÊ TRỌNG THIẾT

Đặt lá thư xuống án, Trịnh Khiêm và Trịnh Tiệp đều giương mắt nhìn Trịnh Thúc, như muốn hỏi:

– Tình hình của cha chúng ta nguy ngập là thế, anh định xử trí thế nào?

Thúc trong lòng bối rối, song cố lựa lấy một giọng nói bình tĩnh, đáp:

– Lẽ tự nhiên là anh phải đi cứu. Mà những tướng sĩ theo anh cho đến bây giờ, cũng đều là những quân cảm tử cả, phỏng họ có coi cái chết là gì. Nhưng để hai em ở lại nơi hoang dã này thì ta không đành lòng một chút nào. Vì hai em còn bé dại cả, không có ta lấy ai làm người dạy dỗ.

Không để cho Trịnh Thúc nói hết, Khiêm và Tiệp quì xuống trước mặt anh, thỏn thức:

– Anh đã liệu chết cứu cha thì các em dù sức mọn tài hèn cũng quyết theo anh để cho trọn đạo hiếu, hữu đối với phụ, huynh. Nếu các em tham sống mà lưu lại chốn này thì vị tất cũng đã toàn thân được với bọn tấu cầu, hiện chúng đang tìm bắt chúng ta để lập công với Tây Sơn, mà lại còn mang tiếng là hèn nhát nữa.

Trịnh Thúc không thể tự chủ được nữa, cúi xuống nhìn em, nước mắt rào ra, ướt đầm cả hai bên gò má. Chàng tự hỏi: có nên mang hai đứa bé này mà chàng đã bao phen cứu sống, ra hi sinh ở nơi mũi tên hòn đạn không? Hay lưu chúng ở lại đây? Nhưng chúng ở lại đây thì lấy ai làm người trông nom, dây dồ cho chúng sau này? Ai cứu cho chúng ra khỏi nanh vuốt của quân thù, một khi chàng đã bỏ thân ở trấn Lạng?

Trịnh Thúc yêu em hơn chính bản thân mình. Tình yêu đó, đã nhiều lần làm cho chàng quên cả nguy hiểm. Chàng chiều chuộng Khiêm và Tiệp như người ta chiều chuộng những đứa trẻ còn thơ ấu, tuy Khiêm đã 17 tuổi mà Tiệp cũng 15; chàng thương Khiêm, vì Khiêm xinh xắn như một thiếu nữ và cử chỉ khoan hòa như một nho sĩ, chịu sao nổi những nổi vất vả ở sa trường.

Chàng thương Trịnh Tiệp. Vì Tiệp tuy thân thể đầy đà, tính khí lạnh lẽo và rất giỏi về môn cưỡi ngựa bắn cung, nhưng cậu bé này chưa có kinh nghiệm gì cả và từ khi lọt lòng mẹ ra đến giờ, đã chịu bao nhiêu nổi cơ cực của những viên tướng bị sa chân vào vòng chiến bại.

Thương em, chàng muốn gửi gắm em cho một người thân tín, nhờ trông nom giúp. Nhưng Khiêm và Tiệp cố nài nỉ xin đi. Không thể đành lòng được, chàng bất đắc dĩ phải nhận lời. Song để tránh hết những nổi bất trắc ở chiến trường, chàng chia quân ra làm hai đường:

a) Chàng và 50 tên quân liều chết đánh vào cửa Đông thành Lạng Sơn, để cho quân địch thu toàn lực vào cửa này mà không nghĩ đến việc phòng giữ các cửa kia.

b) Trịnh Khiêm và Trịnh Tiệp chỉ huy một toán quân khác quan trọng hơn, lẳng lặng tiến vào cửa Tây để tiếp ứng cho đội quân của Yến Đô vương từ trong thành đánh ra và cùng chạy về cửa Chi Lăng, rồi sẽ liệu cơ tiến thủ.

Suy tính xong, Trịnh Thúc vội cho họp tất cả các tướng sĩ lại, đọc cho họ nghe bức thư của Thiết Vũ hầu và nói rõ những kế hoạch của mình. Bọn này đều hăng hái xin đi và thề cùng sống chết với chàng. Thúc mừng rỡ, truyền thu xếp thóc lúa lại, giao cho vài người canh giữ, rồi cùng đóng ngựa lên đường. Bầu không khí ở triền sông Lục Đầu, nhờ có chàng trở nên đầm ấm được ít lâu, nay lại đổi ra lạnh lẽo và êm đềm hợp với cái vị trí tự nhiên của nó. Trên lưng ngựa, thỉnh thoảng ba người lại quay lại nhìn cái công xây dựng của mình trong mấy năm liền, nhưng trái núi Phao Sơn dần dần đã bị xóa nhòa vì lớp sương mù dày đặc của mùa thu, tuy vầng trăng non vẫn treo lơ lửng giữa trời như một cái đĩa bạc.

Trịnh Thúc đi xuyên qua các đường núi nên trong khoảng một đêm, một ngày, mới tới chân núi Lộc Mã. Sợ những cử động của mình làm kinh động đến quân địch, chàng truyền quân đóng vào các khu rừng rậm rạp, thổi nấu ăn và đến sẩm tối mới sai người cài một bức thư vào mũi tên mà lên bắn vào thành. Trong thư, đại ý chàng thuật rõ những kế hoạch của mình và hẹn với Yến Đô vương rằng khi nào nghe ngoài thành có tiếng pháo nổ, sẽ mở cửa mà đánh ra và định

hãn một dấu hiệu riêng để khỏi lẫn quân mình với quân địch.

Thành Đoàn nhuộm máu

Một đêm tối của địa ngục.

Ngọn gió vàng thỉnh thoảng lại giật mạnh các cành cây, làm cho nó giội xuống khách bộ hành những giọt nước nặng trĩu, thấm ướt cả hai vai áo. Trịnh Khiêm và Trịnh Tiếp cùng với toán thân binh của mình lẳng lặng tiến lên phía Bắc, đến phục sẵn ở trước động Tam Thanh đã một lúc lâu. Trong khu rừng u tịch chỉ còn có Trịnh Thúc và năm mươi kỵ binh chống gươm vào cầm mà chờ, mong cho chóng đến giờ Tý để khởi cuộc tranh đấu. Những người lính cảm tử này đều biết rõ rằng mình chỉ là một giọt nước nhỏ mọn, trước hàng vạn quân Tây Sơn hiện đang vây bọc lấy trấn thành Lạng Sơn. Song họ tự nghĩ, họ đã chịu ơn rất nặng của cha con Yến Đô vương, thì dù có phải mang cái chết mà báo đền, cũng chẳng đáng tiếc nào. Và, đã mấy năm trời nay, họ theo Trịnh Thúc lang bạt nay đó, mai đây, đối với gia đình họ, họ là những người đã chết rồi. Họ hà tất còn phải bận lòng về cái kiếp sống thừa này nữa.

Nhưng biết đâu...

Biết đâu Trịnh Thúc chẳng thắng Nguyễn Văn Diệm, Yến Đô vương chẳng nhân dịp này mà trở về giữ ngôi chúa ở Thăng Long. Lúc ấy, họ sẽ là những người đứng đầu trong cuốn tổ công thần, được phong tước lộc, vinh ẩm đến tổ tiên. Xưa nay các vua chúa bị phế truất lại được trở về ngôi cũ là thượng. Cái kết quả ấy có thu được hay không là tùy ở bọn bộ hạ có hay không hết sức trung thành và nhất là nhờ ở chính các vua, chúa ấy khéo thu dụng được những người có tài năng và chính họ cũng là một viên tướng có can đảm và mưu lược. Yến Đô vương thì họ không được gần gũi mấy, nhưng Thế tử Trịnh Thúc, chủ tướng của họ thì thật là một kỳ tài mà họ không thể thấy được ở một người thứ hai. Thúc mới ngoài hai mươi tuổi, nhưng rất can đảm và từng trải việc đời. Họ đã từng mục kích chàng cầm đao, phi ngựa ra vào nơi mũi tên hòn đạn như ở chỗ không người. Đã vậy, hóa công lại phú cho chàng một sức khỏe phi thường và chàng có cái dung nhan rất đẹp đẽ, có thể sánh được với một Chu Du hay Triệu Vân trong *Tam quốc chí*.

Bọn quân sĩ đã phục cái vũ dũng của Trịnh Thúc, lại tin vào những mưu lược của chàng nên chàng chỉ vẫy một lưỡi gươm là đã làm cho họ tiến và coi cái chết nhẹ như lông hồng.

Đi theo chàng, họ chưa từng bị hãm vào một cuộc thua nhục nhã bao giờ. Nhưng lần này? Lần này thì khác hẳn: 50 người chọi với một vạn người; dù có sức khỏe như Hạng Vũ cũng khó toàn được tính mệnh. Nhưng trong binh pháp có nói “vào chỗ chết, chính là tìm thấy con đường sống”. Biết đâu, họ chẳng thoát được phen này. Đó còn là việc của số mệnh.

Mọi người còn đương nghĩ vợ vẫn thì từ ven rừng đã có tiếng gà của một nhà Thổ gáy vọng sang. Trịnh Thúc vội vàng nhảy lên lưng ngựa. Các quân sĩ cũng lần lượt nhảy lên theo. Cả đoàn lẳng lặng đi ven theo sông Kỳ Cùng mà tiến về phía tây thành Lạng.

Khi còn cách cửa thành chừng nửa dặm, Thúc truyền quân đốt pháo hiệu, rồi vung gươm hét lên một tiếng “Giết giặc!” tiếp, phóng ngựa xông thẳng vào đồn quân Tây Sơn. Nguyễn Văn Diệm cùng với các tướng bộ hạ đương ngủ, bị tiếng pháo đánh thức dậy, chưa hiểu động tĩnh thế nào, thì đã thấy quân địch ào ào tiến vào trại mà chém giết như thiên binh vạn mã sa xuống tự trên trời. Không kịp mặc giáp và đóng yên gì cả, Diệm xách một ngọn giáo, nhảy lên ngựa, hô quân chạy ra đối địch. Nhưng trời đen như một hũ mực, lại lất phất có mấy hạt mưa. Diệm để ý nghe thì tả, hữu và trước sau, chỗ nào cũng có quân sĩ reo hò và cũng có kẻ bị chém giết, rên la. Viên tướng Tây Sơn nghĩ tiến dở mà thoái cũng không xong nên do dự hồi lâu, mới phân phát các tướng đi cứu viện mỗi người một ngả.

Cái dụng ý của Trịnh Thúc là nhân lúc không ngờ, xông vào đồn giặc mà chém Nguyễn Văn Diệm, làm cho quân Tây Sơn mất đầu, khó bề tiến thủ. Nhưng các đồn liên tiếp, không thể phân biệt được rằng Diệm ở đồn nào. Thành ra chàng với năm mươi kỵ binh, cứ tiện đâu đánh đấy

và gặp ai giết nấy, không luận là tướng hay là quân gì cả. Chàng xung sát trong khoảng một trống canh, máu quân địch phun ra đã ướt đầm cả hai tay và chân ngựa tiến thoái thường vấp phải xác người. Nhưng quân Tây Sơn từ các đồn ùa ra, mỗi phút một đông. Sau rốt, khi đã qua khỏi được những nỗi bàng hoàng ban đầu, họ liền đốt đuốc lên, vây bọc lấy Trịnh Thúc và chừng 30 kỵ binh còn sót lại hiện theo sát ở sau lưng chàng mà đánh. Đã bắt thói quen với các cuộc chiến đấu, Thúc không rối trí chút nào hết. Chàng truyền cho quân của mình quây thành vòng tròn, chiếu ra các mặt mà đối địch với quân Tây Sơn. Nhưng đánh lâu, người và ngựa đều mỏi, hàng ngũ của chàng bị thưa dần. Các tướng sĩ theo chàng, phần đông đã nằm gục xuống mặt trận, còn lại thì chỉ đủ sức để chống đỡ cho bản thân mình, chứ không thể xung sát được nữa. Thúc tự liệu là nếu chậm lại đến lúc trời sáng rõ thì toàn quân mình sẽ bị quân Tây Sơn bắt sống nên đành bỏ những người bị thương đó, tiến lên trước, định tháo lấy một lối ra. Các mã quân hiểu ý chàng, cũng sắp thành hai hàng để chống đỡ hai mặt và dùng hết sinh lực, phá vòng vây của quân địch.

Cũng may, giữa lúc ấy thì Nguyễn Văn Diêm tiếp được tin báo là cửa thành phía đông cũng bị công kích dữ dội, vội rút sang cứu cửa thành ấy, nên vòng vây ở chung quanh chàng đã thưa hơn trước. Trịnh Thúc truyền cho bọn quân sĩ xung sát một hồi rất kịch liệt, mới mở được một lối ra mà chạy thẳng xuống phía nam. Qua động Sông Tiên, chàng quay lại không thấy quân địch đuổi nữa, mới dừng cương ngựa mà điểm lại quân mình thì chỉ còn có mười lăm người, hầu hết là đã tiếp được ít nhiều vết thương của quân địch.

Trịnh Thúc trong lòng bối rối, không biết nên xử trí thế nào thì sực lại nghe có tiếng vó ngựa từ Lạng Sơn chạy đến phía mình. Chàng và các quân vừa kịp nấp sau một dịp cầu thì vụt đã thấy Yên Đô vương cưỡi ngựa hốt hải chạy qua. Tiếp đến các em chàng và chừng vài trăm tướng sĩ nữa, hầu hết là mệt nhọc cả, không còn hơi sức đâu mà công thủ nữa. Quân Tây Sơn từ phía sau đuổi đến thì chỉ còn cách chừng vài trăm bước. Chúng dấn lên một chút nữa thì cái tính mệnh của cha chàng mà chàng liệu chết mới cứu ra khỏi được vòng vây, cơ hồ đến tiêu một mất.

Trong lúc nguy ngập, Trịnh Thúc chợt tìm được một kế: đặt đốc gươm xuống đầu cầu, chàng lấy gân bầy một cái thật mạnh, toàn thân cầu bật tung ra mà rơi xuống lòng sông.

Nguyễn Văn Diêm và các tướng đi đầu phóng ngựa rất nhanh, không kịp hãm lại, theo đà nhảy cả xuống sông. Các quân đi sau thì chịu dừng cả ở bờ bên kia, để chứng kiến cho Trịnh Thúc và các kỵ binh của chàng ung dung nhảy lên mình ngựa, đi theo chúa Trịnh.

Sầm Nghi Dương

➤ Đến cửa Chi Lăng thì trời đã tang tảng sáng. Yến Đô Vương tự lượng rằng quân địch dù có đuổi cũng không kịp nữa, liền truyền quân đóng lại, thổi nấu ăn. Thừa lúc nghỉ ngơi, Trịnh Thúc tiến lên chào cha, thấy Yến Đô vương, trong khoảng có vài năm mà tóc trước kia đen nhánh, nay đã bạc phơ và hình dung tiêu tụy khác hẳn khi trước thì bất giác òa lên khóc. Yến Đô vương không tự chủ được, nước mắt cũng chan hoà. Trịnh Khiêm, Trịnh Tiệp và các tướng đứng hầu, cảm xúc vì cái quang cảnh quá ư bi đát đó, cũng sùi sụt hồi lâu và không ai thiết ăn uống gì cả.

Yến Đô vương bùi ngùi nói:

– Vì ta không biết tự lượng, làm cho các người phải vất vả và thiệt hại không biết bao nhiêu mạng người, thực hổ thẹn vô cùng, còn mặt mũi nào mà sống ở thế gian này nữa!

Rút lưỡi kiếm đeo ở sau lưng, Vương toan đâm cổ tự tử. Mọi người vội giựt lấy kiếm và khuyên giải hồi lâu, vương mới nguôi đi được một đôi phần.

– Nhưng – Vương nói – đến trận thua ở Đoàn Thành này nữa là lòng trời đã tuyệt ta rồi. Sau này, dù ta có gắng gượng mà đẩy quân lên, thiên hạ cũng không hưởng ứng nữa thì đại cục cũng đến hỏng mất, không còn hi vọng vào đâu được nữa.

Câu nói trên này xuất ở tấm lòng thành thực của Yến Đô vương mà cũng là ánh phản chiếu của sự thực tế. Để yên ủi Vương, người ta muốn nói trái lại, nhưng không ai viện được một lý lẽ gì chắc chắn để chống vững cho cái lý thuyết của mình. Mọi người đành ngồi yên lặng, trông chờ cho mặt trời vượt qua ngọn núi mà phá tan những đám sương mù từ khu rừng rậm bốc lên như khói tỏa.

Sau khi suy nghĩ rất cẩn thận, Vương cho họp các tướng sĩ lại, cương quyết nói:

– Các người theo ta, bấy lâu vào sinh ra tử, không nghĩ gì đến thân gia cả mà đến thân bản mình cũng không tiếc một chút nào. Tấm lòng trung nghĩa làm cho ta rất cảm kích, dù xuống suối vàng cũng không quên được. Nhưng đến nay thì sức ta đã kiệt rồi, ta không còn một chút nghị lực nào mà phấn đấu nữa. Nếu các người với ta không nở bỏ nhau mà cứ lang thang nay trấn này, mai trấn khác thì cũng chẳng làm nên được trò trống gì cả, ấy là chưa nói có lúc sẽ bị sa vào tay quân giặc mà chết một cách nhục nhã dưới lưỡi gươm của quân đao phủ, hay trong chỗ lao tù. Người trí giả không thể quyến luyến như đàn bà mà phải mưu tính mới được. Hiện thời, chúng ta hãy nên tạm biệt: các người thì trở về quê cũ mà yên ổn làm ăn; còn cha con ta thì cũng lánh tạm một nơi để khỏi bị chúng tìm bắt mà làm nhục. Ta nghe nói vua Lê đã chạy sang Tàu để xin nhà Thanh phát quân cứu viện. Sớm chầy, viên Tổng đốc Lương Quảng sẽ mang quân sang giúp nước ta để khu trục quân Tây Sơn. Lúc ấy, ta sẽ khởi lên giúp vua Lê thì sự hiềm khích về trước sẽ tiêu tán đi dần. Bằng không, ta chịu nhún, xin với nhà vua cho ta được về châu thì triều đình chắc cũng không nở bỏ, mà ta sẽ được yên thân ở nơi kinh khuyết. Lúc ấy, ta với các người sẽ gặp nhau cũng không muộn.

Nói rồi, Vương liền mang một chút của cải và lương thực phân phát cho mọi người để lấy lương ăn mà trở về quê. Các tướng sĩ trù trù không nở dứt, nhưng nghĩ ở vào cảnh ngộ này, cũng không có cách nào giải quyết cho hơn thế được. Bất đắc dĩ, họ phải ghen ngào mà lên đường, bỏ lại giữa chốn rừng hoang, bốn cha con Yến Đô vương và mười người bộ hạ đã nguyện theo Vương cho đến cùng nên không chịu dứt.

Giải tán xong bọn tướng sĩ, Yến Đô vương băng khuâng như người vừa qua một cơn ác mộng.

Wương tự hỏi mình lại trở về Chương Đức chăng? Nhưng Chương Đức liền ngay với đô thành. Sau cuộc thất bại này, tướng Tây Sơn làm gì chẳng đoán là Vương sẽ về ẩn ở đó mà để ý dò tìm. Lưu lại đây chăng? Đây là nơi sơn cùng thủy tận, lấy gì làm kế sinh nhai? Vả, dân Thổ ở miền

này thấy Vương lạ mặt, tất chúng đi báo với tướng Tây Sơn thì Vương cũng khó lòng mà ở yên được. Vậy, đi đâu? Vương sực nhớ đến dĩ vãng, nghĩ mới vài năm trước, mình có cả thiên hạ mà chỉ thua có mấy trận, đến nỗi ngày nay bốn bề không nhà, Vương lại rân rấn hai giọt nước mắt.

Đoán biết ý cha, Trịnh Thức thưa:

– Đất Phao Sơn mà bấy lâu các con ở ẩn, tuy là chỗ quê mùa, nhưng nếu Vương phụ chuẩn cho rời xa giá đến đó thì cha con ta cũng có thể nương tạm cho qua thì được.

Yến Đô vương còn đương do dự thì chức Chương sử là Trịnh Đoàn vội nói:

– Đây về Phao Sơn xa quá. Sợ rằng dọc đường, quân Tây Sơn đã yết bảng bắt chúng ta rồi thì cũng khó lòng về được đến nơi. Vả trước kia Điện hạ sống một cách bình tĩnh với nông phu thì giặc không để ý dò tìm. Nay đã một phen đi khỏi mà lại đi vào giữa hôm giãi vây cho Chúa thượng ở Đoàn thành thì nay trở về, tất làm cho chúng kinh động, khó lòng mà ở yên được.

Mọi người đều cho lời Đoàn là phải, nên viên Chương sử lại tiếp:

– Theo ý thần thì ta hãy lánh tạm gần đây, chờ cho việc Đoàn Thành nguội hẳn đi đã, ta sẽ tính đến con đường tiến thủ cũng không muộn.

- Nhưng – Vương hỏi – ở đây thì ta cứ đóng ở chỗ rừng hoang này hay sao?

– Xin Chúa thượng cứ khoan tâm. Ngài bất tất phải lo ngại về điều ấy. Nguyên ở gần đây, tại Ôn Châu có một tù trưởng rất hào phú, họ Sầm tên Nghi Dương. Sầm Nghi Dương kể thể làm tù trưởng ở vùng này nên trong tay thường có một đội quân nhỏ và vây tay cũng có thể hiệu triệu được hàng ngàn quân Thổ. Ông cha Sầm Nghi Dương trước kia vẫn thu phong ở họ Trịnh ta và chính Nghi Dương cũng được phong chức Đô úy, hàng năm vẫn về Thăng Long nộp cống nên thần có quen biết. Hồi hai tháng trước, khi Chúa thượng khởi quân ở Kỳ Lừa, thần có viết thư riêng hiệu triệu viên tù trưởng này. Hẳn phúc thư, tỏ ý mừng rỡ và hẹn khi nào mộ thêm được một ít quân nữa, sẽ kéo lên hội với chúng ta ở thành Lạng. Từ đó, hoặc Nghi Dương chưa thu xếp xong, hoặc chúng ta bị vây mà không đủ sức tiếp cứu nên không được thêm tin tức gì của hắn nữa. Chi bằng bây giờ ta tìm đến nương nhờ hắn. May ra ta có thể mượn quân của hắn mà mưu tái cử được, cũng chưa biết chừng.

Yến Đô vương vốn không có chí tiến thủ nữa, nhưng thấy Trịnh Đoàn nói rằng tại nhà Sầm Nghi Dương, mình có thể lánh tạm được ít lâu thì cũng mừng thầm. Vương vội vã truyền cho mọi người thay mặc áo vải, vác đũa lên vai, giả làm phường buôn, nhờ một người Thổ dẫn đường lên Ôn Châu. Đường đi tuy không xa, nhưng lật đật, hết lộ suối lại trèo đèo, sự vất vả không sao lường được.

Trịnh Thức cứu được cha ra khỏi nơi nguy hiểm thì mừng rỡ, nhưng sau cuộc chiến bại, thủ hạ tan nát, cha con bị điêu linh phiêu bạt thì lòng chàng lại chua xót mà chẳng muốn nói năng lấy nửa lời. Ý nguyện chàng lúc này là cố làm cho rút bớt những nỗi đau khổ của Yến Đô vương. Còn tương lai hay, dở thế nào, còn là tùy ở trời. Chàng không dám mà cũng tự biết là không đủ sức để vạch lấy một phương hướng cho số mệnh.

Thầy trò Yến Đô vương đi từ sáng đến xế chiều thì tới một quả núi đá cao vọi vọi, đỉnh xoè ra như một cái tàn. Vòng qua núi này, Yến Đô vương đi vào một cái thung lũng hình tròn, chung quanh là những núi đá mọc liên tiếp nhau. Đứng trên cao trông xuống, toàn thể thung lũng không khác một cái chảo lớn trong lót một cái thảm lúa vàng sẫm, trong có một con suối chảy khuất khúc như một sợi chỉ bạc.

Trở một khu nhà gạch ở giữa thung lũng, người hướng đạo Thổ nói:

– Những lâu đài kia là của quan lang Sầm Nghi Dương. Nhưng việc canh phòng ở đây rất nghiêm. Tên quý nhân là gì, xin cho biết, tôi sẽ vào báo trước để quan lang cho người ra đón.

Muốn giấu kín tung tích của Yến Đô vương, Trịnh Đoàn vội xin Vương cùng các bộ hạ hãy tạm nghỉ ở chân núi. Còn mình thì theo người hướng đạo Thổ, vào thung lũng trước để báo tin cho viên tù trưởng.

Mặt trời dần dần ngã xuống chân núi. Những chướng khí từ trong vách đá bốc ra, làm cho không khí lờ đờ và sau cùng đến đen sẫm, không phân biệt được mặt người. Mấy con hươu đi ăn xa, bị lạc, thỉnh thoảng lại rít lên để gọi đàn. Tiếng kêu bi đát của nó hòa với tiếng dế và tiếng tắc kè làm cho những người trong lòng đã chất nặng một mối thương tâm, phải rùng mình đến sồn tóc gáy.

Thầy trò Yến Đô vương chờ lâu ở chỗ rùng vắng đã bắt đầu nóng ruột thì từ trong thung lũng thoáng có ánh đuốc soi ra. Một lúc sau, Sầm Nghi Dương theo Trịnh Đoàn ra tận cửa động nghênh tiếp Yến Đô vương. Viên tù trưởng này trạc ngoại năm mươi nhưng thân thể vạm vỡ và nước da ngăm đen. Đó là một đặc điểm của những dân thượng du quanh năm phải vật lộn với hóa công để tranh lấy cái sống.

Như lời Trịnh Đoàn nói ban nãy, Sầm Nghi Dương hàng năm có về nộp cống ở Thăng Long nên rất am hiểu những nghi lễ của vương phủ và triều đình. Khi gặp mặt Yến Đô vương, viên tù trưởng vội sụp xuống lạy năm lạy và cung kính mời Vương về nghỉ tại nhà mình. Khi quay về, Nghi Dương thân dắt ngựa cho Vương cưỡi và khoản đãi rất long trọng. Để tránh cho thầy trò Yến Đô vương khỏi phải đụng chạm với những dân trong động mà ngôn ngữ cùng với phong tục khác hẳn với người kinh thành, viên tù trưởng lập riêng ra một khu để thầy trò Yến Đô vương cùng ở với nhau. Hằng ngày y cho mang thực phẩm sang dâng và cách vài hôm lại thiết một tiệc lớn ở dinh mình, mời Vương sang uống rượu để khuây khỏa những nỗi lo buồn mà dù, Vương có cố gắng cũng không tài nào lãng quên đi được.

Con sư tử của chúa Mạc

Một hôm, nhân lúc uống rượu, Trịnh Đoàn sực nhắc đến việc Yến Đô vương bị khốn ở Đoàn Thành, Sầm Nghi Dương cố vẻ hổ thẹn, tạ lỗi, nói:

– Sau khi tiếp thư của quan Chương sử, thần định cất quân đi ngay, song lại nghĩ trong động chỉ có linh hai trăm quân túc trực mà khí giới không đủ thì dù có mang ra, cũng khó lòng giúp Chúa thượng được việc gì. Vì vậy, thần rùi rắng lại, định mộ thêm quân và đúc khí giới cho đầy đủ. Nhưng việc chưa xong thì thần bị ốm nặng nên mọi việc đều bỏ bễ cả. Thần cam chịu cả hai tội bất tín và bất trung với Chúa thượng.

Yến Đô vương cảm động vì những lời thành thực của viên tù trưởng vội an ủi.

– Chẳng qua chỉ bởi ta vụng tính nên làm cho quân dân hao thiệt và vất vả cả đến quý hầu. Ta thực hối hận vô cùng. Nhưng nếu quý hầu vẫn sẵn lòng giúp ta thì cơ hội phỏng có thiếu gì. Thua keo này, ta sẽ cố gắng mà bày keo khác. Được Yến Đô vương hiểu thấu tấm lòng thành thực của mình, Sầm Nghi Dương như rũ nhẹ được mối hận trong lòng. Từ đó chúa tôi ăn uống rất vui vẻ.

Khi rượu đã ngà say, viên tù trưởng chột thưa:

– Trong các vương tử theo hầu Chúa thượng, thần vẫn nghe nói có Thế tử là người anh hùng cái thế và văn võ toàn tài. Thần hằng ngày ao ước được về Thăng Long hầu Thế tử. Nay hạnh ngộ Thế tử hạ cố đến chốn sơn động này, mong Thế tử thi thử cho xem đôi chút tài năng để thần được thỏa lòng khát vọng.

Trịnh Thức thình lình nghe người ta tán tụng những tài năng của mình thì hai vành tai thoát khỏi ra hung đỏ. Chàng ấp úng trả lời:

– Những lời đồn đại của thiên hạ phỏng có đáng kể gì. Xin quý hầu chớ nghe lầm. Kẻ thư sinh này, vì gặp cảnh gia biến và quốc biến trùng nhau nên bất đắc dĩ phải lang thang nay đó mai đây. Chứ có tài năng gì đáng cho quý hầu để ý.

Yến Đô vương nghe con nói nhún nhường như vậy thì rất hài lòng. Nhưng lại nể lời Sầm Nghi Dương và muốn gây tin nhiệm đối với viên tù trưởng này, vội giục Thế tử:

– Con tuy bất tài, nhưng quý hầu đã muốn như vậy thì con cũng nên chiều lòng một chút.

Các tướng ngồi hầu rượu đã lâu bị bó cổ, cũng muốn được hoạt động một chút, cùng ùa lên tán thành. Trịnh Thức thế không sao được, bất đắc dĩ phải ưng thuận.

Sầm Nghi Dương mừng rỡ, liền mời mọi người ra hiên sau, một cái hiên xây toàn bằng đá, trong bày đủ các thứ khí giới và trang hoàng rất lịch sự. Trước hiên là một cái sân rộng chừng hai mẫu vốn dùng làm nơi để quần ngựa nên có trải cát và chung quanh rào tre thưa, trông rất đẹp mắt.

Khi mọi người đã ngồi yên ở trong hiên rồi, Sầm Nghi Dương trở một con sư tử đá để ở trước hiên nói:

– Con sư tử này nguyên những một đôi, tạc bằng một thứ đá hoa rất đẹp. Tục truyền khi chúa Mạc Kinh Vũ chạy lên Cao Bằng có cho tạc đôi sư tử này đặt ở nơi hành tại. Chúa thượng hện với các tướng rằng ai xách nổi một trong hai con sư tử này thì phong cho tước quận công và cầm ấn tiên phong đánh nhau với chúa Trịnh ta. Nhưng nghe nói trước sau không ai xách nổi một con sư tử nào cả. Được ít lâu, nhà Mạc mất. Nơi hành tại của chúa Mạc bị phá. Hai con sư tử không rõ ai lấy mất một. Duy còn có con này là do ông tổ nhà thần hồi ấy cũng đi theo trong hành doanh chúa Trịnh ta cho khiêng về đây. Khiêng nó phải dùng đến hàng một trăm người phu và vất vả trong hơn hai tháng trời mới đưa được về đến đây. Từ khi mang về, nó vẫn đứng nguyên ở chỗ này vì không ai có đủ sức khỏe làm cho nó di dịch đi được một tấc nào cả.

Trịnh Thức hiểu rằng kể chuyện này, Sầm Nghi Dương có ý thách mình rồi nên không chờ cho viên tù trưởng phải nói thêm, chàng xắn tay áo bước ra, nói:

– Tôi thử lay xem có chuyển không. Nhưng nếu không nổi, xin các vị đừng cười nhé.

Mọi người đều im lặng chú ý nhìn từng cử động của chàng: thoát đầu Trịnh Thức thọc hai tay vào bụng con sư tử mà nâng lên. Khi tới ngang mặt rồi, chàng liền tung mạnh cho nó bổng lên đến khỏi đầu, tiếp lại lạnh lẽo dùng một tay đỡ lấy nó mà đặt xuống đất, toàn thân không có vẻ gì là mệt nhọc cả.

Cử tọa từ lâu vẫn nín thở, đến đây cùng ủa lên khen ngợi. Sầm Nghi Dương rót một chén rượu, bung đến mời chàng, nói:

– Con sư tử này nặng hàng nghìn cân. Thế tử thật là Hạng Võ tái sinh. Những người có tiếng là kiện nhi xưa nay như Đinh Văn Tả, Lê Như Hồ so với Điện hạ thật không thấm vào đâu cả.

Liền đó, Sầm Nghi Dương lại vẫy một tên bộ tốt dắt đến một con ngựa rất vạm vỡ và tự mình thân cầm lấy chiếc cung cứng nâng lên trao cho Trịnh Thức:

– Thần cúi xin Điện hạ cho được xem cái tài “bách bộ xuyên dương” của ngài.

Trịnh Thức đỡ lấy cung, rồi nhảy lên mình ngựa mà chạy vòng quanh sân, dáng điệu hùng dũng như một viên dũng tướng đương xung sát giữa sa trường. Một lúc sau, chàng vòng lại phía tả hiên, nghĩa là chỗ cách hồng tâm chừng hai trăm bước mà bắn ra phát đầu tiên. Chiếc tên vừa trúng vào giữa hồng tâm thì chàng nghe phía sau có tiếng: “Giỏi lắm!”, nhưng tiếng rất trong trẻo và dịu dàng. Chàng bất giác quay lại thì chỉ cách chỗ chàng đứng chừng dăm trượng có một cái gác con. Trên gác, một thiếu nữ mà mới trông thoáng qua, chàng cũng biết là rất kiều diễm, đứng dựa vào chấn song xem chàng bắn.

Bắt gặp con mắt của Trịnh Thức, thiếu nữ có vẻ e lệ, nép mình vào sau một chiếc màn thưa. Chàng muốn cố nhìn theo, nhưng lại sợ nhĩ mục quan chiêm, đành phải quay trở lại, bắn thêm hai phát tên nữa để chiều ý chủ nhân, nhưng cũng may đều trúng vào hồng tâm cả.

Sầm Nghi Dương thân ra đỡ chàng xuống ngựa và khen ngợi không dứt. Song Trịnh Thức hình như bị một cái sức mạnh vô hình nó ám ảnh, chỉ đối đáp qua cho đến lúc mãn cuộc, theo cha về chỗ ngụ.

Duyên văn

✚ 1 êm ấy, Trịnh Thức trần trọc với ngọn đèn cho đến tận sáng. Mỗi lần chàng nhắm mắt lại, cố mượn giấc ngủ để khuây khỏa những nỗi bứt rứt trong lòng thì hình dung thiếu nữ mà chàng gặp ban chiều lại hiện ra với tất cả vẻ yêu kiều của một cô con gái đương thì.

Thiếu nữ người tầm thước. Nhưng chiếc áo chên hoa đào chùng sát đến đôi mũi giày thêu kim tuyến tôn bề cao của nàng lên và làm cho thân thể thiếu nữ hơi thon. Da mặt nàng trắng nuột, duy có đôi má hồng đỏ như đôi trái đào non phản trái hẳn với mái tóc đen sẫm mà một vài sợi không chịu theo hàng lối, xõa xuống trước trán, khiến cho cái đẹp của nàng lại thêm vẻ thùy mị.

Trịnh Thức còn nhớ khi chàng quay lại thì vừa gặp đôi con mắt của thiếu nữ chăm chú nhìn mình. Đôi con mắt ấy trong suốt như nước hồ thu. Nó đã có cái mãnh lực làm cho lòng chàng nao nao lên, mà không tài nào nhãng quên đi được. Chàng tự nghĩ trong khoảng năm năm trời nay, ngoài đô thành Thăng Long ra, cuộc đời của kẻ chiến sĩ đã xô đẩy chàng chạy khắp tứ trấn. Trong bước phong trần, số gái đẹp chàng gặp đã nhiều, tuy trung không phải không có ít nhiều người thiên hạ đã tôn lên làm hoa khôi, hoa hậu. Tuy nhiên, những cô con gái quốc sắc thiên hương đó chẳng làm rung động được đến trí giác của chàng một chút nào.

Chàng là người con trai vô tình chăng?

Vị tất.

Điều có thể nói chắc được là cuộc đời trôi nổi của kẻ chinh phu đã dập tắt ngọn lửa tình ái trong lòng chàng. Chàng yêu làm sao được, khi nước chàng đương ở trong họa loạn, nhà chàng bị siêu đổ và chính bản thân chàng cũng không biết có ngày mai! Khi ngồi trên lưng ngựa, chàng chỉ biết cầm đốc gươm gõ vào yên ngựa mà ca bài “Chính khí” của Văn Thiên Tường. Chí chàng là chết trong mũi tên hòn đạn, lấy da ngựa bọc thây. Những lúc ấy, lòng chàng khô như đá. Chàng tự tin rằng ái tình dù có mãnh lực đến bậc nào đi nữa cũng không tìm được một cửa nào mà lọt vào.

Nhưng... lần này thì khác hẳn. Chàng đã nhiều phen cố xua đuổi cái hình dung của thiếu nữ ra ngoài trí tưởng tượng. Song hình dung ấy, trước sau không thay đổi một ly nào hết, cứ diễm tình hiện ra ở trước mắt chàng. Chàng muốn quên nó, nhưng nó không chịu bỏ chàng, vì nó ở ngay trong trí não của chàng. Có lúc vì xua đuổi nó không được, Trịnh Thức bực mình quá, đến vò đầu, bứt tóc và làm cho thân mình khổ nhục trăm chiều. Nhưng càng những lúc ấy thì cái hình dung thiếu nữ lại càng rõ mồn một ở trong tâm khảm của chàng hơn bao giờ hết.

Vì dùng vũ lực không có công hiệu nên Trịnh Thức định lấy trí phán đoán mà thay vào. Chàng lẩm bẩm một mình: làm đại trượng phu ở đời, phải lấy trung và hiếu làm trọng. Hiện thời, đối với vua, ta không giúp ích được một việc gì cả. Vì sau khi thua trận Kỷ Dâu, vua ta chạy sang Bắc, hiện nay biết vô âm tín, chưa rõ sống chết nhường nào. Với cha ta thì ta không trọn đạo làm con. Vì nhà đổ, vương nghiệp tan tành, cha ta hiện gởi đất nằm sương, trí lực đều đã kiệt quệ cả rồi, chỉ làm lỡ một bước, cũng đủ sa vào tay quân địch mà chịu làm thân cá thối. Trước hai cảnh gia và quốc biến đó, ta đang tâm mà tìm lấy cái hạnh phúc cho một mình ta hay sao?

Những lý lẽ mà Trịnh Thức viện ra để chống chọi với ái tình đều là chánh đáng cả. Nhưng có điều chàng không nghĩ tới là ái tình có những lý lẽ mà cái lý lẽ chân chính không bao giờ hiểu được. Cho nên chàng dù muốn cởi ra mà sợi dây tình ái vẫn cứ thắt chặt lấy lòng chàng. Thậm chí, suốt đêm không thể ngủ được một phút nào, chàng chỉ mong cho chóng sáng để tìm lấy một con đường giải thoát.

Trời dần dần sáng rõ. Một buổi sáng rất đẹp đẽ ở nơi sơn cước. Vì mặt trời, với những tia sáng phi thường của nó, đã phá tan được những đám sương mù từ các núi đá bốc ra. Mấy con chim hoàng oanh bị bó cẳng đã lâu trong các khe hang núi đua nhau bay liệng trên không như

để thổi hút những hương thơm thoát ra từ mấy đóa hồng non nhờ có ánh nắng mặt trời mới nở bùng ra được, Trịnh Thức búi tóc qua loa, rồi thủng thẳng đi ra ngoài chỗ ngủ. Chung quanh chỗ chàng ở không ngờ là một nơi Bồng đảo mà bây giờ chàng mới nhận ra. Chỗ này là một khóm cúc vàng trên còn sương đọng nên cánh nào cũng lóng lánh như những hạt ngọc lưu ly. Chỗ kia là mấy gốc đào tơ, chỉ chờ cho gió đông đến là nở bùng ra cả. Xa xa mấy ngọn núi đá bọc rêu xanh biếc chắn ngang lấy chân trời như một bức bình phong. Vì mến cảnh đẹp nên Trịnh Thức đi vòng hết khum⁹ hoa này đến khum hoa khác mà không nghĩ gì đến trở về. Sau rốt, chàng tới một con sông con, trên bắc một dịp cầu gỗ nước sơn đỏ chói, coi lộng lẫy không khác gì những bức thủy họa của người Tàu. Qua cầu, chàng bước vào cái điều đài, xây toàn bằng đá xanh, chung quanh chạy một đường lan can cũng toàn bằng đá chạm trổ rất tinh xảo. Trịnh Thức không ngờ giữa một nơi rừng hoang cỏ rậm mà lại hiện ra một cảnh đẹp dễ nhường này nên chàng để ý xem xét rất cẩn thận mà không thấy mới. Đi quá vào phía trong điều đài, chàng chợt thấy trên vách đá có đề một bài thơ Nôm nét bút rất già dặn, dù thiếp Lan Đình cũng vị tất đã hơn được chút đỉnh. Chàng bắt giác lên tiếng, đọc:

*Phong cảnh đâu hơn được chốn này,
Cỏ non nhường lối, tuyết in giày.
Trăng lồng cửa trước, cây chen đá.
Sông lượn thêm ngang, nước lộn mây.
Réo rắt tơ đàn con suối chảy,
Ngạt ngào hương đượm cánh hoa bay,
Tiếc thay cảnh ấy không tri kỷ,
Kìa gốc mai kia đọt đã gãy.*

Đọc xong chàng tấm tắc khen: không ngờ ở nơi sơn cùng thủy tận này mà lại có được người làm được những tuyệt cú như thế này. Nhưng bới bãi cát ra, người ta tìm được vàng, mò dưới bể lên, người ta vớt được ngọc trai, đó cũng là lẽ thường ở đời, có lấy gì làm lạ. Song có điều lạ là các tao nhân mặc khách hay đề thơ chữ. Còn thơ Nôm thì mới vài mươi năm nay mới thịnh hành. Người ta chỉ làm chơi trong lúc tửu hậu trà dư, chứ có mấy ai dùng nó vào việc đề cảnh bao giờ. Tác giả bài thơ này hẳn là người thích Nôm lắm. Mà cứ như câu: “Tiếc thay cảnh ấy không tri kỷ” thì ở đây khách văn tự tất cũng hiếm lắm. Tác giả tuy ham thơ mà không biết làm thơ với ai được.

Ta khi còn ở Thăng Long cũng thích làm thơ Nôm. Nhưng lâu nay lưu lạc giang hồ, đến thân cũng không nghĩ đến thì phỏng còn có lúc nào rảnh trí mà làm thơ nữa.

Chàng đưa mắt nhìn chung quanh mình, thấy giữa đài có một cái án con, trên đặt một cái nghiên đá, một cây bút Diêu Tự và một thoi mực. Chàng vội chạy đến cầm lên xem thì bút đã khô xác mà mực cũng mốc meo. Trịnh Thức mỉm cười: “Khí cụ tốt mà không có người biết dùng. Người để những văn bảo này ở đây kể cũng khổ tâm thật”. Rồi chàng thủng thẳng mài mực và nhấm bút đề một bài họa lại, ngay bên cạnh bài thơ trên:

*Run rủi ai xui đến chốn này,
Bâng khâng đi ở ngại chân giày.
Cây soi mặt nước hoa lồng bóng,
Trăng tỏa đầu non khói lẫn mây.
Mến cảnh dịp cầu con cá lượn,
Nhớ đàn lưng giậu cái oanh bay,
Cảnh nào cảnh chẳng người tri kỷ,*

Xuân đến, mai kia há chịu gầy.

Đề xong bài thơ, Trịnh Thức còn đương ngẫm nghĩ có nên viết lạc khoản¹⁰ hay không thì chợt nghe phía ngoài có tiếng róc rách của đế giầy đụng xuống đá sỏi. Chàng vội quay ra thì từ đằng xa đi đến có hai thiếu nữ rất xinh đẹp mà người đi trước chính là cô con gái đã khen chàng ở nơi thi bắn hôm trước. Chàng bất giác buông bút xuống mà nhìn chòng chọc vào thiếu nữ. Nhưng, khi thiếu nữ đã nhận rõ được mặt chàng rồi thì hai má bừng đỏ, rẽ vào một khùm hoa mà đi lánh sang ngõ khác, không vào điệu đài nữa. Trịnh Thức không khác một người đã bị kẻ khác thu mất cả tâm hồn, đứng ngây người ra ở trên đài mà nhìn theo cho đến mỗi mắt mới thôi. Khi chàng hồi tâm lại mà nghĩ đến mình thì mặt trời lên khỏi ngọn núi đã lâu rồi. Bất đắc dĩ chàng phải thủng thỉnh ra về, để ăn cơm trưa, vì chàng nhớ ra rằng, hôm nay, vì mãi đi ngắm cảnh, chàng đã bỏ lỡ mất bữa cơm sáng.

Trịnh Thức vốn là người cười nói ít. Đó là một thiên tính, đồng thời cũng là một thói quen của những người bất hạnh phải sống luôn trong một cuộc đời phiêu lưu và nguy hiểm như chàng. Song từ hôm bắt gặp thiếu nữ trở đi thì chàng lại càng ít cười nói hơn trước nhiều nữa. Ban đầu, những người chung quanh chàng không nhận ra. Nhưng lâu dần, người ta hơi khó chịu, vì cái lạnh lùng của chàng làm cho sự chung sống với chàng rất nặng nề và không mấy khi người ta dám giáp mặt chàng nữa vì chàng rất dễ dỗi ra bực tức và gắt gỏng.

Tuy nhiên, sự im lặng của Trịnh Thức chỉ là một cái vỏ ngoài giả dối để che kín cho một tâm hồn luôn luôn hoạt động, vì nó chứa chất những ý tưởng phản trái nhau. Hình dung của thiếu nữ trước kia còn là một cái bóng vật vờ ở trong óc chàng. Đến nay thì nó đã đổi thành một bức tranh không di dịch đóng đinh hẳn vào tâm trí của chàng. Thức, chàng trông thấy thiếu nữ hoặc đứng trên các, hoặc đi lại trong vườn hoa. Ngủ, chàng cũng không lìa nó được một phút nào. Có khi chàng mơ thấy thiếu nữ đến sát cạnh chàng và thú thật với chàng rằng cô cũng bị con ma tình ái nó ám ảnh như chàng vậy.

Không chịu nổi bầu không khí ở chỗ ngụ mà chàng cho là nặng nề quá, Trịnh Thức định đi xem phong cảnh để vơi bớt những nỗi lo buồn. Nhưng khi bước ra khỏi cửa, chàng dù không muốn, chân chàng cũng cứ đưa chàng theo lối cũ mà đến trước điệu đài. Tại đó, hai bài thơ vẫn còn song song điểm trên vách đá và ngọn bút hôm trước chàng bỏ vội trên án gỗ cũng ở nguyên chỗ cũ, không di dịch một chút nào. Song có điều chàng rất mong mỏi nhưng không dám tin rằng có thể thực hiện là khi chàng sắp bước ra về thì thiếu nữ lại từ xa đi đến, và cũng như bận trước, khi trông thấy chàng thì rẽ ngay sang một lối khác.

Đã năm, sáu hôm liền, hôm nào đến điệu đài, Trịnh Thức cũng gặp thiếu nữ. Mà bận nào gặp thiếu nữ cũng rẽ sang lối khác để khỏi phải giáp mặt chàng. Sau những buổi gặp gỡ đó, Trịnh Thức băng khuâng như mất lạng vàng. Chàng bước ra về thì không đành lòng, mà ở lại thì chờ cho đến tối cũng không được gặp một lần thứ hai nữa. Buồn rầu, sẵn có bút ở trên án, chàng đánh liều, đề vào tường bốn câu:

Mang nặng vì ai một khối tình.

Yêu nhau khôn lẽ dứt nhau đành.

Bể tình chìm nổi như trong mộng,

Tĩnh mộng thì thôi đã hết canh.

Rồi đó, chàng bực tức vứt bút xuống án, ra về, trong lòng tự thề với mình là từ mai trở đi, không trở lại nơi này nữa.

Nhưng ngay đêm ấy, chàng lại tự nghĩ là mình thực vô lý quá. Chẳng qua tự mình tìm đến, chứ nào ai có hẹn hò gì với mình. Nếu ta tuyệt người trước thì chẳng hóa ra ta có lỗi hay sao. Chi bằng sáng mai ta cứ trở lại điệu đài xem thế nào đã, rồi sẽ liệu.

Hôm sau, chàng đến thật sớm, thì bên cạnh bài thơ của chàng quả đã có một bài khác rồi, mà nét mực vẫn còn ướt. Chàng luận rằng tác giả bài này tất ra khỏi điệu đài chưa bao lâu. Nếu chàng đến sớm chút nữa có lẽ bắt gặp, thì những nỗi khổ tâm của chàng đã dốc ra được hết

cũng chưa biết chừng. Chàng yên trí bài thơ này là bài họa bài thơ của chàng hôm trước. Nhưng khi nhận kỹ thì trái hẳn. Nó không phải là thơ Nôm mà là một bài thơ chữ. Chàng vội vàng lên tiếng đọc:

Vân dịch ký qui tu cưỡng ẩm,

Ngọc thư vô sự mạc tần khai.

Hoa đương động khẩu, ưng trường tại.

*Thủy đáo nhân gian định bất hồi!*¹¹

Trịnh Thúc tự nghĩ bốn câu thơ chữ này đối nhau chằm chặp, có lẽ là hai câu thích thực và hai câu luận của một bài thơ “bát cú” nào đó mà người ta trích ra, chứ có ai làm thơ tứ tuyệt thể này đâu. Hồi lâu chàng sực nhớ ra, đập tay xuống án mà nói một mình:

– Thôi, phải rồi, đó là bốn câu thơ trong bài thơ cổ *Lưu Nguyễn xuất Thiên Thai*¹². Nhưng tại sao người ta lại viết nó vào đây? Viết để làm gì? Hai bác Lưu Thần, Nguyễn Triệu có dính líu gì đến ta, hoặc đến kẻ viết bài thơ này, mà họ lại đề nó vào đây?

Mấy câu hỏi đó đảo lộn trong óc Trịnh Thúc, làm cho chàng bối rối vô cùng. Rồi chàng tìm so tự dạng của bài thơ chữ này với bài đề cảnh khi trước thì quả giống nhau như đúc, từ một nét mác cho đến nét phẩy cũng không sai lệch một chút nào. Chàng nghĩ để đáp lại bài tứ tuyệt Nôm của chàng, người họa đáng lẽ phải làm một bài thơ Nôm. Rồi, nếu quả tác giả bài thơ thứ hai đó có lòng yêu đương chàng thì họa lại bằng những ý tưởng êm ái và thân mật. Bằng không thì cũng dùng những câu thơ của mình để khước từ những lời hỏi han của chàng. Ở đây, không thể. Người ta không họa mà cũng không phát biểu một ý tưởng riêng nào của mình cả. Người ta chỉ đáp lại bằng bốn câu trong bài *Lưu Nguyễn xuất Thiên Thai*. Nhắc đến ba đến chữ “xuất Thiên Thai”, một tia sáng bỗng thoáng qua khối óc đương bề bộn của chàng. Trịnh Thúc mỉm cười, lăm bắm một mình:

– Kẻ đề mấy bài thơ này đích là nàng rồi. Ta thật ngu ngốc quá, nghĩ mãi không ra. Nàng ở nơi núi non hẻo lánh này có khác gì những tiên nữ trong động Thiên Thai. Mà ta chẳng qua là một khách qua đường, vì gặp nạn mới tới đây, cảnh ngộ tuy không giống nhau, nhưng nay ở mai đi, thật đúng như Lưu Thần Nguyễn Triệu. Hiện thời, nếu ta và nàng có dan díu với nhau thì rồi đây, dăm ba tháng hay một năm nữa, cơ hội trở lại, ta sẽ bắt buộc phải bỏ chốn này mà đi thì nàng và ta sẽ đau đớn không biết nhường nào. Như vậy, vì yêu nhau, ta sẽ để lụy cho nhau. Thà đừng yêu nhau nữa có hơn không?

Nhưng – chàng lại tự hỏi – sao nàng không mang những ý ấy mà họa lại thơ ta có hơn không? Không, không được. Họa lại bằng thơ Nôm sẽ lộ liễu quá. Vì tất đã hết ý. Nàng sở dĩ trích thơ cổ ra là để ta mượn một điển tích cũ, cho ý tứ được dồi dào. Nhưng nàng đã dùng thơ cổ thì ta cũng lấy thơ cổ mà đáp, xem nàng xử trí thế nào.

Chàng vội đề vào vách đá:

Bích sa động lý càn khôn biệt,

Hồng thụ chi biên nhật nguyệt trường

Nguyện đắc hoa gian hữu nhân xuất

*Miễn linh tiên khuyến phệ Lưu Lang*¹³

Đề xong, Trịnh Thúc đọc đi đọc lại hai ba lần có vẻ đắc chí và nói một mình:

– Nàng lo rằng ta không ở đây trọn đời nên mượn bài “xuất Thiên thai”¹⁴ mà nhắn ta. Nay ta lại lấy bài “nhập Thiên Thai”¹⁵, tức là lúc Lưu Thần, Nguyễn Triệu gặp tiên nữ, để đáp lại nàng. Chưa biết cuộc tình duyên của ta rồi đây có kết quả gì chẳng? Nhưng quyết rằng cô tiên nữ ở đất Ôn Châu này không thể chê ta là kẻ vô phu dung tục được.

Cái ý tưởng kiêu ngạo đó chẳng qua chỉ là một dấu hiệu xuất ở khối óc hiếu thắng của kẻ nam

tử. Nhưng sau câu nói tự đắc ấy, một cậu con trai si tình vẫn nằm thu hình ở trong lòng Trịnh Thúc. Chàng tuy đã tìm được một cách khôn khéo để thủ thắng trong cuộc bút chiến với người yêu của mình rồi. Nhưng sau những ý tưởng lạc quan nó biến đi như mây nổi, chàng thoát tạt đổi ra buồn rầu, vì sự mong mỏi tối hậu của chàng là gì? Là gặp mặt thiếu nữ để bộc lộ tấm lòng yêu đương của mình và được biết rằng mình cũng được yêu. Mục đích ấy chàng chưa đạt tới, nên ở vào trường hợp nào và gặp cảnh ngộ nào đi nữa, chàng cũng không sao khuấy khỏa được.

Sấm Nhược Lan

Hôm nay, Trịnh Thức đến điều đài lại càng sớm hơn mọi hôm trước. Những tàu lá mà đầu chàng đụng phải giội xuống những giọt sương nặng trĩu làm cho hai vai áo chàng ướt đầm, như kẻ vừa bị tắm gội trong một trận mưa phùn. Mấy bông hoa mới nở cũng ướt đầm vì sương nên trong vẻ đẹp thiên nhiên của nó có kém sút đi đôi phần, coi toàn thể như những mỹ nhân, trong khóe mắt đương đầm đìa giọt lệ.

So sánh cái bản thân mình với những bông hoa kia, Trịnh Thức bất giác thở dài. Chàng có ngờ đâu cái thân bách chiến của chàng đến nỗi hèn yếu thế này. Mới hôm nào trên thành Lạng, một mình chàng đương đầu với mười vạn chiến sĩ mà chàng không hề sờn lòng một chút nào. Nhà làm tướng, chàng cũng nghĩ như Mã Phục Ba, không còn nơi chết nào khác là chiến trường, không có cách khâm liệm nào khác là da ngựa bọc thây: Chàng đã nhận lấy số phận của kẻ chinh phu thì phỏng còn coi cái chết là gì. Cho nên khi phải đối đầu với một viên dũng tướng hay trăm vạn hùng binh, chàng cũng coi là sự rất thường. Đến nay, chỉ vì gặp một mỹ nhân mà nhuệ khí của chàng tự nhiên giảm, thân thể của chàng tự nhiên yếu. Lần đầu tiên, chàng nhận thấy rằng kẻ dám hạ bút viết câu “*Sắc bất ba đào dị nịch nhân*”, tất phải là kẻ đã bị điều đứng vì con ma tình nhiều lắm vậy.

Lần này Trịnh Thức không chịu chờ ở điều đài nữa. Vì chờ mãi cũng vô ích. Chàng đi thẳng ngay đến chỗ mà xưa nay thiếu nữ vẫn rẽ ngang ra đó để lánh mặt chàng. Chỗ này chàng nhận ra là một con đường vòng chung quanh có cây cối um tùm nhưng hai đầu cùng là lối đi vào một cái cổng gạch phía trong toàn là những dinh thự rất nguy nga cả. Chàng nấp trong một khùm cây, để ý nhìn vào trước cổng. Hồi lâu, cổng hé mở, tiếp thiếu nữ từ trong nhẹ nhàng đi ra, phía sau có một thiếu nữ khác mà chàng coi ở cử chỉ cũng biết là một nàng hầu. Thầy trò thiếu nữ khép chặt cổng lại, rồi đi thẳng về phía điều đài. Nhưng đến chỗ rẽ mọi ngày nàng để ý nhìn kỹ vào trong đài, không thấy Trịnh Thức thì thoáng có vẻ buồn rầu, do dự một chút, rồi toan quay trở lại. Trịnh Thức để ý nhìn kỹ các cử chỉ của thiếu nữ, trống ngực đánh mạnh, không khác một thí sinh may mắn được vào điện thí, sắp phải dâng bài lên trước mặt vua. Chàng nghĩ thầm lúc này nếu chàng không cương quyết một chút để được gặp thiếu nữ thì còn chờ đến khi nào, nên thiếu nữ vừa quay bước trở lại thì chàng cũng từ trong khùm cây lẳng lẳng đi ra. Bốn mắt đối nhau làm cho hai gò má của thiếu nữ đã đỏ lại càng đỏ thêm mà trống ngực của chàng cũng đánh mạnh hơn trước, dù chàng đã nắm chặt hai bàn tay lại, cũng không thể kiềm chế nổi được.

Sự im lặng giữa thiếu nữ và Trịnh Thức xuất ở vô tình nên lúc đầu người ta còn chịu được. Nhưng lâu dần, cả hai người cũng thấy nó nặng nề khó chịu nên bắt đầu dĩ thiếu nữ phải lên tiếng trước:

- Ô hay! Sao Điện hạ không tránh ra lấy lối cho tôi đi?
- Nhưng cô nương hãy cho tôi biết rằng cô nương có phải là tác giả bài thơ đề cảnh trong điều đài kia không đã!
- Phải, nhưng việc đó có liên can gì đến Điện hạ?
- Tôi họa lại!
- Thì Điện hạ cứ việc họa, can gì lại đón lối của tôi?
- Nhưng sao đến lúc đề bài xướng thứ hai, cô nương lại không họa, mà chỉ chép bốn câu thơ “xuất Thiên Thai” vào đó, là có ý gì?
- Có ý gì? Nếu Điện hạ là người thông minh thì đã tự hiểu lấy.
- Tôi hiểu lắm nên mới đề bài “nhập Thiên Thai” vào cạnh bài của cô nương.

– Nếu Điện hạ đã hiểu rồi thì thôi, tránh ra cho tôi đi, còn nói làm gì nữa.

Đến đây, Trịnh Thức tự thấy mình đuối lý, vì không còn tìm ra câu gì mà ứng đối nữa. Nhưng nếu thấp cơ để cho thiếu nữ đi khỏi thì đã chắc gì lại được có cơ hội giáp mặt lần thứ hai nên chàng vội đối phương lược, dùng một giọng nói rất dịu dàng:

– Cô nương chẳng nên làm ra quá ư vô tình như vậy. Từ hôm được gặp tôn nhân ở trường thi bản, tiểu sinh này ngày mất ăn, đêm biếng ngủ, chỉ ao ước được gặp gỡ cho thỏa tấm lòng khát vọng. Không ngờ duyên trời run rủi, vì đi vãn cảnh, nên tiểu sinh đến chỗ điếu đài này họa thơ của cô nương mà không biết, trông thấy mặt cô nương mà không được bộc bạch nửa lời. Gần một tháng nay, sự lãnh đạm của cô nương làm cho tiểu sinh đau đớn rất nhiều. Nếu cô nương chê tiểu sinh là kẻ giang hồ lạc phách, chẳng xứng đáng với một người tuyết sạch giá trong như cô nương thì từ nay tiểu sinh không dám theo đuổi nữa. Bằng cô nương có lòng thương đến thì xin ban cho một lời, để tiểu sinh này khỏi phải oán thân tủi phận.

Nghe lời Trịnh Thức nó tương đương với vẻ mặt tiêu tụy của chàng, thiếu nữ tự thấy trong lòng mình bối rối và hồi lâu mới nói nên lời:

– Tiệp thiếp có đâu dám vô tình với Điện hạ. Vả, trong lòng cũng vẫn ước nguyện là kiếp sau, nếu lại được làm người thì sẽ xin cùng với Điện hạ được chấp cánh liền cành. Nhưng kiếp này thì...

Đến đây, thiếu nữ nghẹn ngào không nói được nữa, trong khóm mắt rấn rấn ra hai giọt lệ:

Trịnh Thức sửng sốt hỏi:

– Có lẽ cô nương đã nguyện ước với ai rồi chẳng?

Thiếu nữ lắc đầu. Cái lắc đầu đó làm cho Trịnh Thức lại càng kinh ngạc hơn nữa. Chàng nghĩ nếu quả thiếu nữ chưa đính duyên với ai thì vì lẽ gì lại không giao kết được với ta? Hay nàng là người Thổ mà ta là người Kinh, theo tục lệ không lấy được nhau chẳng? Nếu quả như vậy thì cha ta là nguyên thủ cả Bắc Hà mà Sầm tù trưởng là chúa tể miền này, nếu cả hai người cùng ưng thuận thì bãi cái tục ấy đi cũng được chứ gì. Nghĩ như vậy, chàng buột miệng, hỏi:

– Hoặc giả chúng ta vì khác chủng tộc mà tiểu sinh không được cái diễm phúc đính duyên với cô nương chẳng?

Thiếu nữ cũng lắc đầu. Thấy vẻ mặt tần ngần của Trịnh Thức, nàng cố nén những nỗi u ẩn ở trong lòng, nói:

– Cái khổ tâm của tiệp thiếp, dù Điện hạ là người thông minh đến bậc nào đi nữa, cũng không thể đoán ra được. Hiện thời, tiệp thiếp chỉ có thể nói cho Điện hạ biết rằng tiệp thiếp cũng là người Kinh, tổ tiên ở trấn Sơn Nam. Cha tiệp thiếp đỗ Tiến sĩ, được bổ lên làm Hiến sát phó sứ Lạng Sơn và sau khi tới trấn mới hạ sinh được một mình tiệp thiếp. Mẹ tiệp thiếp thân thể suy nhược nên sinh ra tiệp thiếp được hơn trăm ngày thì mất. Từ đó, cha tiệp thiếp không tục huyền¹⁶ nữa, mà chỉ mong dậy dỗ cho tiệp thiếp nên người. Nhờ đó, tiệp thiếp mới biết đọc sách và làm thơ, nhất là thơ Nôm là lối văn mà sinh thời, cha tiệp thiếp thích làm hơn cả. Trong khi cha tiệp thiếp làm quan ở trấn, viên tù trưởng Sầm Nghi Dương thường đi lại làm môn hạ nên được cha tiệp tiếp coi thân mật như người thân thích với mình. Điều đó chẳng lấy gì làm lạ, vì cha tiệp thiếp mồ côi sớm nên bỏ quê hương ngay từ thuở nhỏ, lên lưu học ở Thăng Long, ngoài vợ con ra, không có anh em họ hàng gì cả. Năm thiếp 12 tuổi thì cha thiếp mất. Thiếp chiếc thân cô quạnh, lại không có của cải gì hết. Sầm tù trưởng, vì nghĩ tình cha thiếp, rước thiếp về nuôi. Từ đó thiếp bỏ tên họ cũ là Hoàng Thúy Hoa mà đổi thành Sầm Thúy Hoa, tự là Nhược Lan. Sầm tù trưởng không có con, lại góa sớm nên coi thiếp không khác gì con đẻ. Vì đó, thiếp coi Sầm tù trưởng thân mật như cha thiếp và không dám làm việc gì có hại hoặc trái ý Sầm tù trưởng. Cái khổ tâm của thiếp chính ở điều đó.

Nàng vừa nói dứt lời, Trịnh Thức vội hỏi:

– Hay là Sầm tù trưởng không muốn gả nàng cho ta chẳng?

Tiếp với một cái lắc đầu, Nhược Lan dịu dàng đáp:

– Tù trưởng rất mến chàng. Sau buổi diễn võ, tù trưởng thường nói riêng với thiếp rằng nếu được một người như Điện hạ làm giai tể thì cho dù ông có phải các thêm đến nghìn vàng, cũng không quản ngại.

Trịnh Thúc có ý nóng ruột:

– Thế nàng có thể nói sự xa cách giữa nàng với ta nguyên do là ở đâu mà ra không?

Nhược Lan nín lặng. Chàng hiểu rằng đó là một nỗi u ẩn mà nàng không muốn cho chàng biết nên nói tắt sang một chuyện khác.

– Nàng với ta đã không được Thượng đế cho gặp nhau sớm một chút nữa để nối duyên cầm sắt, thì chúng ta cũng chẳng nên bỏ phí sự gặp gỡ này mà kết nghĩa cầm kỳ. Từ nay, ta ước ao rằng những buổi sớm trời quang gió mát; hoặc những buổi tối mây đẹp trăng trong, nàng sẽ rời gót sen đến đây, để chúng ta cùng hưởng cái thú ngâm vịnh của Lý, Đỗ, thì điều sở nguyện của chúng ta cũng bù đắp được một đôi phần vậy.

Câu nói của Trịnh Thúc vô tình đã rũ đi được gần hết những nỗi lo buồn của Nhược Lan. Nàng thoát khỏi ra vui tươi:

– Điều mong mỏi của tiện thiếp cũng chỉ có ở trong ngần ấy. Vậy để mở đầu cuộc xướng họa của chúng ta, Điện hạ hãy dịch Nôm bốn câu “xuất Thiên Thai” đề kia, cho thiếp được thưởng thức với.

Trịnh Thúc mừng rỡ, dặt tay Nhược Lan cùng lên điệu đài, ngẫm nghĩ hồi lâu, đọc:

Bầu rượu khi về nên gượng uống,

Tờ mây lúc rảnh chớ năng coi.

Bông hoa trong động còn tươi mãi,

Dòng nước vòng trần luống chảy xuôi.

Nhược Lan tấm tắc khen hay, nhưng lại tiếc rằng chữ “ngọc thư” mà dịch là “tờ mây” thì chỉ là dịch tạm thôi chứ không được sát nghĩa lắm.

Trịnh Thúc cũng nhận câu phê bình của nàng là đúng và giục nàng dịch bốn câu “nhập Thiên Thai” mà chàng đề hôm trước cho nghe. Nhược Lan nể lời liền theo từng câu chữ Hán một mà dịch:

Trong động cát xanh, trời đất lạ.

Bên cây lá thắm thánng ngày dài.

Dưới hoa ước có ai ra nhỉ?

Giữ chớ nhà tiên khỏi sửa ai.

Trịnh Thúc cũng nhận rằng nàng dịch thật thoát nghĩa, nhưng chữ “Lưu lang” mà dịch là “ai” thì khí gượng, song không thể thì không làm thế nào cho đúng vẫn được.

Con thị tỳ chờ lâu ở phía ngoài, sốt ruột, chạy vào giục giã, hai người mới chia tay nhau mà quay trở về.

Mũi tên nhuộm máu

Ừ đó, điệu đài không ngờ đã trở nên một nơi gặp gỡ nhất định của Sầm Nhược Lan và Trịnh Thức. Hai người, ngày nào cũng hẹn hò nhau đến đây và lấy những cảnh hoa nở trắng lên làm đầu đề cho cuộc ngâm vịnh. Sự gần gũi liên tiếp làm cho tình bằng hữu giữa hai người càng ngày càng thân mật, thân mật quá đến nỗi một ngày kia tự nhiên tiêu diệt hẳn mà nhường chỗ cho cái tình đậm thắm của một đôi tình nhân. Vì, ngoài những lúc gặp nhau ra, hai người thường tưởng nhớ đến nhau. Và, chỉ nghe tiếng nói của nhau cũng đủ vui lòng. Trái lại, nếu lâu không trông thấy nhau thì biếng cả ăn, ngủ.

Một hôm, nhân gặp buổi sáng trăng, lại vào tiết đầu xuân, các khùm hoa ở chung quanh điệu đài nhờ khí ấm áp đua nhau cùng nở, Trịnh Thức cùng với Sầm Nhược Lan ngồi trên đài, sực nhớ đến bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hư, buột miệng đọc:

Xuân giang trào thủy liên hải bình.

Hải thượng minh nguyệt cộng trào sinh,

Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý,

Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh.

Đến đây, chàng đưa mắt nhìn Nhược Lan, mỉm cười, như có ý hỏi là cái phong cảnh đẹp để ở chung quanh hai người lúc này có giống hệt như bài thơ Đường đó không?

Nhược Lan hiểu ý, đọc tiếp:

Giang lưu uyển chuyển nhiều phương diện.

Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tản.

Không lý lưu sương bất giác phi.

Đình thượng bạch sa khan bất kiến.

Ca ngợi, Trịnh Thức đọc tiếp luôn bốn câu dưới. Rồi đến Nhược Lan đọc bốn câu. Nhưng khi đọc gần hết bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* thì hai người chợt nghe một tiếng “tạch”, tiếp, Trịnh Thức thấy tóc mình rung rung lên một chút, rồi trĩu xuống. Chàng sờ tay lên đỡ lấy thì là một chiếc tên nở xiên qua búi tóc. Chàng vội rút ra xem thì chiếc tên này bằng tre rất cứng, ở mũi có nhuộm máu và đằng đốc tên có cặp một mảnh giấy con bằng ba ngón tay, gấp lại làm bốn, trong chỉ viết có một chữ “—”¹⁷.

Nhược Lan chú ý nhìn Trịnh Thức từ lúc lấy mũi tên xuống cho đến lúc giở mảnh giấy ra, vẻ mặt rất thần nhiên. Nhưng khi nhận kỹ nét bút của chữ “nhất” thì nước da nàng hơi tái và tay nàng run lên. Trịnh Thức ngạc nhiên hỏi thì nàng cố làm ra vẻ tự nhiên mà trả lời là chính mình cũng không biết mũi tên ấy có ý gì và tự đâu đến.

Câu trả lời ấy, tuy không làm chàng thỏa mãn một chút nào cả, nhưng chẳng muốn cho Nhược Lan mất vui, chàng cho là mũi tên kia tất của một người đi săn nào bắn lạc phải chàng, chứ chẳng quan hệ gì đến ai hết. Rồi, để cho lời nói cũng tương đương với việc làm, Trịnh Thức giục Nhược Lan đọc nốt mấy đoạn trong bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* mà hai người đã bỏ dở.

Đọc xong thì gà vừa gáy nửa đêm nên hai người phải vội vã ra về.

Luôn ba hôm, Nhược Lan cho thị tỳ sang báo cho chàng biết rằng nàng bị cảm nên không gặp chàng được. Trịnh Thức đến điệu đài ngồi chán rồi lại lui thủi ra về, buồn bã không biết ngăn nào.

Hôm thứ tư, có lẽ chính Nhược Lan cũng bị con ma tình cắn rứt nên nàng viết thư hẹn với Trịnh Thức là chờ đến lúc trăng lên, sẽ gặp nhau ở diều đài.

Trịnh Thức vì vắng Nhược Lan, nóng ruột, nên hôm đó trong lòng phấn phát vô cùng, mới chập tối đã đến chờ ở chỗ hẹn. Trong lúc ngồi một mình ở diều đài, chàng lại sức nhớ đến mũi tên hôm trước và luận theo chiều của mũi tên thì người bắn nó tất phải nấp ở bên kia cầu. Mà bên cầu thì chỉ có một bụi cây, còn ngoài ra là đồng rộng chạy suốt đến chân núi. Chàng nghĩ kẻ bắn tên tất phải ở trong bụi cây mới bắn sang được. Nhưng tại sao hắn bắn? Hắn có cố ý bắn chàng không? Ở chỗ sơn cước này, dân Nùng, Thổ đi săn đêm là thường. Nếu có tên lạc đến cũng không lấy gì làm lạ.

Chàng mãi nghĩ nên Nhược Lan lên vào diều đài lúc nào không biết. Trịnh Thức quay lại, thấy nàng thì mừng rỡ cuống quýt, vội đọc những bài thơ mình làm trong lúc nhớ nhung cho nàng nghe. Nhược Lan thỉnh thoảng tấm tắc khen hay, nhưng không chịu họa một bài nào và từ lời nói cho đến cử chỉ đều gượng gạo, chứ không được vui vẻ như mấy hôm về trước. Trịnh Thức có gạn hỏi thì nàng chỉ trả lời áp úng là vì mới ốm dậy nên kém vui. Nhưng chàng nhìn cả dung nhan nàng thì không có gì biểu lộ rằng nàng mới ốm cả.

Đến gần nửa đêm, thình lình lại nghe một tiếng “tách” nữa. Trịnh Thức có cảm giác rằng người ta lại bắn mình nên lạnh lẽo kéo Nhược Lan lánh ra một bên thì quả nhiên mũi tên vút bay vào, không trúng phải người nên cắm phập vào khe đá. Để Nhược Lan đứng đấy, chàng nhảy vọt qua suối, chạy thẳng đến bụi cây thì vừa bắt gặp một người đàn ông Thổ cầm nỏ len lén đi ra. Trịnh Thức chộp lấy lưng áo hắn mà nhấc lên như người ta nhấc một con ếch, khiến cho hắn run lên cầm cập.

Chàng cặp tên Thổ nhảy qua suối, rồi đặt hắn xuống trước diều đài, trước mặt Nhược Lan, lúc ấy cũng đứng nép vào tường và da mặt tái đi như gà bị cắt tiết.

Trở vào mặt tên Thổ, Trịnh Thức hỏi:

– Tại sao mày định hại ta? Ai xui mày?

Tên Thổ chỉ phục xuống đất mà lạy lia, lạy lia, xin tha chết cho, chứ không chịu nói gì hơn. Chàng tức giận, rút lưỡi dao đâm vào cổ hắn, dọa nếu không nói sẽ đâm chết. Tên Thổ phải nói rõ ràng theo lệnh chủ hắn, lần này hắn cũng chỉ bắn để báo cho chàng biết mà thôi. Lần sau mới thật bắn chết, nếu chàng không chịu bỏ nơi diều đài này mà không qua lại nữa. Trịnh Thức vội rút mũi tên ở khe đá ra thì mũi cũng rớm máu và ở phía đốc cũng cài một mảnh giấy trong viết chữ “二”¹⁸.

Điều đó lại càng gợi tính tò mò của Trịnh Thức hơn nữa. Chàng kề sát lưỡi dao vào cổ tên Thổ, bắt hắn phải trả lời mấy câu hỏi của chàng. Bất đắc dĩ, hắn phải phát ra hai tiếng “Lang Mai” mà chàng không hiểu là gì hết.

Trịnh Thức bắt ép hắn phải cắt nghĩa hai tiếng ấy, nhưng Sầm Nhược Lan, từ nãy vẫn đứng làm người chứng bắt lặc trước cuộc tra vấn giữa hai người, vội gạt đi, nói:

– Xin Điện hạ tha cho hắn. Hắn vô tội!

Nể lời Nhược Lan, chàng phải buông tên Thổ ra.

Tên này vội vái chào hai người, rồi lủi thủi sang qua cầu mà đi khuất vào bóng tối.

Đoán biết rằng Nhược Lan hiểu rõ cái nguyên nhân của cuộc mưu sát này nên âu yếm hỏi nàng:

– Em không thật lòng thương yêu ta chăng? Bằng có thì tâm sự của em thế nào, hãy nói cho ta biết; dù có phải vì em mà thiệt đến tính mệnh ta cũng cam lòng. Nếu mọi việc cứ u ám mãi thế này thì ta biết đâu mà phòng bị trước để che chở cho em và cho ta được.

Nhược Lan ngẫm nghĩ hồi lâu, rồi buồn rầu đáp:

– Chàng dù có phòng bị cũng không thể biết được.

Vì kẻ thù của chúng ta sẽ có muôn nghìn mưu kế rất hiểm ác để hại chúng ta. Song đã yêu chàng thì dù có vì chàng mà chết, thiếp cũng cam lòng. Xin nói rõ để chàng thấu cho những khổ tâm của thiếp.

Liền đó, Nhược Lan giảng cho Trịnh Thức hai tiếng “Lang Mai”, nó có nghĩa rất giản dị là quan Lang ở Mai Châu. Nguyên chức Lang Mai là về dòng dõi họ Ma mà người đương ở ngôi là Ma Văn Cổ, hiện đã ngoài bốn mươi tuổi. Văn Cổ giàu mạnh còn gấp đôi Sầm Nghi Dương và trước đây giao thiệp với Nghi Dương rất thân. Một hôm, Văn Cổ sang chơi Ôn Châu, tình cờ gặp Nhược Lan, mê mẩn vì sắc đẹp của nàng và biết là con nuôi Nghi Dương nên cho mối đến xin làm vợ. Nghi Dương khước từ. Nhưng Văn Cổ trở mặt, dọa nếu không gả thì mang quân sang đánh giết cả nhà họ Sầm và cho họ hàng mình sang làm tù trưởng châu Ôn. Vì sợ thế lực của Văn Cổ, Nghi Dương phải thuận gả, nhưng lại lấy cớ rằng Nhược Lan còn nhỏ tuổi, chưa hiểu khuôn phép của nhà Lang, xin lưu ở nhà đây đỡ ít lâu rồi sẽ làm lễ vu quy. Văn Cổ sợ già néo đứt dây, phải thuận cho, nhưng vẫn phách đầy tớ thân tín sang ở gần nhà Sầm Nghi Dương để dò la tin tức của Nhược Lan. Việc đó, Nghi Dương và chính Nhược Lan cũng biết nên tuy nàng yêu dấu Trịnh Thức ngay từ khi nàng mới gặp chàng lần đầu mà vẫn không dám hi vọng được xe tơ kết tóc với chàng, vì sợ rằng sẽ liên lụy đến người đã nuôi nấng nàng như con đẻ.

Nghe nói Nhược Lan bị bắt hiếp phải kết duyên với Ma Văn Cổ, Trịnh Thức tức giận hỏi:

– Sầm tù trưởng và nàng không có cách nào chống chọi với hắn nữa hay sao?

Nhược Lan thất vọng:

– Thiếp đã nói cái binh lực của hắn hùng hậu gấp hai châu này và hắn có nhiều thủ hạ rất giỏi về việc chiến đấu mà cha thiếp không thể bì được. Nếu hắn mang quân sang đánh thì chỉ trong chốc lát, Ôn Châu này sẽ hóa ra tro bụi cả.

Trịnh Thức cương quyết:

– Nàng đừng sợ. Nhiều lắm thì hắn cũng chỉ có đến một nghìn quân là cùng thôi chứ gì. Ôn Châu hiện đã có năm trăm quân rồi, nếu ta thao luyện và chỉ huy thì dù hắn giỏi đến bậc nào đi nữa cũng không làm gì ta nổi.

Rồi, để cho Nhược Lan yên lòng, Trịnh Thức thuật lại những võ công của mình ở Quế Ổ, Bái Hạ, Lạng Sơn v.v... những nơi mà với một dăm quân, chàng đã chống trọi được với hàng vạn người toàn là những đội lính tinh thực cả. Thí dụ chàng chỉ có một nửa số quân của bên địch thì chàng sẽ thủ thắng dễ dàng như trở bàn tay.

Nhược Lan đã từng được mục kích cái vũ dũng của Trịnh Thức nên không ngờ vực gì lời chàng cả, trong bụng dần dần lại yên ổn, và sắc mặt lại đổi ra vui tươi như trước.

Lễ duyên thọ

Rằm tháng hai năm Quý Sửu.

Sau khi đã đuổi biệt được họ Mạc và kê vưng cái vương nghiệp của mình ở đất Bắc Hà, chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng nhân tiết trọng xuân¹⁹ mở một hội lớn để kỷ niệm cuộc khải hoàn. Hôm đó vừa là ngày khao thưởng những binh sĩ chiến thắng, vừa là nhân lúc đầu năm ấm áp, vương phủ cùng với quốc dân cùng mừng rỡ cuộc thái bình nên lễ duyên thọ được người ta tổ chức rất chu đáo và tưng bừng, so với tết Nguyên đán còn long trọng hơn gấp bội.

Song từ đời Tây vương Trịnh Tạc trở đi thì lễ duyên thọ không còn cái ý nghĩa chính của nó nữa. Cử hành lễ ấy, nhà chúa chỉ noi theo có một mục đích là mua chuộc lòng dân và tỏ ra rằng mình có uy quyền hơn nhà vua nên lễ duyên thọ không có tính cách hòa bình nữa mà đổi ra một cuộc biểu diễn về chiến tranh. Ngày rằm tháng hai, tại Thăng Long, người ta tổ chức một cuộc duyệt binh rất lớn. Các quan thủ hiến các trấn đều phải phái đại biểu về dự và dâng đồ mừng. Các lân quốc như Lão Qua, Bồn Man, Qui Hợp, Lạc Phàm, v.v... cũng nhân dịp đó sai sứ giả về tiến cống và tỏ ý thần phục họ Trịnh.

Yến Đô vương vốn là người rất tôn trọng những cổ tục của ông cha truyền lại, nên dù ở trong cảnh phiêu bạt, Vương cũng gắng làm cho lễ duyên thọ được long trọng tương đương với cái cảnh ngộ của mình. Nhưng vài năm liền đây, Vương bị cùng khốn đến cực điểm, một chút binh lực cũng không còn thì phỏng còn lấy đâu mà cử hành lễ duyên thọ là một món phụ tùng của cái vương nghiệp lừng lẫy của họ Trịnh. Nhưng mỗi mùa xuân, cứ gần đến ngày lễ duyên thọ thì Vương tỏ ra râu rĩ vô cùng. Còn ma dĩ vãng vẫn phảng phất luôn trong trí nhớ của Yến Đô vương, khiến cho vị chúa sa cơ không sao khuây khỏa được.

Sầm Nghi Dương, vì đoán biết cái tâm sự của Yến Đô vương nên chẳng để cho Vương biết trước, tổ chức một lễ duyên thọ rất long trọng ở ngay châu lỵ của mình. Ông cho dọn một tòa nhà riêng làm nơi cung miếu, trong thiết bài vị các tiên vương của họ Trịnh và sắm sanh đủ các lễ vật để tiến dâng.

Sáng ngày rằm tháng hai, Sầm Nghi Dương thân đến tận ngụ sở của Yến Đô vương, mời Vương sang làm chủ tế và cử hành các nghi lễ giống hệt như khi còn ở Thăng Long. Tế xong, ông cho thiết tiệc tại dinh mình để đãi Yến Đô vương cùng các vương tử và các tướng sĩ tông vong. Phía ngoài thì ông bày ra các cuộc múa hát để dân trong miền được đến góp vui và nhân thể tỏ tấm lòng trung thành với nhà chúa.

Khi mọi người vừa nâng chén để chúc thọ cho vị chúa tể Bắc Hà thì chợt lính hầu vào báo viên tù trưởng Mai Châu có sứ giả mang lễ vật sang mừng. Vương truyền cho vào. Chỉ trong khoảnh khắc, một người Thổ ăn mặc rất gọn ghẽ khúm núm bước vào, tay bung một cái mâm đồng, trên để một đùi hươu tươi cực lớn. Trịnh Thức nhận thấy người này đi đứng và nói năng có vẻ rụt rè, khi trông thấy chàng thì nước da của hắn tái đi và chân tay run lẩy bẩy. Được Yến Đô vương nhận lấy đùi hươu và truyền nhà bếp làm món ăn rồi, sứ giả nhất định cáo về, tuy Sầm Nghi Dương khẩn khoản lưu lại để cùng dự tiệc.

Trịnh Thức ngờ rằng trong hành vi của người này tất có điều gì ám muội nên lên ra cửa trước để dò xét xem sao. Quả nhiên khi ra khỏi phòng tiệc, sứ giả lấm lét nhìn chung quanh mình không thấy ai cả, vội nhảy tót lên mình ngựa mà phóng nước đại, như người vừa thoát khỏi một tai ương rất lớn. Sẵn có con ngựa của mình cưỡi sang ban này buộc ở gần đó, Trịnh Thức liền phóng đuổi theo.

Nhưng dù chàng hò gọi và dọa dẫm mặc lòng, người Thổ kia cũng cứ cắm cổ chạy hoài, không lý gì đến chàng cả. Tức giận, Trịnh Thức rút lưỡi đoản đao giắt luôn ở trong mình ra, nhằm vào đùi ngựa của hắn mà phóng theo. Ngựa bị trúng đao, ngã khuyu xuống, vật người cưỡi nằm soài xuống đất như một con nhái bèn. Trịnh Thức vội xuống ngựa, nắm lấy hắn mà tra hỏi. Hắn

không chịu nói năng gì cả, chỉ lấy một ngón tay trở vào mồm mình, rồi lậy lia lia. Chàng đành buông hẳn ra, phóng ngựa quay về, hỏi nhà bếp thì món hươu nấu đã gần chín. Chàng gấp một miếng thịt hươu vớt thử cho chó ăn. Chỉ trong chớp mắt, con chó quằn quại một lúc rồi chết. Thử vào một con chó thứ hai, thịt hươu cũng có cái công hiệu độc ác như trên. Chàng hơi sồn lòng, tự nghĩ cái đuôi hươu của Ma Văn Cố quả bị tẩm thuốc độc rồi; nếu chàng không lanh trí khôn một chút thì cha con, đầy tớ chàng và cả nhà họ Sầm hôm nay đã bị chết oan vì cái thủ đoạn độc ác của hắn. Nhưng thù chàng còn có lẽ, chứ hại những người kia thì phỏng hắn có ích gì; tâm địa hắn thật không khác gì loài lang thú.

Liền đó, Trịnh Thức truyền đồ nôi thịt hươu đi và lấy thịt bò non thay vào nên các người dự tiệc, vì vô tình, không thấy biết gì cả.

Đến nửa đêm, tiệc tan, Trịnh Thức trở về hành tại, cởi bỏ áo ngoài ra, lên giường nằm nghỉ.

Ôn lại những việc xảy ra, chàng không khỏi buồn bực cho cái thân phận của mình và lo ngại cho số mệnh của cha con Nhược Lan. Vì, việc bắn tên ngầm, tiếp lại đến cuộc đầu độc chứng rằng Ma Văn Cố luôn luôn để mắt đến nàng. Và, một hành vi của Nhược Lan, dù nhỏ đến bực nào đi nữa cũng không ra ngoài được sự thấy biết của bọn tẩu cầu mà viên tù trưởng Mai Châu đã đặt sẵn ở chung quanh thiếu nữ.

Trịnh Thức còn đương nghĩ vợ vẫn thì tại các đòn canh của châu lý đã điểm trống canh tư. Chàng trông ra cửa sổ thì vừng trắng, vì bị những đám mây thừa bao phủ chỉ thoát ra được những tia sáng lờ mờ. Một cơn mưa phùn làm cho không khí đục lờm và từ trên mái ngói rỏ xuống những giọt tranh tí tách.

Cái phong cảnh u uất đó làm cho Trịnh Thức đương buồn, lại càng buồn thêm. Chàng vừa định trùm chăn lên đầu để cố ngủ một giấc cho đến sáng thì thoáng có một cái bóng đen vượt qua song cửa. Chàng để ý nhìn kĩ, thấy cái bóng ấy dần dần định lại một chỗ, nó tròn trĩnh và chỉ lớn bằng hai nắm tay. Trịnh Thức còn đương suy nghĩ xem đó là vật gì thì bên cạnh cái bóng tròn ấy lại trời lên một vật sáng quắc. Vật đó cứa vào chân một cái song gỗ, tiếng kêu ken két nên chàng chẳng cần phải nghĩ lâu, cũng hiểu là một con dao nhọn. Liệu biết là sẽ có một mối nguy hiểm xảy ra cho mình.

Trịnh Thức se sẽ chui ra khỏi chăn và đứng nép vào một góc tường, nhưng đôi con mắt vẫn không rời khỏi cái bóng đen kia một phút nào.

Chiếc song gỗ đứt. Lưỡi dao nhọn lách nó ra một bên rất dễ dàng. Rồi từ dưới cửa sổ, thò lên hai cánh tay nhỏ xíu, bám lấy hai chiếc song gỗ ở bên chiếc song đã gãy rồi. Hai cánh tay ấy dần dần co lại, làm cho cái bóng tròn trội mãi lên thì phía dưới là một cái hình người, có đủ cả tứ chi, nhưng chỉ cao ngang với thắt lưng người thường.

Cái bóng ấy lách qua cửa sổ, rồi rón rén bước vào phòng, trong tay vẫn cầm lưỡi dao lấp lánh mà mũi chực xuống đất.

Khi đến sát giường của Trịnh Thức, cái bóng đen ngừng lại. Lưỡi dao lóng lánh từ từ giơ lên, rồi bỗng mạnh xuống chần, thành một tiếng “phập” làm cho chàng sồn cả tóc gáy.

Trịnh Thức, từ nãy vẫn nín thở, bất giác nhảy vọt ra, túm lấy cái bóng đen. Nó phát ra hai tiếng “chét, chét” giã giũa hồi lâu, rồi rũ xuống. Chàng thấy vật mà mình cầm ở trong tay mềm mại như một bó tơ mượt, nhưng nặng trĩu. Đầu tiên nó còn ấm áp, nhưng dần dần lạnh ngắt và cứng đờ ra. Trịnh Thức vội đánh đá lửa lên thắp đèn mà soi thì là một con khỉ độc rất lớn, toàn thân vàng sẫm, vì bị chàng nắm mạnh quá nên đã tắt thở.

Chàng ngẫm nghĩ một chút, rồi mở cửa, xách con khỉ ra mà ném xuống một con suối ở cạnh nhà cho dòng nước lôi đi mất tích.

Lúc quay vào, chàng đến thẳng chỗ giường nằm mà rút lưỡi dao ra, xem xét rất kỹ thì là một con dao săn của người Mường, lưỡi sáng như gương, nắm làm bằng răng voi, chạy chỉ vàng, trên có nạm một chữ “Ma” bằng bạc. Chàng thốt rùng mình, vì dao cắm trúng vào giữa chỗ chàng nằm, xuyên qua tấm chăn dày mà cắm sâu xuống ván gỗ.

Lật đi lật lại lưỡi dao ở trong lòng bàn tay, Trịnh Thức tự nghĩ nếu chàng không lan mắt một chút thì lần này là lần thứ ba, chàng không thoát được những mưu kế hiểm hóc của kẻ thù. Sau lần thất bại này cũng như hai lần trước, Ma Văn Cố có chịu để cho chàng được yên không? Quyết là không. Hắn sẽ theo đuổi mãi để hại chàng và hắn chỉ ngừng tay, khi nào chàng đã chết hắn, hoặc bỏ đứt Nhược Lan mà không màng tới nữa.

Chàng chịu chết vì tay Ma Văn Cố?

Có lẽ!

Nhưng bỏ Sầm Nhược Lan thì chàng quyết không khi nào. Vì cái hạnh phúc của chàng, chàng đã gửi gắm cả vào cô thiếu nữ này. Không có nàng, đời Trịnh Thức sẽ trở nên vô ý nghĩa và không đáng sống thêm một ngày nào nữa.

Vả, Trịnh Thức vẫn cho rằng cái nghĩa vụ của đại trượng phu là phải bênh vực cho kẻ hèn yếu.

Nhược Lan, tuy được ử ấp trong chỗ phú quý thật, nhưng về tinh thần, vẫn phải chịu sự hiếp chế của viên tù trưởng họ Ma. Trước cái tình trạng ấy, nếu chỉ là khách qua đường thôi, Trịnh Thức cũng phải đứng lại mà kê lại chỗ bắt bằng. Huống chi Nhược Lan, kẻ bị áp chế, lại là người yêu dấu của chàng. Chàng có nghĩa vụ phải bênh vực và che chở cho Nhược Lan đến kỳ cùng. Bỏ Nhược Lan, giữa cơn giông tố mà chính chàng đã gây nên? Trịnh Thức cho đó là cử chỉ của kẻ hèn nhát, không xứng đáng với một tráng sĩ như chàng chút nào cả.

Song đó mới là một bộ mặt của lẽ phải. Còn bộ mặt thứ hai nữa mà một người thông minh như Trịnh Thức không thể không nghĩ đến.

Chàng cùng cả bọn Yến Đô vương hiện thời là những viên tướng thua trận, đương tìm nơi kín đáo để trốn tránh. Ở vào cảnh ngộ này, chàng cần phải im hơi lặng tiếng để chờ thời. Mà cái thời cơ ấy thì không bao xa nữa. Vì có tin ở Tàu về nói vua Thanh hiện đã sai Phúc Khang An xuống làm Lương Quảng Tổng đốc, được quyền điều bát quân đội của chín tỉnh miền Nam nước Tàu, sang hỏi tội anh em Tây Sơn. Vua tôi vua Chiêu Thống ở Nam Ninh cũng đương dự bị đưa đường cho quân Tàu về nước lần thứ hai để khôi phục lại cơ nghiệp nhà Lê. Nếu cha con Yến Đô vương chịu nhận nhục đi ít lâu nữa để làm nội ứng cho vua Lê thì, trong việc phục tích họ Trịnh vẫn đứng công đầu. Đó không phải là công nghiệp của riêng chàng mà là của cả dòng dõi họ Trịnh sau này. Bây giờ, nếu chàng vì một người con gái mà làm cho mọi việc lỡ làng cả thì vết nhơ của chàng sẽ không bao giờ rửa sạch.

Hai cái ý tưởng tình ái và nghĩa vụ tranh lộn suốt đêm trong lòng Trịnh Thức, làm cho chàng không sao ngủ được. Đến sáng rõ, lính hầu vào mời chàng ra ăn cơm sáng, vẫn thấy ngon đèn dầu sủi trên án của chàng còn le lói bên cạnh một đống bác tàn. Rồi suốt ngày chàng nghĩ ngợi vẩn vơ, có khi Trịnh Khiêm và Trịnh Tiệp hỏi han chàng đến ba, bốn câu liền mà chàng không trả lời một câu nào cả.

Tối đến, theo thói quen, Trịnh Thức lại muốn đến điều đài để được họp mặt với Nhược Lan mà đã hai hôm nay, chàng không được gặp. Nhưng lại sợ người yêu trông qua vẻ mặt mà nhìn thấu những nỗi lo ngại của chàng nên cố nén cái dục vọng của mình lại, rui rắng không đi. Song, cũng chẳng muốn chuyện trò gì với người chung quanh hết, ngay chập tối, Trịnh Thức lên giường, đi nghỉ.

Đất bằng nổi sóng

Kản ý Trịnh Thức là rút ở trong giấc ngủ một cái tinh thần sáng khái nó sẽ giúp chàng giải quyết những nỗi khó khăn hiện thời. Nhưng đêm đã khuya mà mắt chàng vẫn cứng đờ. Tiếng trống cầm canh từ các đồn gần bên đưa đến tai chàng rõ mồn một chẳng thiếu một tiếng nào. Canh một. Canh hai. Rồi canh ba, hòa lẫn tiếng gà, làm cho cái đêm tịch mịch ở chỗ núi non lại rộn rịp lên một hồi, một kẻ đương khó ngủ như chàng không khỏi bực mình, khó chịu.

Ngoài sân, trận mưa phùn rờn rã đã mấy hôm nay vẫn chưa dứt. Thỉnh thoảng cơn gió đông lại thổi mạnh, đẩy mấy cánh hoa đào xuyên qua cửa sổ, bay vào tận chỗ chàng nằm, làm cho Trịnh Thức rùng mình và lạnh buốt.

Đột nhiên, trống trên chòi canh thúc mạnh, Trịnh Thức giật mình, nhồm dây. Không kịp nài nỉ gì cả, chàng rút lấy một lưỡi gươm, chạy ra cửa trước thì chỉ trong khoảnh khắc, Yến Đô vương và hai em chàng cùng với các tướng tùy tùng cũng kế tiếp kéo ra. Mọi người ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu có biến cố gì, thì trống canh cứ vẫn thúc liên hồi, khiến cho ai nấy đều sốt ruột, không sao đứng yên được, bảo nhau cùng chạy sang dinh Sầm Nghi Dương để hỏi thăm tin tức. Nhưng vừa được nửa đường thì đã gặp viên tù trưởng cùng với các tướng bộ hạ cưỡi ngựa tiến ra, vẻ mặt nửa là kinh ngạc, nửa là lo sợ.

Thấy cha con Yến Đô vương, viên tù trưởng vội nghiêng mình chào, nói lính đi tuần báo là có giặc từ phương Bắc đánh vào và nhờ Vương giúp hộ một tay. Trịnh Thức giựt lấy con ngựa của một tên lính, hăng hái xin đi. Nhưng vừa tiến được chừng vài trăm bước thì lại có quân đuổi theo, báo mặt Đông cũng có giặc đánh vào rất gấp, xin mang quân ra cứu.

Sầm Nghi Dương trong lòng bối rối, chia cho Trịnh Thức một trăm quân, nhờ chàng giữ hộ mặt Bắc, để mình trở về phó cứu cho mặt Đông. Chàng tuân lời, tiến thẳng ra cửa động thì quân địch cũng vừa tới nơi. Dưới ánh lửa đuốc, chàng nhận thấy một tướng cưỡi ngựa đi đầu, trạc ngoại tứ tuần, người vạm vỡ, mặt đen như chàm, cưỡi một con ngựa trắng.

Trịnh Thức lớn tiếng hỏi:

– Quân nào đương đêm đánh vào động ta?

Tướng địch trở lưỡi gươm đáp:

– Tên tiểu tốt nào kia, về bảo với Sầm Nghi Dương rằng ta là Ma Văn Cố vâng lệnh triều đình đến bắt cha con Trịnh Bồng. Nếu hấn chịu nộp ngay thì ta tha cho. Bằng không thì ta làm cỏ cả động.

Nghe cái tên Ma Văn Cố, hơi tức bốc lên tận cổ, chàng giựt mạnh cương ngựa, rồi vung lưỡi gươm ra: viên tù trưởng tránh không kịp, đầu bấn đi tận đằng xa, từ cái cổ không vọt ra một tia máu, tiếp gục xuống mình ngựa.

Quân Mùong mất tướng, như rắn không đầu, bỏ chạy toán loạn hoặc quỳ xuống xin hàng. Trịnh Thức không giết hại ai cả, truyền quân quay trở lại, định tìm giúp Sầm Nghi Dương. Nhưng vừa đi khỏi nơi hành tại thì đã nghe tiếng la ó rầm rĩ như lở đất long trời. Từ các mặt Tây, Nam và Đông, quân kéo đến như nước chảy, đèn đuốc đỏ rực.

Chàng phóng ngựa xông thẳng vào một chỗ mà quân địch có vẻ đông đúc nhất, thấy Sầm Nghi Dương đương giao chiến với Nguyễn Văn Diệm, viên tướng Tây Sơn mà chàng đã giúp mặt từ cuộc giải vây cho trấn thành Lạng Sơn. Diệm là một viên tướng rất kiêu dũng, không phải đối thủ của Sầm Nghi Dương nên viên tù trưởng không sao địch nổi, bị Diệm đâm một nhát giáo trúng bả vai bên phải. Trịnh Thức vội đến tiếp cứu và đối địch với tướng Tây Sơn. Nhưng trong khi gươm qua giáo lại, quân địch kéo đến ùn ùn, vây bọc cả lấy cha con Yến Đô vương, không biết mấy mươi vòng. Thấy thế nguy cấp Trịnh Tiệp phải tháo lấy một con đường máu mà dẫn cha ra. Còn Trịnh Thức thì đi đoạn hậu để chống với tướng địch.

Không phân biệt được đường lối nào hết, cả đoàn cứ phóng ngựa chạy riết. Nguyễn Văn Diệm vì mãi đuổi nên bỏ xa hẳn đại quân ở phía sau. Khi đến một khu rừng tối sẫm, Trịnh Tiệp đưa mọi người chạy khuất vào một khùm cây. Diệm sợ có quân mai phục, đành bỏ mà quay trở lại.

Để ý nghe ngóng, thấy tiếng nhạc ngựa xa dần, rồi im bặt, Trịnh Thức biết rằng Nguyễn Văn Diệm đi khỏi chỗ mình ẩn nấp đã lâu rồi, liền đánh đá lửa lên, truyền quân nhặt những cành, lá khô, đốt thành một đồng lửa to, vây quanh nhau lại mà sưởi.

Vết thương ở bả vai viên tù trưởng từ nãy, không ai chú ý đến, bỗng cương lên và nhả ra những giọt máu tím sẫm. Trịnh Thức vội xé vạt áo ra mà buộc cho ông, nhưng máu vẫn không cầm. Nước da của Sầm Nghi Dương dần dần tái nhợt đi. Sức yếu, ông phải nằm gục xuống đồng lá khô. Đến gần sáng, bị đau nhức quá, ông rên rỉ, nghe rất thảm thương. Yển Đô vương nghĩ chỉ vì hết lòng với cha con mình mà Sầm Nghi Dương đến nỗi phải thân khổ nhà tan, nên tìm lời ngọt ngào mà an ủi cho ông được yên lòng. Nhưng Sầm Nghi Dương tự lượng là không thể sống được, ứa nước mắt:

– Hộ vệ cho Chúa thượng là nghĩa vụ của kẻ thần tử. Tôi dù chết cũng không ân hận gì. Nhưng...

Nói đến đây, ông nhìn chòng chọc vào Trịnh Thức, như đã hiểu thấu hết cả tâm sự của chàng:

– Nhưng chỉ thương cho con cháu Nhược Lan, chưa rõ sống thác thế nào. Nếu nhờ hồng phúc của Chúa thượng mà cháu Nhược Lan được tai qua nạn khỏi thì xin Điện hạ hãy vì tấm lòng hiếu sinh của một vị đại anh hùng mà trông nom cho cháu. Như vậy, tôi dù ở dưới tuyền đài cũng được yên lòng.

Trịnh Thức ứa nước mắt, phục xuống đất lạy Sầm Nghi Dương bốn lạy, xin ông nhận mình làm con rể và hứa chàng còn sống được ngày nào quyết không để cho Nhược Lan phải lạnh lòng, cô quạnh.

Sầm Nghi Dương thở mạnh một cái mà mất.

Trịnh Thức ôm lấy thi thể viên tù trưởng mà khóc lóc rất thảm thiết. Yển Đô vương và mọi người chung quanh nghĩ đến cái ân tình của Sầm Nghi Dương đối với mình trong khoảng gần nửa năm trời, cũng không cầm được giọt lệ. Viên Phó tri hộ phiên là Nguyễn Tải phải khuyên giải hồi lâu, Trịnh Thức mới lau nước mắt, lấy gươm đào một cái huyết nhỏ ở trong rừng mà tống táng cho Sầm Nghi Dương. Nhưng lại sợ sau này quân Tây Sơn dò biết mà khai quật lên chằng nên trên mộ, chàng phủ một lớp cỏ xanh và trồng cây thông con để đánh dấu.

Khi việc tống táng đã xong hẳn thì trời vừa rạng đông. Gà ở ven rừng vẫn rộn rã gáy sáng, hình như chúng vô tình hẳn trước những biến cố của loài người. Mấy con hươu non suốt đêm sạo sục đi kiếm ăn, bây giờ cũng kéo nhau về, nghe có tiếng người, kinh sợ, chạy lén qua các gốc cây, sột soạt.

Trịnh Thức trông chung quanh mình, chỉ còn chừng dăm chục tên quân, phần nhiều là già yếu cả, nghĩ có dùng cũng chẳng được việc gì, nên truyền cho họ trở về với gia đình mà làm ăn. Chàng chỉ lưu lại mười người để sai phái vật vãnh.

Lại sợ Nguyễn Văn Diệm nhớ lối cũ mà mang quân đến bắt chằng, chàng xin với Yển Đô vương đi vào một cái hang núi cách đó chừng hai ba dặm. Hang này do một tên lính Thổ chỉ dẫn, tục gọi là hang “Trống” vì cửa hang nhỏ nhắn, chỉ một người đi lọt. Nhưng càng vào trong hang càng rộng thủng ra và trong cùng hang, thềm đá nhẵn thín như những cái sập có thể nằm ngồi được. Hang có thể chứa được hàng hai ba trăm người, tuy hiện đến ngụ với chàng, tất cả chỉ có hơn hai chục người, nghĩa là ngoài mười tên lính Thổ ra thì lại những tướng sĩ đã theo Yển Đô vương từ Chi lăng đến.

Cơm nước xong, Trịnh Thức cởi bỏ những quần áo thường ra, lấy bộ quần áo Thổ của một tên lính mà mặc: quần xanh, áo xanh, đầu đội khăn xanh chân đi hài xỏ, trông toàn thể không khác một tên dân Thổ, ở miền Lạng Sơn. Chờ cho mọi người ngủ thiếp cả rồi, chàng liền giắt một lưỡi dao nhọn vào lưng, rồi sẽ lén ra khỏi hang.

Trịnh Thức vốn là người hiếu động nên trong nửa năm lưu ở Ôn Châu, chàng thường một mình đi xem ngắm phong cảnh ở khắp miền này. Những khe đá, đầu non tịch mịch trong châu đều có lối chân chàng. Đường lối lớn nhỏ, chàng đều thuộc lòng cả.

Hang Trống, Trịnh Thức đã biết từ trước là chỉ cách ngu sở của Sầm Nghi Dương chừng mười lăm dặm. Do một con đường hẻm chàng thận trọng từng bước mà tìm lối quay về. Một vài túp nhà sàn của dân Thổ không bị thiệt hại gì cả vì cuộc chiến tranh đêm trước nên vẫn đứng vững vững giữa chốn rừng hoang. Dân Ôn Châu, qua một đêm kinh khủng lại tiến hành công việc làm ăn như mọi ngày thường. Câu “thành trung thất hỏa, họa cập trì ngư”²⁰ của cổ nhân, đối với họ, thật ra không có một chút ảnh hưởng gì cả.

Khi mặt trời đã trôi²¹ ra khỏi ngọn núi, Trịnh Thức mới tới châu ly.

Trông vào chỗ ăn ở cũ, chàng bất giác rùng mình. Công xây dựng hàng mấy mươi đời của họ Sầm, qua một đêm đã thành ra đồng tro tàn. Các dinh thự, chiếc thì cháy hẳn, chiếc còn nghi ngút một vài làn khói nhạt. Chính chỗ dinh của Sầm Nghi Dương thì không còn lưu lại một vết tích nào cả. Chàng sử dĩ nhận được nó là nhờ lớp tường bao vây ở chung quanh, vì xa ngọn lửa nên chỉ bị phá phách qua loa. Trong ruột nóng như lửa đốt, Trịnh Thức rảo bước đi đến tòa nhà ở trước dzied đài là tư thất của Sầm Nhược Lan thì tòa nhà này cũng như các dinh thự trên, đã đổ ụp cả xuống, gạch ngói tan tành lẫn với những than tro còn đương cháy dở.

Không nề gì khó nhọc, Trịnh Thức một mình khuân vác những gạch ngói ra mà lục lợi trong đồng tro tàn thì chỉ thấy những đồ nhật dụng như mâm, bát đĩa v.v... hoặc chảy ra nước hoặc mẻ sứt tan hoang. Chàng hì hục cho mãi đến chiều hôm không thu được kết quả gì. Tuy trời còn giá lạnh mà mồ hôi Trịnh Thức đã chảy xuống ướt đầm. Mặt mũi và thân thể chàng bị tro bụi bám đầy, không ai có thể nhận ra chàng được nữa.

Thất vọng, Trịnh Thức rũ áo quay ra. Nhưng vừa đến cổng thì chợt gặp một người đàn ông Thổ đã có tuổi có lẽ cũng đi lánh nạn từ đêm, bây giờ mới dám trở về. Chàng đánh bạo, hỏi ông già này về tin tức của Nhược Lan. Ông vỗ trán hồi lâu như để tra khảo ký ức của mình rồi đáp:

– Khi giặc tràn vào, người trong châu, không luận già trẻ, lớn bé đều chạy cả nên không nhận được ai là Nhược Lan. Nhưng lúc qua cổng này, lão thấy một thiếu nữ từ trong cổng chạy ra, phía sau có một tướng giặc đuổi theo rất gấp. Thiếu nữ có lẽ tự liệu là không thể thoát được tay tướng giặc nên đã gieo mình xuống suối này. Trong lúc nguy cấp, ai lo cho mệnh nấy, nên không ai nghĩ đến việc cứu vớt thiếu nữ cả. Có lẽ thiếu nữ đã bị dòng nước lôi cuốn đi mất.

Hỏi về hình dung thiếu nữ thì ông già đáp:

– Lúc ấy, trời tối nên lão không nhận được mặt nàng. Chỉ biết rằng nàng người tầm thước, mặc áo đỏ và tóc bỏ xõa.

Trịnh Thức giẫm chân:

– Thôi, chính Nhược Lan rồi!

Rồi chàng òa lên khóc rất thảm thiết, khiến cho ông già động lòng thương, cũng vì chàng mà rơi lệ.

Mặt trời dần dần ghé xuống sườn núi. Mấy con quạ đi kiếm mồi trên những cái xác chết của bọn quân lính nằm ngổn ngang ở dọc đường, gọi nhau về tổ, kêu bi đát như tiếng than khóc của các oan hồn. Ông già sức nhớ đến nhà cửa của mình, vội khuyên giải chàng mấy câu, rồi cũng bỏ đi. Giữa chốn hoang tàn, còn trơ ra có một mình Trịnh Thức mà khuôn mặt ướt đầm vì nước mưa hòa lẫn với nước mắt.

Lủi thủi đi đến bờ suối, chàng bới đất đắp một cái mồ con, rồi ôm lấy mồ mà khóc nức nở hồi lâu. Có lúc chàng đã toan nhảy xuống suối để cùng chết với Nhược Lan. Nhưng lại nghĩ còn có cha già và em đại đương ở trong cảnh điêu linh nếu không có mình thì còn biết nương tựa vào ai được.

Nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng tới, chàng sức nhớ rằng trời sắp tối rồi nên thủng thủng

đứng đây, toan trở ra về. Nhưng chàng vừa ngược mắt lên thì cái điều đài, vì xa nơi binh hỏa nên không bị suy chuyển gì hết, vẫn đứng sừng sững ở sau hai cụm hoa tươi tốt, như đập mạnh vào trí nhớ của chàng. Trịnh Thức đi vợ vẫn lên đài, thấy những bài thơ của chàng và Nhược Lan xướng họa khi trước nét mực vẫn còn óng ánh như khi mới viết ra. Đọc lại những bài thơ ấy, trong ruột Trịnh Thức đau như dao cắt. Sẵn có nghiên mực vẫn còn để trên án, chàng hòa nước mắt với mực và nhấm bút đề vào tường:

*Nhược Lan em hỡi, thế thôi rồi,
Hai chục xuân xanh cũng một đời.
Vị phông tài hoa là mệnh bạc,
Thì mang chi lấy kiếp làm người!*

*Kiếp người thôi thế, thế là xong,
Tài sắc trôi theo nước một dòng,
Để lại dưới trần bao nỗi hận,
Cửu tuyền em có biết cho không?
Biết chẳng anh những xót xa lòng,
Như chiếc thuyền nan đứng giữa dòng,
Chèo lái cùng ai cơn sóng gió?
Bể trần riêng chịu nỗi long đong.*

*Long đong nay đó lại mai đây,
Đau đớn anh nay kiếp đã chầy.
Ví chẳng cha già ngày tựa cửa,
Cùng em chấp cánh quyết bay cao.*

Chia phôi

■ ■ lâu tại hang Kẽm Trống, lương thực của Yến Đô vương mỗi ngày một cạn. Sợ một ngày kia lương hết, không thể trông cậy vào đâu được và để cho thì giờ tiêu ma một cách vô ích, Yến Đô vương muốn cùng các tướng bộ hạ, dò theo đường núi trốn sang Tàu, tìm vua Chiêu Thống. Nhưng viên Chương sử Trịnh Đoàn hết sức khuyên ngăn, nói chỉ nên phái một vài người tin cẩn sang Quảng Tây cũng đủ, Vương bắt tất phải chịu lấy những nỗi vất vả của đường trường. Còn việc triều đình với triều đình Mãn Thanh thì một vua Chiêu Thống cũng đủ rồi, dù Yến Đô vương có sang cũng không tăng thêm được một lực lượng nào cả.

Thương nghị hồi lâu, Yến Đô vương quả quyết sai Trịnh Khiêm và Trịnh Tiệp do đường Nam quan qua Long Châu, sang Nam Ninh. Còn chính Vương với Trịnh Thúc và các tướng tùy tùng thì lưu lại Bắc Hà, nhưng trở về nơi đồn điền cũ của Trịnh Thúc ở núi Ngũ Viên, để liên lạc với các bề tôi trung thành trong nước.

Xếp đặt xong, Vương truyền giải tán nốt mười tên lính Thổ còn lại, rồi cùng nhau giục giã lên đường. Khiêm và Tiệp giả làm hai viên tỳ tướng, cưỡi ngựa, do quan lộ mà đi. Đến mỗi nơi có đồn canh, hai người đều giơ ra một tấm tín bài giả, nói là của quan Tổng trấn Bắc thành Ngô Văn Sở cấp cho, để mang một mệnh lệnh bí mật lên cho quan Đốc trấn Lạng Sơn là Nguyễn Văn Diệm, nên lính canh đều tin mà cho đi. Thầy trò Yến Đô vương thì cạo đầu, ăn bận đồ nâu, giả làm sư đi quyên giáo, do đường tắt, sang phủ Lạng.

Vì không có việc gì cần cấp nên Vương ngày đi đêm nghỉ, không phải lo gì về sự truy nã của tướng Tây Sơn. Sau hai ngày đường, thầy trò Vương đến phủ Lạng Chương thì trời vừa sáng rõ. Trịnh Thúc tìm một nơi quán trọ rất tĩnh mịch cho Vương nghỉ, rồi một mình vợ vẫn đi ra chợ phủ, định mua trữ một ít lương thực, họa chăng có dùng đến ở dọc đường.

Đến trước cửa phủ, chàng thấy một số đông người đứng túm tụm lại một chỗ, ghé mắt lên đọc bản chữ viết đóng dấu son đỏ chói, trên có vẽ mấy cái hình người. Chàng cố len vào xem thì là một bản yết thị của viên Phân tri, hẹn sẽ thưởng một vạn quan tiền và tước Quận công cho người nào bắt được Yến Đô vương. Ai bắt được Trịnh Thúc thì thưởng năm ngàn quan và tước Hầu; bắt được Trịnh Khiêm và Trịnh Tiệp thì chỉ được thưởng tước Bá và một ngàn quan thôi. Nếu ai bắt được những người đi theo Yến Đô vương như Trịnh Đoàn, Nguyễn Tảo, Nguyễn Thiều, v.v... cũng đều được thưởng cả, song chỉ được có chức Thiên hộ.

Trông những bức vẽ ở trên tường, Trịnh Thúc phì cười, vì người thợ vẽ đã không có nét bút tinh xảo, lại hình như không được gặp mặt cha con Yến Đô vương bao giờ, nên hình dung Vương ra một cậu con trai trẻ măng, còn Trịnh Thúc thì hom hem như người đã ngoài bốn mươi tuổi.

Chàng ngẫm nghĩ, nếu người ta cứ tin tưởng vào những bức hình dung kia thì dù cha con chàng có đi chu du khắp cả Bắc Hà cũng không ai nhận ra được mặt.

Trịnh Thúc đương mải suy nghĩ, chợt có một bàn tay vỗ mạnh vào chàng, tiếp với tiếng "Nam mô A di đà Phật!".

Chàng giật mình quay lại thì là một ông già, mặt mũi lem luốc, nhưng thân hình mảnh khảnh, vai quẩy hai thúng than đầy. Chàng nghĩ mãi, không biết mình quen bác bán than này tự bao giờ. Nhưng lạnh lẽo, ông già đã co tay chàng ra khỏi chỗ đông, miệng bô bô:

– Sư ông vẫn trụ trì chùa làng tôi đấy chứ? Đã lâu nay, tôi đi làm ăn xa nhà, xin sư ông ra quán kia xơi nước để tôi được hỏi thăm tin tức.

Trịnh Thúc nghĩ thầm: bác bán than này tất là kẻ nào trá hình đây, chứ kẻ bán than làm gì có đâu những bàn tay nõn nà và móng dài thuần thuật như kia. Ta cứ chịu khó theo ông ta xem, tất không uống công vô ích.

Thấy mọi người chú ý nhìn mình và Trịnh Thức, ông lão bán than lại lên tiếng hỏi:

– Nhà sư có biết làm thơ Nôm không? Người ta cứ bảo nôm na là cha mách quẻ. Nhưng mình học được mấy chữ, lúc rỗi ngâm chơi cũng đỡ buồn.

Tiếp, ngâm:

– *Một gánh càn khôn quấy tếch ngàn,*

Hỏi rằng gì đó? Gửi rằng than.

Đói no miễn được đồng tiền tốt,

Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.

Muốn giữ lửa hương cho vẹn kiếp,

Thử xem vàng đá có bền gan.

Toan từ nhem nhuốc thay nghề khác,

Lại sợ trời kia lắm kẻ hàn.

Nghe khẩu khí bài thơ, Trịnh Thức không còn ngờ vực gì nữa. Nhưng số trung thần nhà Lê hiện ẩn nấp ở trong nước nhiều lắm, chàng không thể đoán được người này là ai. Sau rớt, chàng nhớ lảng máng là có Trần Danh Án vẫn qua lại miền Kinh Bắc nên nhân đến chỗ vắng, chàng thốt hỏi:

– Tôn ông có phải là Trần Hàn Lâm đó không? Sao hình dung coi tiêu tụy thế?

Ông lão bán than để một ngón tay lên miệng, tỏ ý bảo chàng phải kín đáo. Rồi trông trước trông sau, đáp:

– Chính tôi đây. Sao bây giờ Điện hạ mới nhận ra?

Trịnh Thức thú thật rằng trong thời gian ở Thăng Long, số quan lại ra vào vương phủ rất đông nên chàng không thể phân biệt được là ai với ai cả.

Chàng lại hỏi về cận trạng của Trần Danh Án thì ông đáp là để che mắt quân Tây Sơn, ông phải giả làm nghề bán than để tiện liên lạc với các đồng chí. Nhờ các cố thần nhà Lê nhiệt tâm giúp đỡ nên lực lượng đảng cần vương hiện đã khá. Nếu vua Lê mang được viện binh ở Tàu sang thì tại đây, ông có thể cử sự được.

Trịnh Thức đưa Trần Danh Án đến yết kiến Yến Đô vương và giới thiệu với các tướng tòng vong. Chúa tôi gặp nhau trong lúc phong trần, tình thân mật không bút nào tả được.

Yến Đô vương nói cho Danh Án biết là mình định trở về núi Ngũ Viên để nương náu cho qua thì. Nhưng Danh Án khuyên can, cho rằng nơi ấy có lẽ quân Tây Sơn đã tìm biết rồi, sợ không tiện cho Vương dùng làm nơi hành tại. Ông lại khuyên Vương nên chạy thẳng vào Thanh Hóa, nơi đồng chí rất đông đúc nhưng thiếu người cai quản nên vị tất đã có lực lượng gì. Nhờ oai quyền của Vương, may ra trấn ấy có thể tự cường được thì thật là phúc cho nước nhà, mà thì giờ của Vương cũng không đến nỗi uổng.

Theo lời Trần Danh Án, Yến Đô vương lập tức truyền cho các bộ hạ lên đường, và lại theo những kế hoạch trước, ngày đi đêm nghỉ nên không xảy ra điều gì đáng lo ngại cả.

Thầy trò Yến Đô vương qua kinh thành Thăng Long vào cuối mùa xuân. Dân đô thành vì đã bắt thói quen với triều đại mới nên lại làm ăn tấp nập chẳng kém gì khi chàng còn ở đó chút nào. Các phường Đông Các, Bạch Mã ngựa xe đi lại như nêm, nhưng khách qua đường, số đông là những người đội khăn chếp nếp, mặc áo ngắn, và nói một thứ tiếng khác hẳn với tiếng người Bắc Hà, có khi chàng nghe mãi không hiểu là họ muốn nói gì cả.

Người giữ chính quyền ở đô thành hiện là Ngô Văn Sở, một nho tướng của Nguyễn Huệ, vì sinh trưởng trong Qui Nhơn, không hiểu một chút nào hết về lễ giáo của dân Bắc Hà nên mọi

việc đều phó thác cả cho Ngô Thì Nhậm, một phần thần của nhà Lê. Thì Nhậm vì đặc chí, không coi ai ra gì hết. Các quan lại coi Thì Nhậm như một con rắn độc, tuy ghét, nhưng không ai dám trêu chọc đến.

Thì Nhậm vừa lập lại khoa hương thí để mua chuộc các sĩ phu trong nước. Hôm chàng tới, chính là hôm yết bảng danh sách những người thi. Nhưng cách tiếp đón các tân khoa khác hẳn với triều Lê khi trước. Chàng thấy vẻ ngộ nghĩnh của họ mà bật buồn cười, thốt ra hai câu thơ Nôm:

Lem bem một bảng treo đôi hổ,

Ngất ngưỡng hai anh cưới một voi.

Chàng vừa đi vừa ngâm, lấy làm thú vị, vì đã tả được gần hết sự thực.

Trịnh Thức đi đến cửa miếu Quan Thánh, thấy hai chiếc trụ ở trước mới xây lại, nước vôi quét hãy còn trắng nõa, nhưng chỉ một bên có viết đối, còn cột bên kia thì vẫn bỏ không.

Chàng để ý đọc:

“Thiên tường khải đại hán kim đao, cổ sinh nãi thánh, nãi thần tượng”.

Rồi tặc lưỡi, lẩm bẩm nói một mình:

– Thằng Nhậm này khốn nạn thật. Nó giết bốn bố để làm thị lang mà không biết xấu, lại còn ví mình với Quan Vân Trường. Viên tướng trung nghĩa của nhà Hán xưa kia có đâu như nó!

Chàng vừa dứt lời thì phía sau có tiếng khen:

– Ông nói phải lắm. Thằng Nhậm dù phan thây cũng chưa xứng với tội. Chỉ đáng thương cho ông thầy học của tôi là Ngô Thời Sĩ, vì nó mà chết oan.

Trịnh Thức quay lại thì là một ông già, râu tóc bạc phơ, tuy ăn mặc tầm thường, nhưng cử chỉ rất uy nghi, khiến cho chàng phải kính phục. Trịnh Thức vội chắp tay vái chào, hỏi:

– Kính gửi lão trượng, không rõ người ta còn bỏ cột bên kia trắng là để thách đối phải chăng?

Ông già gật đầu:

– Ông đoán đúng đấy. Thằng Nhậm nó rao lên rằng ai đối được câu ấy thì nó thưởng một chục quan tiền. Để lão đối cho, nhưng khi nào lão thêm lĩnh thưởng của nó.

Dứt lời, ông nhặt một hòn gạch non, xăm xăm đến viết vào cột bên kia.

“Ngã nguyện tá tướng quân bảo kiếm, tận trăm vô quân, vô phụ nhân”.

Viết xong, ông quay lại khuyên chàng nên lánh đi nơi khác để khỏi mang vạ, và tự mình sang một ngõ ngang mà đi mất.

Về quán trọ, Trịnh Thức mang việc này thuật lại với Yến Đô vương. Vương hỏi kỹ về hình dung của ông già, rồi vỗ đùi nói:

– Thôi, chính Lê Duy Hàn rồi. Tiếc rằng con không làm quen với người ấy. Ông ta cũng là một trung thần, trước đây đã sang Tàu xin quân cứu viện.

Mấy hôm sau, thầy trò Yến Đô vương rời bỏ Thăng Long, thuê thuyền từ bến Thảo Tân vào Thanh Hóa. Khi thuyền của Vương vừa nhổ neo thì có một chàng thiếu niên đứng trên bờ yêu cầu với lái thuyền cho được xuống đáp để cùng đi cho tiện chuyến. Trịnh Thức nghe tiếng hơi quen, vội ló đầu ra khỏi mũi thuyền mà trông lên bờ, thì thấy như mình đã gặp thiếu niên nhiều lần lắm mà không thể nhận ra được là ai cả. Thiếu niên người tầm thước, ăn mặc như một nho sĩ, đầu đội mũ tú tài, vai mang một cái khăn nhỏ và phía sau, không có ai theo hầu cả.

Trịnh Thức bảo lái thuyền cứ mời thiếu niên xuống, rồi sẽ mặc cả về giá cả sau. Nhưng lái

thuyền chưa kịp lên thì thiếu niên đã xuống đến tận nơi rồi. Như bị một sức mạnh vô hình hấp dẫn, thiếu niên cũng chòng chọc nhìn chàng. Rồi như không thể kiềm chế được, chàng thốt ra hai tiếng:

– Nhược Lan!

Thiếu niên cũng nhận ra được mặt Trịnh Thức, nắm lấy tay chàng mà thốn thức.

Yến Đô vương biết rằng thiếu niên chỉ là Sầm Nhược Lan ăn mặc giả trai nên vội truyền cho lái thuyền nhổ neo và khi thuyền đã xa bến rồi, Vương mới bảo cho nàng biết rằng bố nuôi nàng đã quá cố và hỏi han nàng về những việc đã xảy ra, sau khi bị quân Tây Sơn đến phá.

Nhược Lan khóc lóc hồi lâu, nói:

– Khi giặc đến thì thiếp vẫn còn trần trọc, chưa ngủ được. Lúc nhỏ, nhân có võ vẽ đôi chút võ nghệ, thiếp cầm kiếm chạy ra định trợ chiến cho cha thiếp. Không ngờ quân địch kéo đến mỗi phút một đông. Chúng đánh vào rất dữ dội, thành thử thiếp không tìm thấy tung tích của cha đâu cả, mà lại còn bị chúng cản đi xa tắp. Đến sáng, khi không nghe tiếng la hét và tiếng súng nữa, thiếp mới ngồi tựa vào một gốc cây mà nghỉ. Vì mệt quá, thiếp đi lúc nào không biết. Mãi đến quá trưa, mới có một người đàn bà Thổ đi kiếm củi qua đó, đưa thiếp về nhà mà thổi nấu cho ăn. Thiếp định rời ngay chỗ này để về nghe ngóng tin cha, nhưng hai bàn chân đã sưng húp. Đau đớn quá, thiếp đành phải nấn ná ở nhà đến hai ba ngày, chờ cho chân khỏi. Ngày thứ tư, thiếp từ già người đàn bà Thổ, về đến nhà, thấy cơ nghiệp đã bị phá phách tan hoang, người thân yêu không còn một ai, con thi tỳ thì đã đâm đầu xuống suối mà tự vẫn, vì không chịu để cho giặc làm điểm nhục đến danh tiết. Thấy nắm mồ ở bờ suối, tiếp lại đọc thơ của chàng, thiếp liệu biết rằng chàng đã lầm tưởng rằng thiếp chết rồi và chắc Chúa thượng tất cùng chàng không còn lưu ở phương này. Thiếp chưa biết nương tựa vào đâu thì sức tiếp nhớ ra rằng bình nhật chàng có nói cho thiếp biết trước kia chàng có khai khẩn đồn điền trên sông Lục Đầu. Đoán rằng chàng sẽ trở về đây, thiếp vội ăn mặc giả trai tìm đến núi Ngũ Viên. Nhưng đến nơi này cũng không thấy tung tích của chàng, thiếp vội thẳng đường xuống Thăng Long, đi vơ vẩn hàng nửa tháng trời, không thu được một kết quả gì cả. Chán nơi đô hội, thiếp vừa định thuê thuyền xuống Sơn Nam để tìm về quê cha, đất tổ thì may gặp được chàng. Cái số mệnh của thiếp từ nay xin phó thác vào chàng. Mong chàng sẽ nghĩ đến mối tình thân mật của đôi ta về trước mà không bỏ thiếp.

Trịnh Thức trong lòng mừng rỡ, hết sức an ủi Sầm Nhược Lan. Từ đó, chàng coi nàng như vị hôn thê, chỉ chờ khi nào sóng lặng gió yên, sẽ chính thức làm lễ thành hôn để cùng hưởng những lạc thú gia đình của một đôi trai tài, gái sắc.

Thuyền đi bấy ngày đêm, tới cửa Thần Phù. Yến Đô vương truyền bỏ đường thủy, lên đi bộ đến làng Dương Xá là ngoại quán của Trịnh thái phi.

Vương tuổi đã già, lại bị không biết bao nhiêu nổi phong trần vất vả nên tới đây không được bao lâu thì phải bệnh. Bệnh của Vương, trước chỉ là nóng sốt qua loa nên không ai lấy làm quan trọng. Nhưng càng uống thuốc, bệnh càng tăng. Sau rốt, Vương không thể cử động được nữa, nằm liệt trên giường hàng mấy tuần liền. Trịnh Thức và Sầm Nhược Lan, tuy hết sức chạy chữa cho Vương mà không có kết quả gì nên cả ngày rầu rĩ, ai trông thấy cũng phải ái ngại.

Ngày mười bốn tháng bảy, Yến Đô vương biết mình khó lòng qua khỏi, liền cho gọi Nguyễn Tải, người đầy tớ theo hầu Vương lâu năm hơn cả đến trước giường mà ký thác Thế tử cho ông. Tải khóc mà nhận lời. Viên Chương sử Trịnh Đoàn nghĩ nếu Vương mất thì việc cần vương chẳng còn hy vọng gì nữa, nên ra giữa sân khẩn trời:

– Nếu Thượng đế còn đoái thương đến họ Trịnh thì cho chúa tôi qua khỏi phen này. Bằng không thì tôi cũng quyết liều mình theo chủ.

Không ngờ lúc ông trở vào thì Yến Đô vương cũng vừa nhắm mắt mà phát ra hơi thở sau cùng. Giữ đúng lời hứa, Trịnh Đoàn ra sân, lấy dao đâm vào cổ họng mà tự tử.

Trước di thể của Yến Đô vương, Trịnh Thức và Sầm Nhược Lan khóc không ra tiếng và ngắt

đi ba, bốn phen liền. Bọn Nguyễn Tải và Nguyễn Chiêu phải hết sức khuyên giải, hai người mới gạt lệ mà lo việc ma chay cho viên thủ lĩnh sau cùng của họ Trịnh.

Nhớ luôn rằng mình ở trong cảnh trốn tránh, Trịnh Thúc định bí mật chôn cha tại Dương Xá, chờ một ngày kia nếu khôi phục được đất nước, sẽ cải táng đi một nơi xứng đáng hơn. Nhưng tin Vương mất truyền đi khắp mọi nơi. Các cô thần của hai họ Lê và Trịnh kéo đến điếu tang không ngày nào dứt.

Sự đi lại của các sĩ phu đó làm kinh động cả hai trấn Thanh, Nghệ. Trấn tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu vội mang quân đến xã Dương Xá vây bắt Trịnh Thúc và các tướng tùy tùng. May lúc quân Tây Sơn đến thì Nguyễn Chiêu có việc đã ra trấn Sơn Nam. Tại nhà tang, duy chỉ còn có Trịnh Thúc, Sầm Nhược Lan và Nguyễn Tải. Ba người bị vây giữa lúc không ngờ nên tình thế rất nguy ngập.

Theo kế của Tải, cả bọn trốn mở một cái cửa nách mà chạy ra vườn sau. Nhưng vừa đến lũy tre thì một tì tướng của Tây Sơn tình cờ trông thấy, hô quân xô vào bắt trời. Trịnh Thúc giựt lưỡi giáo của một tên quân, đâm chết được viên tỳ tướng và hết sức xông xáo phá được vòng vây. Nhưng khi thoát khỏi chốn nguy, chàng quay lại thì chỉ thấy một mình Nguyễn Tải, còn Nhược Lan thì mất tích.

Hẹn Tải chờ tại một chỗ, Trịnh Thúc lại liều chết quay vào thì bắt gặp Nhược Lan đương hết sức chống đỡ giữa hàng trăm ngọn giáo cùng tua tủa chiếu vào nàng. Thúc giết được vài chục tên quân nên ai nấy phải giã lối cho chàng đi. Thì trong khoảnh khắc, hai người đã giáp cánh nhau và cùng vừa đánh vừa chạy. Nhưng giữa lúc chàng không ngờ hơn hết, một tên tiểu tốt từ đám đông bắn một mũi tên, trúng vào thái dương Sầm Nhược Lan. Nàng hét lên một tiếng, rồi gục xuống đường. Trịnh Thúc hoảng hốt, cúi xuống vác Nhược Lan lên vai mà chạy ra khỏi vòng vây thì vừa bắt gặp Nguyễn Tải quay lại trợ chiến.

Nhờ có Nguyễn Tải chận hậu, Trịnh Thúc vác Nhược Lan chạy khỏi Dương Xá hàng mười dặm. Khi không thấy quân Tây Sơn đuổi nữa, chàng đặt Nhược Lan xuống thì nàng chết đã lâu rồi. Trịnh Thúc hét lên một tiếng, rồi ngã gục xuống, bất tỉnh nhân sự.

Nguyễn Tải phải giựt tóc mai chàng mà gọi hồi lâu, chàng mới tỉnh lại. Nhưng từ đó, tâm thần chàng mê mẩn, gần như không hiểu biết gì đến việc đời. Nhớ lời di chúc của Yến Đô vương, Nguyễn Tải đưa Trịnh Thúc về Hải Dương, định nhờ thời gian hàn lại những vết thương đau đớn của chàng.

Nhưng một hôm, Trịnh Thúc hình như hồi tỉnh lại, gọi Nguyễn Tải đến bảo:

– Họ Trịnh ta đến nông nổi này là trời đã tuyệt rồi. Ta rất cảm động về tấm lòng trung thành của tướng quân đối với cha con ta. Nhưng ta dù sống cũng vô ích, mà tướng quân dù có theo đuổi nữa cũng chẳng làm nên trò trống gì. Vậy để trả ơn tướng quân, ta bắt chước Hạng Võ khi xưa: xin đền ơn tướng quân bằng cái thân tàn của ta. Tướng quân hãy giải ta đến nộp tướng Tây Sơn mà lĩnh thưởng.

Nguyễn Tải trước còn tưởng là Trịnh Thúc ngờ vực tấm lòng trung thành của mình, nhưng thấy lời nói của chàng xuất ở tấm lòng thành thực thì khóc lóc mà lấy từ. Nhưng Trịnh Thúc quyết. Chàng tự trời mình và lôi Nguyễn Tải cùng lên trấn thành Hải Dương. Viên phó tri hộ phiên không thể ngăn trở được, bắt buộc dĩ phải đưa Trịnh Thúc đến nộp tướng Tây Sơn. Nhưng khi chàng đã bị chém rồi thì Nguyễn Tải cũng uống thuốc độc mà tự tận.

HẾT

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

ÓC NHÌN SỬ VIỆT

G

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Xuất bản tháng 12/2014

1. *Cao Bá Quát* - Trúc Khê
2. *Lê Thái Tổ* - Nguyễn Chánh Sắt
3. *Nhà Tây Sơn* - Tạ Quang Phát
4. *Trung kỳ dân biến thỉ mạt ký* - Phan Chu Trinh
5. *Thi tù tùng thoại* - Huỳnh Thúc Kháng
6. *Việt - Pháp bang giao sử lược* - Phan Khoang
7. *Việt - Hoa bang giao sử* - Huyền Quang, Xuân Khôi, Thi Đạt Chí
8. *Việt - Hoa thông sứ sử lược* - Bế Lãng Ngoạn, Lê Văn Hòe
9. *Việt Nam ngoại giao sử* - Ưng Trình
10. *Sử ký Đại Nam Việt* - Khuyết Danh

1. Năm Cảnh Hưng thứ 32 (Năm 1772) 1. Cũng như ngôi Thái tử, nghĩa là khi nào Vua chết thì được cử lên thay. 2. Người được nối ngôi chúa được gọi là Thế tử, theo cách gọi của con Vua chư hầu đời Chiến quốc. 3. Trịnh Giang vu cho Lê đế Duy Phương thông gian với phi tần của cha là Trịnh Cương mà làm tội. 4. Theo các nhà viết sử thì sau khi giết được Thái tử Duy Vĩ, Trịnh Sâm có ý cướp luôn cả ngôi báu của nhà Lê. Một hôm, ăn chay, tắm gội rất sạch sẽ, Sâm lên Tây hồ, định cầu chiêm bao, nghĩa là nhờ thần thánh quyết định giúp một việc mà chính Sâm còn do dự chưa dám làm. Nhưng dọc đường, phảng phất có người như Thái tử Duy Vĩ đứng ngăn lối kiệu, Sâm sợ hãi, phải truyền quay về. Đêm ấy Sâm nằm mơ thấy có người áo đỏ, khăn hồng, tay cầm chiếc bơi chèo, vén màn lên chòng chọc nhìn mình. Sâm hỏi: "Ai?" thì người ấy đáp: "Ta là Thái tử Duy Vĩ đây!" Từ đó Sâm vì lo sợ quá mà thành bệnh, không thuốc thang nào khỏi nữa. 1. Có nơi chép là Duy Du. 1. Dương Khuông là em ruột Dương Thái phi, mẹ Trịnh Khải. 1. Chỉ Nguyễn Huệ. 2. Khi lên ngôi, Duy Khiêm đổi là Duy Kỳ. 1. Duy Kỳ lên làm Vua lấy niên hiệu là Chiêu Thống. 1. Trần Công Sán là thầy học cũ của Chính. 1. Tự tập lại làm một điều gì đó. 1. Ninh Bình. 2. Con vua Chiêu Thống. 3. Danh vị cấp riêng cho con trai của quan lớn, thời phong kiến. 4. Việc chiến tranh, việc quân sự. 5. Thúc giục. 6. Dụng ý của Phúc Khang An là tỏ ra cho sứ Tây Sơn biết rằng nhà Thanh không có ý gì giúp vua Chiêu Thống cả. 1. Hòa Thân. 2. Dàn xếp phân minh. 3. Không có biệt tài về nghệ dịch thơ chữ Hán, những bài trên này đều dịch lược để cung một sử liệu cho các độc giả. Nếu có câu nào không lột được hết ý nghĩa của nguyên văn xin các Ngài vui lòng tha thứ và sửa giúp cho. 4. Trách móc dai dẳng. 5. Chửi mắng thậm tệ. 1. Vợ vua Chiêu Thống. 2. Thừa thãi. 3. Chỉ Hòa Thân. 1. Tức bản đồ. 2. Duyên Tự công tên là Lê Duy Hoán, con trai Hoàng đế Duy Chỉ, được vua Gia Long cho giữ việc kỹ tự nhà Lê. Thợ gạch. Trịnh Cương. Đốc Thưởng trì cung của Phan Trần Chúc. Quảng Yên. Nơi Cù, Tuyển khởi binh. Hải Dương. "Hai bên bờ hàng ngàn núi như những cái măng ngọc đứng sừng, ở giữa là dòng sông khác nào con rắn xanh lượn bò, non sông còn như cũ nhưng người anh hùng đã qua đi mất rồi. Trời đất vô tình bày ra nhiều sự biến đổi" - Xem toàn bài ở sách Nguyễn Trãi của Trúc Khê. Tiến sĩ võ. Đốc Thưởng trì cun. Thanh Hoa. Cung miếu là nơi thờ tổ tiên chúa Trịnh cũng như Thái miếu của nhà vua. Nguyễn Bình Khiêm. Phùng Khắc Khoan. Kinh bang tế thế. (BT) Thanh Hoa ngoại là Ninh Bình. Kinh thành. Trịnh Tùng. Lê còn Trịnh còn, Lê mất Trịnh mất. Không phải để không phải bá, quyền hơn mọi người, tám đời làm vua chúa, tại và ở trong nhà mà ra. Nguyễn Đăng Giai (?-1854) tự Toản Phu; là người làng Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân trong một gia đình vọng tộc, nội ông là tiến sĩ Nguyễn Đăng Hoành, cha ông là Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Đăng Tuân (thầy dạy vua Thiệu Trị). Thuở nhỏ, Nguyễn Đăng Giai theo học với thân phụ. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), ông đỗ hương tiến (cử nhân). (Biên tập viên chú thích viết tắt là BT) Viện Viễn Đông Bác cổ (tiếng Pháp: École française d'Extrême-Orient, viết tắt EFEO) là một trung tâm nghiên cứu của Pháp về Đông phương học. (BT) Ôn thỏa và thỏa đáng. (BT) Cự là to lớn, cự tộc là gia tộc, dòng họ lớn. (BT) Nghèo mà trong sạch. (BT) Thao: chí nguyện, phẩm cách, đức hạnh; thủ: giữ vững nắm chắc. Thao thủ là luôn giữ chí nguyện bình sinh, giữ chắc phẩm hạnh của mình. (BT) Thiết: thành lập, sáng lập, dựng lên. (BT) Cảnh tượng không thật. (BT) Ý nói ông đồ nghèo kiệt xác. (BT) Cả đời, cả cuộc đời. (BT) Theo sách Luận ngữ tứ thư huấn nghĩa, đời Chu có một nhà bốn lần sinh đôi, cặp đầu đặt tên: Bá Đạt, Bá Quát; cặp kế: Trọng Đột, Trọng Hốt; cặp thứ ba: Thúc Dạ, Thúc Hạ; và cặp cuối là: Quý Tuy, Quý Oa. Lớn lên đều đỗ tiến sĩ. Ông Đồ họ Cao lấy điển tích này mà đặt tên con là: Bá Đạt, Bá Quát (vì hai người con này cũng sinh đôi). (BT) Sài không phải tên gọi của một bệnh mà là tên gọi các Chứng (triệu chứng của các bệnh khác nhau). Chứng sài thường dùng để gọi những triệu chứng bất thường của trẻ nhỏ từ sơ sinh đến 2-3 tuổi, cũng có khi là chứng của một bệnh lạ, hoặc bệnh nặng, bệnh nguy hiểm... (BT) Chu Thần là tên tự của ông Cao Bá Quát. Cao Bá Quát là chú, còn cháu là ông Cao Bá Nha, tác giả Tự tình khúc. Tuấn là tài giỏi xuất chúng, đỉnh là thông minh vô cùng. Tuấn đỉnh ám chỉ người có tài năng hơn người. (BT) Trác là cao siêu xuất chúng, lạc là nổi bật, rõ ràng. Trác lạc nghĩa là xuất chúng, trác tuyệt siêu quần. (BT) Hiếu: báo cho mà biết; báo: báo ban răn dạy. (BT) Sách là quy tắc, khuôn phép. Sách lệ là Bá Đạt coi lời cha như là khuôn phép mà mình phải noi theo. (BT) Lãng tăng nghĩa gốc là chập trùng cao vút, nghĩa bóng là chỉ người tính tình cương trực, kiên trinh, bất khuất. (BT) Tập là học đi học lại nhiều lần, tập văn là vừa học văn thơ và vừa thực hành làm văn thơ. (BT) Phát

là dấy lên, hưng khởi, trở nên, phát việt là trở nên siêu việt, giỏi dang, xuất sắc. (BT) Phú thân 富紳, một vị quan thân giàu có. Vì nề nghĩa là kiêng nề. (BT) Nghĩa là kẻ hậu sinh đáng sợ, lời cụ Khổng. Trình, Chu là hai vị đại nho đời Tống, tức Trình Di và Chu Hy. Thất niêm nghĩa là mất sự dính nhau. Phép làm thơ luật, nếu hai câu trên thế này: bằng bằng bằng trắc trắc, trắc trắc bằng bằng, thì hai câu dưới phải là: trắc trắc bằng bằng trắc, bằng bằng trắc trắc bằng, như thế tức là đúng niêm. Nếu câu thứ ba ở đây lại mở đầu bằng hai tiếng bằng bằng thì đối với trên tức là thất niêm. Đổ thứ nhì. Những thuyết nói hai anh em cùng đổ một khoa, Quát đổ giải nguyên, Đạt đổ á nguyên, chỉ là ngoa truyền. Níp là rương tre, đồ đựng sách vở. (BT) Nếu là sách vở hay văn cũ thì còn phải tội và bị tước mất cả chân cử, tú đã có. Chuốc lấy, rước lấy. (BT) Thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay. (BT) Rừng đao núi kiếm, ý nói đao kiếm lăm le chực giết. (BT) Cặng người ra để đánh đòn, dùng hết sức bình sinh để đánh. (BT) Kiểm duyệt xóa hơn 1 dòng. Ánh mắt nhìn chếch về một hướng, mi hơi khép lại, thường tỏ ý sợ hãi hay gian xảo. (BT) Nay thuộc Hà Nội. (BT) Có lòng phản nghịch, giành mất quyền của vua. (BT) Như khật khưỡng, từ gọi tả dáng đi không vững, lúc nghiêng bên này, lúc ngả bên kia. (BT) Nghỉ ngơi. (BT) Từ mô phỏng tiếng động mạnh và đột ngột. (BT) Cô đầu là danh từ thuộc loại từ cũ, để chỉ các ả đào. Thú chơi cô đầu thịnh hành nhất vào những năm thuộc Pháp và ở phía Bắc. Người đẹp khó được lần thứ hai. Chàng tài tử phong lưu có nhiều xuân tứ, nàng Tiêu đứt ruột ở trong một bức thư. Hai câu thơ này của Dương Cư Nguyên (tự Cảnh Sơn, người Hà Trung, đỗ tiến sĩ năm Trinh Nguyên thứ 5 (790) đời Đường) vịnh nàng Thôi Oanh Oanh. Nàng Tiêu trở Oanh Oanh, mà đó là tiếng trở chung về con gái. Các bản khác để là Trường đoạn Tiêu lang là nhầm. Việc đòi thặng trăm anh đừng hỏi, kìa hãy xem giữa chỗ khói sóng mù mịt, có chiếc thuyền đánh cá lênh dên. Duy ngọn gió mát ở trên sông, với bóng trăng ở ngàn núi. Kìa anh chẳng thấy nước sông Hoàng hà từ chỗ cao như trên trời chảy xuống. Câu này ở đầu bài Tương tiễn tử của Lý Bạch. Phương Bắc có một cô gái đẹp tuyệt vời. Câu này trong bài thơ của Lý Duyên Niên. Thái độ đùa cợt thái quá, thiếu đứng đắn, không lịch sự. (BT) Ô tướng quân là quan tướng quân Qua; Mao động chủ là bà Chúa động Lộng (nói nhả). Âm dương nung đúc. Rời, chuyển. Bá Di đời Ân khi Vũ Vương dấy quân đánh Trụ, ông giảng cương ngựa can ngăn không được. Trụ mất nước, Vũ vương lập nhà Chu, Bá Di cùng em là Thúc Tề không ăn thóc nhà Chu, bỏ lên núi Thú Dương hái rau vi ăn thay cơm rồi chết ở đó. Lã Vọng tức Khương Tử Nha nhà nghèo, làm các nghề vặt kiếm sống nhưng nhiều lần thất bại. Vợ kèu nheo, ông nói: người ta dù khát cũng không uống nước song đục. Ông thường ngồi câu cá trên sông Vị Thủy, sau giúp Vũ vương khởi nghiệp lập ra nhà Chu, lúc ông đã ngoài tám mươi tuổi. (Từ cũ) nghĩa là mãi, mãi mê. Khóa lợi, giảm danh: Danh lợi trói buộc người ta như cái khóa và cái dây buộc mõm ngựa. Chăm lo, nuôi nấng chu đáo hoặc giúp đỡ một cách ân cần. (BT) Kiểm duyệt xóa hơn 2 dòng. Sự bốn cọt bằng lời nói. (BT) Kẻ sĩ tham gia ứng thí gọi là thí sĩ. (BT) Nghĩa như phát lưu, đày người có tội đi nơi xa. (BT) Theo sách Đại Nam liệt truyện của Quốc sử quán thì ông Quát cùng bạn đồng sự là Phan Nhạ dung khổi đèn chữa những 24 quyển văn, rồi có năm quyển được đổ. Việc vỡ ra, quan Giám sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn đàn hạch, ông Quát bị kết vào tội tử. Vua Thiệu Trị gia ân giảm xuống giảo giam hậu. Sau ông được ân xá và khởi dụng. Tân là vị cay, khổ là vị đắng. Tân khổ là cay đắng, nhọc nhằn, vất vả. (BT) Đào Trí Phú (? - 1854?), trước có tên là Đào Trí Kính, là quan triều Nguyễn, sinh tại làng Phước Kiến, thuộc Long Thành, dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). (BT) Phối là đày tội nhân đi xa, sở là nơi, chỗ, trụ sở. Phối sở là chỉ nơi mà Cao Bá Quát bị đi đày, nơi quản giáo ông. (BT) Hiệu là cống hiến, phụng sự; lực là sức lực. Ý nói dốc sức trợ giúp. (BT) Quyền là chức quyền, quyền hành; yếu là trọng yếu, quan trọng. Ở đây ám chỉ những trọng thần của triều đình. (BT) Con trai thứ 10 của vua Minh Mạng, và là em vua Thiệu Trị. (BT) Tức là Tùng Thiện công. (BT) Con thứ 11 của vua Minh Mạng. (BT) Ông là con thứ mười hai của vua Minh Mạng, là anh em cùng cha khác mẹ với Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương), Miên Trinh (Tuy Lý Vương) (BT) Nguyễn Phúc Miên Định là con trai thứ 3 của vua Minh Mạng. (BT) Nguyễn Phúc Miên Thủ - con trai thứ 9 của vua Minh Mạng. (BT) Nguyễn Phúc Miên Triện - con trai thứ 66 vua Minh Mạng. (BT) Từ biểu thị mức gần là như thế. (BT) Viết tắt của Tùng Thiện công và Tuy Lý công. (BT) Là từ cũ, chỉ chung người đi ở, phải đem thân ra hầu hạ, phục dịch kẻ khác. (BT) Lễ trọng bậc hiền, nhún nhường kẻ sĩ. Câu chuyện này nhiều người truyền lại, nhưng tác giả hơi ngờ. Theo sách

Đời tài hoa của Nguyễn Văn Đề thì việc này là của ông Thủ khoa Nguyễn Hàm Ninh. Cũng có người lại cho việc này là của người Tàu. Xin cứ tam đề vào đây để đợi xét. Vời tức mời. (BT) Tức Hồng lĩnh ở Nghệ An. (BT) Kiểm duyệt xóa hai dòng. 莫我知也夫, nghĩa là đời chẳng có kẻ nào biết ta. Khuất Nguyên phần uất rồi tự trầm ở sông Mịch La. Kiểm duyệt xóa hai dòng. Lương vàng: Thừa xưa quan lại thường lĩnh lương bằng thóc. Nguyễn Bá Nghi (1807-1870), hiệu là Sư Phần, là một đại thần nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, người làng Thời Phố (sau đổi là Lạc Phố), huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm ông làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là vào năm 1862. (BT) Chỉ vẻ điêu linh, thê lương, ảm đạm. (BT) Tôi đã được thấy Tản Đà nôn tháo sau một bữa rượu quá say ở nhà người bạn tôi. Tức thám hoa, bảng nhãn. (BT) Tế tướng, phụ chánh. (BT) Kiểm duyệt xóa hơn ba dòng. Súc là cất, chứa lại; nhuệ: bén sắc. Dưỡng uy súc nhuệ là nuôi dưỡng uy phong, giữ gìn sự bén nhọn. (BT) Kiểm duyệt xóa bỏ mấy dòng. Cao Chu Thần quả có chí nguyện đế vương, cứ xem đôi câu đối ông làm sau khi bị bắt vào ngục như sau: Một chiếc cùm lim chân có đế, Ba vòng xích sắt bước thì vương. Nhà văn hào của chúng ta nếu không có cái mộng đế vương, thì sao lại gò chữ như vậy. Bấy giờ ông Hoan làm Hộ lý Ninh Thái Tổng đốc, tức là quyền sung Tổng đốc Bắc Ninh và Thái Nguyên. Có sách nói là Lê Duy Uẩn và Lê Duy Đồng, nhưng đây theo sách Đại Nam thực lục chính biên đề là Lê Duy Cự 黎維柜. Sách Đại Nam thực lục cả Tiền biên và Chính biên gồm những mấy trăm quyển, tư gia ít nhà có. Tôi đọc được ở viện Bác cổ Viễn Đông. Bình Dương là kinh đô của vua Đường Nghiêu, nay là huyện lý Lâm Phần tỉnh Sơn Tây nước Tàu. Bồ Bản là kinh đô của vua Ngu Thuấn, nay ở huyện Vĩnh Tế tỉnh Sơn Tây. Minh Điều và Mục Dã là hai nơi Thang, Võ đánh đuổi Kiệt, Trụ. Minh Điều ở Sơn Tây; Mục Dã ở Hà Nam. Mỗi tiền quý là 60 đồng kẽm; mỗi tiền gián là 36 đồng. Vĩnh Tường và Tam Dương khi ấy thuộc Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. (BT) Sách Đại Nam Thực lục chính biên nói ông Cao Bá Quát chết ở trận này, người bắn chết ông là viên xuất đội Đinh Thế Quang. Song xem những ký tái (ghi chép) của các tư gia và hợp với lời truyền thuyết của các cố lão thì ông bị bắt sống rồi bị trảm khiêu chứ không phải là chết trận. Vì thấy cái thuyết bắt sống có nhiều chứng cứ hơn, nên ở đây tác giả đi theo thuyết ấy. Tài diệu khó định được anh, em, trên, dưới. Kiểm duyệt xóa hơn 2 dòng. Từ biệt. (BT) Âu là con le. Tự tích này do ông Dương Tự Quán, chủ hiệu sách Đông Tây Hà Nội là người xuất bản quyển Đời tài hoa cho mượn. Đời tài hoa là chuyện ông Nguyễn Hàm Ninh. Ký vãng bất cử, lời cụ Khổng Tử, nói việc đã qua rồi không bắt lỗi đến nữa. Đăng là chép lại. Linh Đài là tiếng để trở về tấm lòng người ta. Sông Thiên Đức, tức sông Đuống. Lã Mông Chính đời Tống, nhà nghèo nhưng chăm học, đêm nào cũng chong đèn đọc sách, sau đỗ đến Trạng nguyên, quan đến Tế tướng. Đồng Trọng Thư đời Hán rất siêng học, có khi vây màn đọc sách, ba năm không trông ra đến vườn. Lưu Hướng đời Hán, đêm nào cũng đốt đèn Thái ất, cặm cùi làm sách. Tư Mã Tương Như tên tự là Trường Khanh, người đời Hán, có tài văn chương. Thừa còn hàn vi vào đất Thục, qua cầu Thảng Tiên, có đề vào cầu mấy chữ rằng: “Nếu không làm nên có xe ngựa, sẽ không lại qua cầu này nữa”. Tiếng dùng gọi người cha đã mất. Thú, lệnh là Tri phủ, Tri huyện. Trương Kham đời Hán làm Thái thú quận Ngự Dương, có chính tích tốt. Gặp năm được mùa lúa tốt, dân đều ca tụng là do chính tích của Trương mà nên. Phan Nhạc đời Tấn làm quan Lệnh huyện Hà Dương, trong huyện trồng toàn đào. Phan có chính tích tốt, dân đều ca tụng và gọi chỗ huyện lý là Thành Đào. Triệu Biện đời Tống làm quan ưa sự giản dị, đi đến huyện nào cũng chỉ đem theo cái đàn và con hạc. Mao Nghĩa đời Hán ở nhà nuôi mẹ, có chiếu vua bổ dùng làm quan lệnh huyện Lư Dương. Thư phượng hoàng trở vào tờ chiếu nhà vua (phượng chiếu). Thừa xưa người Tàu thường dùng con phượng gỗ để ngậm tờ chiếu. Lý Bạch là một tay thi bá đời Đường, có làm bài tự về một bữa yến hội, trong có câu “hội đào lý chi phượng viện, tự thiên luân chi lạc sự”, nghĩa là họp nhau ở vườn đào mạn, tỏ bày sự vui trong tình anh em. Tử Văn là quan tướng nước Sở, đời Xuân Thu bị tội cả nhà mắc oan. Lưỡi dao ngăn, nói sự tự tử của ông Cao Bá Đạt. Tục ngữ: Cáo chết ba năm quay đầu về núi. Phó: phó mặc, ngạnh (cành cây), tích (dấu vết). Chiến Quốc sách: Cành cây đổ tượng, tượng bị dòng sông cuốn đi, ý nói người lên đênh lưu lạc. (BT) Dương Hồ là một viên quan tốt đời Tấn. Sau khi mất, nhân dân ở Tương Dương dựng bia lập miếu để ghi ân đức ở trên núi Nghiễn là nơi bình sinh ông vẫn hay đến chơi. Ai đi qua núi Nghiễn trông thấy tấm bia, cũng thương nhớ ứa nước mắt, nhân thế tấm bia ấy thành tên là “bia truy lệ”. Áo lụa trắng Khăn lượt đen. Tang tử là cây dâu cây thị, nói chỗ quê hương của cha mẹ. Do chữ Kinh

Thi: Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ (cây dâu cây thi của cha mẹ trồng để lại, cũng phải cung kính). Ông Dịch Lương Công đi xa nhớ nhà, ngoảnh về thấy đám mây trắng trên núi Thái Hàng, ngâm ngùi than rằng: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây kia!". Cầu Bá Kiêu ở phía đông thành Trảng An bên Tàu có cây liễu, người đi tiễn biệt thường đến đây bẻ cành liễu để tặng biệt, vì thế cũng gọi là cầu Chiết Liễu, nghĩa là bẻ liễu. Âu Dương Tu tên tự là Vĩnh Thúc, một nhà văn hào đời Tống, tráp Vĩnh Thúc là nói cái tráp đựng sách của ông ấy. Đỗ Phủ tên tự là Thiếu Lăng, một thi hào đời Đường, tập Thiếu Lăng là nói tập thơ của Đỗ Phủ. Phong là đồi dào, sắc là nghèo ngặt, ý nói tạo hóa cho cái nọ đồi dào, lại bắt cái kia nghèo ngặt. Truyện Kiều: Lạ gì bỉ sắc tư phong. Tư Mã Tương Như làm bài phú Lăng Vân, nổi tiếng là thánh phú. Đào Am xưa có cái vườn trồng các thứ hoa. Thanh dạ là đêm thanh. Lưu niên là năm trôi, nói năm tháng trôi đi như nước. Cây phần cây du, những thứ cây thường trồng ở thôn quê, nên người ta cũng gọi nơi quê hương là phần du. Vương Sán là người nước Ngụy đời Tam Quốc, một nhà văn sĩ có danh, có làm bài phú Đăng lâu, tả mối tình khi đứng trên lầu cao trông về quê cũ. Hướng Tú là một nhà văn đời Tấn, có bài thơ nhớ quê. Chử gấm, chiếu vàng, đều là nói về sắc mệnh của nhà vua. Ý nói mong mỗi được tha. La võng là lưới bẫy. Kiêu Tử là tên hai thứ cây, kiêu là thứ cây to, tử là thứ cây nhỏ, nghĩa bóng để ví với cha con. Cơ là cái thúng, cừ là áo cừ. Hai chữ này dùng để nói con cháu biết nối được nghiệp của cha ông, ví như con nhà thợ làm cung, biết bắt chước cách làm cung mà uốn tre đan thành cái thúng, con nhà thợ hàn, biết bắt chước chập vá các miếng da để làm thành áo cừ. Đan là cái giỏ, bầu là cái bầu. Xưa ông Nhan Hồi, học trò đức thánh Khổng ở trong một ngõ hẻm, chỉ có một giỏ cơm, một bầu nước, lấy đó để sống mà vui với đạo học. Nhặng vò ve là nói những tiếng lao xao của quân lính đến bắt. Truyện Kiều tả lúc Vương Ông bị bắt cũng có câu: Đây nhà vang tiếng ruồi xanh. Cầu này ở về vùng Mỹ Đức. Tức núi chùa Hương. Ông Nhạ bị nhốt trong cũi, do 8 người khiêng. Cửu mạch là chín lối. Lục nhai là sáu đường, ở đây ám chỉ các đường lối ở những nơi dinh thự phố phường. Bảo kính là gương báu. Con tê, sùng nó có một vệt sáng thông lên trời. Đuốc linh tê là nói đuốc sáng, ví với lòng công minh của người trên. Tỉnh Đông, tức Hải Dương. Tỉnh Bắc Ninh. Bến Ai Mộ ở tỉnh Bắc Ninh. Huyện Gia Lâm ở Bắc Ninh. Hiến chỉ là ý chỉ của quan đại thần. Lệnh tiền là cái tên lệnh. Theo phép nhà Thanh, quan đại thần sai người đi truyền lệnh, có trao cho một lá cờ và một mũi tên mang đi để làm tin; trong lá cờ và trong mũi tên, đều có viết ba chữ "Thanh Hán lệnh". Đồng khí: Cùng chung khí mạch, ý nói cùng một tông phái. Bình di: giữ đạo luân thường. Phi tai: Tai bay, tai bay vạ gió. Tiên nhân tích lũy: Sự tu nhân tích đức của người trước. Phát phu: Tóc da. Mộng hùng là chiêm bao thấy con gấu. Kinh Thi có một bài thơ nói chiêm bao thấy con gấu thì sinh con trai, chiêm bao thấy con rắn thì sinh con gái. Xin chó ngâm chương mộng hùng, ý nói đừng sinh con giai mà nên tai vạ. Sái lạc: tưới rảy. Tiên phần: mỗ mả người trước. Khoan thái: Khoan tha cho. Gia đình tự tục: Việc nối dõi của gia đình. Đan thầm: Tắm lòng son. Thơ Nam cai nói người con hiếu lần theo cái thềm phía nam hái hoa lan mà lòng quyến luyến cha mẹ. Vì thế người ta thường dùng tiếng Nam cai để nói về nơi con hầu hạ cha mẹ. Ngọc khuê ngọc chương. Ngựa trắng tức là bạch câu, nói ví mặt trời đi nhanh như ngựa. Chó xanh tức là đám mây xanh như hình con chó. Thơ ông Đỗ Phủ: Thiên thượng phù vân như bạch y, tư tu biến huyền vi thương cầu = Đám mây nổi trên gò như tấm áo trắng, thoát chốc biến thành con chó xanh. Nói ví việc biến đổi không thường. Tức Hương sơn, núi chùa Hương. Bến Hán là bến sông Ngân Hán; hai sao là sao Ngâu sao Nữ, tức vợ chồng Ngâu. Thất tịch: Đêm mùng 7 tháng 7. Mao ốc: cái nhà lợp gianh. Lương Hồng đời Hán là một nhà ẩn sĩ, có vợ là nàng Mạnh Quang, đối với chồng rất là cung kính, mỗi khi bưng cơm cho chồng, thường nâng mâm lên ngang lông mày. Thuần là rau rút, lư là cá mè. Trương Hàn làm quan ở Kinh đô, thấy gió thu thổi, nhớ đến cá mè rau rút là những món ăn ở quê hương Giang Nam, bèn cáo quan về. Bút giá: Cái giá gác bút. Thi bình: Bức bình đề thơ. Ông Đào Uyên Minh từng làm quan huyện Bành Trach, nên cũng gọi là Đào Bành Trạch. Ông cáo quan về, thường có thần hoa cúc hiện lên thành người mặc áo trắng đến đưa rượu tặng. Phạm Lãi thôi làm tướng nước Việt, về đi tiêu dao năm hồ, vui thú phong nguyệt, đổi tên là Đào Chu. Dữu Tín ở ẩn trên một trái núi, trồng rất nhiều mai, sau người ta gọi núi ấy là Dữu Lĩnh, nghĩa là núi Dữu. Hòn Cô Sơn ở Tây Hồ, thuộc tỉnh Chiết Giang nước Tàu. Lâm Bô đời Tống ở ẩn tại đây. Tường vi tức là hoa tầm xuân. Thơ Đường: Bất hương Đông sơn cửu, tường vi kỷ độ hoa? Nghĩa là: Đã lâu không tới non Đông, tầm xuân

không biết đã nở hoa mấy lần? Tiễn xuân la: Tên một loài cây có hoa đẹp. Giống cây này, sách Quần phương phổ gọi là tiễn hồng la. Thân cao hơn thước, dọc mềm lá xanh. Hoa nở về mùa hạ, có sáu cánh, tròn xoe như cắt. Còn một thứ nữa gọi là tiễn thu la. Võng Xuyên là nơi thôn cư thanh vắng mà nhà thi sĩ kiêm họa sĩ đời Đường là Vương Duy ở. Vương vẽ toàn cảnh chỗ ấy, tức là bức đồ Võng Xuyên. Tất xuất: Con đẽ. Hạ cứu: Chín mươi ngày mùa hạ. Sương tảo sương cam là cây táo, cây cam đơm sương. Thanh hạ nghĩa là lúc thanh thả, nhàn rỗi. Thông là hanh thông, tắc là ách tắc. Cầm độc là chim muông; quan thường là mũ xiêm. Ý câu này nói lẽ đầu ăn ở như loài chim muông để làm cho ô danh cả đám sĩ phu. Thiên la: Lưới giời. Tùy ngộ nhi an: Tùy theo cảnh ngộ mà an phận. Hóa cơ vãng phục: Cơ giời vận đi chuyển lại. Ý nói thái rồi đến bỉ, bỉ rồi lại thái. Tác thiện: Làm điều lành. Lục trầm: Chết chìm trên cạn. Người làm lành mà phải chết chìm trên cạn, ý nói làm lành mà chẳng gặp lành. Thận độc: Giữ nét thận trọng dù trong lúc vắng vẻ một mình. Mạc ai: Đừng buồn nào. Khúc hát mạc ai nói đừng nên buồn nào làm gì. Quang âm: Bóng sáng, tức trở vào thì giờ. Do tôn trọng nguyên bản nên có một số thông tin, nội dung, chữ Hán chưa thực sự chính xác. Chúng tôi giữ nguyên bản gốc. (BT) Câu này thấy xuất hiện trong bài Đăng Vương các tự của Vương Bột. Nguyên văn là 關山難越，誰悲失路之人？萍水相逢，盡是他鄉之客。(Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách.) Trần Trọng San dịch là: Quan san khó vượt, nào ai xót thương người lạc lối? Bèo nước gặp nhau, hết thầy đều là khách tha hương. (BT) Câu này xuất phát từ Kinh Thi, nghĩa là nhà Chu tuy là nước cũ, mà mệnh trời thời mới. (BT) Nghĩa là: Núi nếu có thần thì hô chúc tuổi vua Hán (Hán Vũ đế); Biển như sinh thánh nhân thì làm im lặng sóng gió nhà Chu. (BT) Là Tùng Thiên Công mới đứng. (BT) Có lẽ tác giả bị nhầm, bởi Cao Bá Quát là một người kiêu căng, mà ở đây lại không nhận bồ chữ nào thì khá phi lý. Nguyên văn câu đúng phải là “Cả thiên hạ có bốn bồ chữ, một mình tôi chiếm hai bồ, anh tôi Bá Đạt và bạn tôi Nguyễn Văn Siêu giữ một bồ, còn một bồ thì phân phát cho các kẻ học.” Với tôn chỉ tôn trọng sách gốc, nên chúng tôi không sửa mà chỉ mạn phép chú thích ở đây, mong độc giả lượng xét. (BT) Nguyên văn trong Nam Phong tạp chí chép là “Đào Trí Phú sang Tây Ban Nha”, có lẽ do nhầm lẫn. Bởi theo thông tin chúng tôi được biết thông qua phần nội dung trong sách Cao Bá Quát của Trúc Khê thì Đào Trí Phú chỉ sang Tân-gia-ba (tức Singapore ngày này) công cán mà thôi. (BT) Tạm dịch: Có rượu làm người ta say, nên ta không biết khách là ai. (BT) Xem bài “Le Protectorat général de L’Annam sous les Tang” (An Nam đô hộ phủ ở đời Đường) của H, Maspéro, BEFEO, XVIII. Bản in của sách Việt sử cương giám khảo lược hiện có ở thư viện Viện Sử học lại không có bức thư ấy. Chúng tôi đã được đọc bức thư ấy trong một bản ở thư viện Huế, trước Cách mạng Tháng Tám. Địa lý bác học lịch sử tỉnh Quảng Bình theo Quốc triều thực lục; Những địa điểm lịch sử của tỉnh Quảng Bình. An Nam đô hộ phủ ở đời Đường; Địa lý học chính trị ở các triều Lý, Trần, Hồ; Vấn đề Tượng quận; Nước Văn Lang; Cuộc viễn chinh của Mã Viện; Biên giới giữa Việt Nam và Campuchia từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV. Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Quốc vào đất Việt Nam. Xứ Bắc Kỳ xưa. Tượng quận vị trí khảo, trong Nam Phong số 137, tháng 9 - 1928. An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn. Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, HN. Khâm định Việt sử thông giám cương mục, NXB Văn Sử Địa, HN. Kiến văn tiểu lục, NXB Sử học, HN, 1962. Đại Nam nhất thống chí dẫn sách ấy thì chép tên tác giả là Hoàng Trọng Chính. Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch của Viện Sử học, NXB Sử học năm 1960 - 1961. Về các vấn đề “Đất Giao Chỉ”, “Kinh Dương Vương”, “nước Việt Thường”, “Vị trí Tượng quận”, xem Lịch sử cổ đại Việt Nam, “Nguồn gốc dân tộc Việt Nam” tr 22..., 28..., 37... “Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc”, tr. 80. Lĩnh nam trích quái, sách số A 1920 của Thư viện KH trung ương. Việt sử lược, sách dịch, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1960. Dư địa chí, sách dịch, Nhà xuất bản Sử học, 1960. 2. Nam Tề thư, q. 14; Tống thư, q. 38. 1. Cựu Đường thư, q. 41. “Phong Châu hạ”. Độc sử phương dư kỷ yếu (Quảng Tây). Thông điển, q. 184. Thái Bình hoàn vũ ký, q. 170. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11, 1960. Sử ký, Bạch Khởi Vương Tiễn truyện (q. 73). Lộ sử, gồm 47 quyển, tác phẩm của La Tất đời Tống, chép từ đời Tam Hoàng Ngũ Đế, hay dẫn sách sấm vĩ và sách đạo gia, nhưng dẫn cứ rất rộng. Hậu Hán thư, q. 24, q. 76. Tập san Nghiên cứu lịch sử, số 22, 1961. Đào Duy Anh Lịch sử cổ đại Việt nam, “Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt”, Hà Nội, 1975. Thủy kính chú q. 36. Hoa Dương quốc chí, q. 3. Sách này xuất bản ở Côn Minh năm 1944. Nam Bình châu là một châu của nhà Đường. Địa danh đại từ điển

của Trung Quốc cho rằng, châu Nam Bình hiện nay ở trong lãnh thổ của nước ta. Truyền thuyết trên đây đã được ông Lê Sơn ở làng Phấn huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng viết thành một bài trường ca tiếng Tày do ông Lã Văn Lô dịch ra tiếng Việt và đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 59 (tháng 5) và số 51 (tháng 6) năm 1963. Thiện hạ quận quốc lợi bệnh thư, số 248 của Thư viện Khoa học trung ương. Việt giang lưu vực nhân dân sử, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải 1947. Sự phát hiện truyền thuyết của người Tày đã khiến chúng tôi thay đổi ít nhiều ý kiến trong cái ức thuyết về sự thành lập của nước Âu Lạc mà chúng tôi đã trình bày trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam. An Nam chí nguyên, bản in của Viện Viễn Đông bác cổ, do Gát-pa-đơn trình bày, 1932. Xin kể một số làng ở Bắc bộ có tên đặt chữ Kê ở trên: Kê Vẽ (Ngạc Vĩ), Kê Noi (Nôi Duê), Kê Đơ (Cầm Đa), Kê Trời (Lôi Xả), Kê Mọc (Nhân Mục) ở tỉnh Hà Đông, Kê Thốn (Thuấn Nội), Kê Thày (Lật Sài), Kê So (Sơn Lộ), Kê Bún (Phúng Thương), Kê Mìa (Cam Giá) ở tỉnh Sơn Tây, Kê Xuôi (Thụy Lôi) ở tỉnh Hưng Yên, Kê Sắt (Tráng Liệt) ở tỉnh Hải Dương. R. Despierres. Cổ Loa, Société de géographie, Hà Nội, 1940. Sách Đại Nam nhất thống chí cho chúng ta biết rằng huyện Yên Lãng là đất Phong Khê đời Hán, đến đời Nam Tề trở thành huyện Bình Đạo, đến đời Đinh, đời Lý thì đặt huyện Yên Lãng. Dư địa chí của Cố Dã vương do L. Aurousseau dẫn trong bài "La première conquête", BEFEO, XXIII. Bách Việt tiên hiền chí là tác phẩm của Âu Đại Nhậm ở đời Minh Gia Tĩnh. Bài đề yếu là ở trong bộ Tứ khổ toàn thư tổng mục, q. 58. Hoài nam tử, thiên "Nhân gian huấn". Một số các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam có quan hệ với người Choang, tức là với người Việt tộc, cho nên người Lão qua và người Xa Lý ở Vân nam còn giữ trong truyền thuyết của họ sự tích nước Việt Thường xưa hiển chim trĩ trắng cho nhà Chu, đó không phải là chuyện ngẫu nhiên. Thủy kinh chú tây nam chư thủy khảo, số 2.880 của Thư viện Khoa học trung ương. Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (tập IV: "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến"), xuất bản năm 1957, chúng tôi đã có sự nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định vị trí các huyện Khúc Dương, Câu Lậu và An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm. BEFEO, XXXVII. Giao châu ký do Hậu Hán thư (q. 113) dẫn, chép rằng huyện Phong Khê có đê, nước Long Môn sâu trăm tầm. Long môn tức là Thác Bờ, tức Vạn Pha. Như thế thì huyện Phong Khê đời Hán gồm cả miền Chợ Bờ. Chúng tôi đoán rằng cả miền bắc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (gồm cả Hà Nội), huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây và huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình cũng thuộc huyện Phong Khê xưa. H. Maspéro, trong bài "Cuộc viễn chinh của Mã Viện" (BEFEO, XVIII) cũng cho rằng Lãng Bạc là miền đời huyện Tiên Du, tức huyện Từ Sơn ngày nay. Khâm định việt sử thông giám cương mục, Tiền biên, q. 2. Quảng dư ký, số 245 của Thư viện Khoa học trung ương. BEFEO, XVIII - Về vấn đề "Cột đồng Mã Viện", xem Lịch sử cổ đại Việt Nam, "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", tr.68 - 73. Sách chép Phố Dương. Nhưng Phố Dương là tên một huyện của quận Cửu Đức đời nhà Tấn. Quận Cửu Đức ở miền nam Nghệ Tĩnh. E. Gaspardonne (BEFEO, XXIX, tr. 101) ngờ Phố Dương là ở sông Phố giang, tức sông Ngàn Phố, một nhánh của sông La giang ở Hà Tĩnh. Không có đường nào đi thẳng từ Thần Phù đến Phố Dương được. Chúng tôi chắc rằng đây là Tư Phố bị ghép lộn thành Phố Dương. Vào Cửu Chân mà nói đến Tư Phố là quận trị thì phải lắm. Nam việt chí, dẫn trong sách Sơ học ký. Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (1957), chúng tôi đã đoán Mã Viện đi theo đường sông Lèn. Hiện nay, chúng tôi cho điều nhận định ấy là sai. O. Janse, Archaeological Research in Indochino I, "The district of Chiu-chen during the Han dynasty", số 40 2.002 của Thư viện Khoa học trung ương. Xem An Nam chí [nguyên] mục "Sơn xuyên", Đại Nam nhất thống chí mục "Thanh Hóa", Thanh Hóa tỉnh địa chỉ mục "Khế Sơn". Thư gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán để bàn về sách Dư địa chí, thư ấy phụ chép ở sách Việt sử cương giám khảo lược của Nguyễn Thông, bản sách này chúng tôi đã được thấy ở thư viện Huế trước cuộc Toàn quốc kháng chiến. P'oung Pao, XL. Tr. 459. Bài phê bình sách Le Royaume de Champa của G. Maspéro BEFEO, XIV, 9. "Deux itinéraires de Chine en Inde", BEFEO, IV. Bài đã dẫn. BEFEO, XIV, 9. Trong tập san Han Hioe, fase, 1-3, 1947, "Centre sinologique de Pékin". Đào Duy Anh, Lịch sử cổ đại Việt nam, tập IV. Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập IV; "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", Hà Nội, 1975, tr 74-88. Về vị trí của thành Khu Túc, xem Lịch sử cổ đại Việt Nam (đã dẫn), "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", tr. 92-11. Về mấy chữ "Độ Tỹ Ảnh Miếu Do Môn phố", chúng tôi cũng hiểu khác ở Stein, Ông hiểu là Phạm Văn qua miếu Tỹ Ảnh (Tỹ Ảnh miếu) rồi do cửa sông (môn phố) mà đến vụng Cổ Chiến. Nhưng không

có miếu Tả Ảnh nào cả, mà chỉ là cái cửa sông gọi là Miếu Do Môn ở huyện Tả Ảnh, chúng tôi cho rằng cửa sông ấy tức là cửa Nhật Lệ thuộc địa phận huyện Tả Ảnh bấy giờ. Còn vùng Cổ Chiến đây là Vùng Chùa chứ không có thể là Vùng Ngọc ở Thanh Hóa, mặc dầu về sau có huyện Cổ Chiến ở Thanh Hóa. Xem Đào Duy Anh, Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập II, “vấn đề An Dương vương và nước Âu Lạc”, 1957. Tác giả sách Sử học bị khảo cũng cho rằng tại xã Lũng Khê còn có thành Liên Lô cũ. Ở vùng ấy, như xã Tam Á, hiện nay còn có nhiều di tích của Sĩ Nhiếp. Sách An Nam chí [nguyên] chép rằng Sĩ Nhiếp nhà Ngô đóng trị sở ở thành Liên Lô, thành do Sĩ Nhiếp xây. Những di tích của Sĩ Nhiếp còn lại ở miền ấy là chứng cứ cụ thể tỏ rằng những di tích xưa ở miền Lũng Khê, Tam Á quả là thuộc thành Liên Lô là quận trị của Giao Chỉ ở đời Ngô và đời Hán. Tấn thư (q. 15) chép rằng năm Vĩnh Hòa thứ 9 (sửa là thứ 1) đời Thuận đế, thái thú Giao Chỉ là Chu Xưởng xin lập làm châu, triều nghi không cho, tức cho Chu Xưởng làm thứ sử. Như thế thì Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ trước năm 136 kia. Có lẽ Phương dư kỷ yếu chép lầm. Đời Kiến An thì thứ sử Giao Chỉ là Trương Tân và thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp (năm thứ 8) xin đổi Giao Chỉ bộ làm Giao Châu. Sách Archaeological Research in Indochina I, đã dẫn. Thủy kinh chú, q. 36. Ô Châu cận lục, số A. 263 của Thư viện Khoa học trung ương. Tam quốc chí, Ngô thư, Sĩ Nhiếp truyện, Bộ Chất truyện, Lữ Đại truyện, Tôn Hưu truyện, Tôn Hạo truyện: Ngụy thư, Tam thiếu đế kỷ - Tấn thư, Đào Hoàng truyện. Tấn thư, Đào Hoàng truyện. Tấn thư, Địa lý chí chép lại rằng năm Hoàng Vũ thứ 5, nhà Ngô lấy ba quận Nam Hải, Thương Ngô, Quế Lâm làm Quảng Châu và bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố làm Giao Châu; đến năm Vĩnh An thứ 7 chia lại Quảng Châu và Giao Châu cũng hể. Đặt theo Ngô thư. Lâm Ấp ký chép rằng: “Cửa sông Chu Ngô phía trong thông với hồ Vô Lao. Suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh”. Cửa sông Chu Ngô là cửa Việt. Hồ Vô Lao là ở đâu? Bờ biển miền Quảng Bình và Quảng Trị xưa có những phá lớn cũng như bờ biển miền Thừa Thiên ngày nay. Hồ Vô Lao có thể là một trong những phá ấy. Huyện Vô Lao nhà Tấn, tách đất huyện Tả Ảnh thì đặt hồ Vô Lao có thể ở vào miền nam Quảng Bình. Ở đây hiện nay còn có phá Thạch Bàn, tức Hạc Hải, thuộc huyện Lệ Thủy. Xem thêm bài “...Vấn đề nhà Tiền Lý” trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 - 1963. Tấn thư cũng chép thế. Phong Châu trước là quận Tân Xương, sau đổi làm Hưng Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Phong Châu đến năm Đại Nghiệp thứ 3 bỏ Phong Châu gồm vào Giao Châu gọi là quận Giao Chỉ. Bia này là do chính Lê Cốc tức Lê Ngọc dựng ở Bửu an đạo trưởng mà ông đã lập ở chỗ mình tự chọn làm sinh phần, tại địa phận làng Trường Xuân xã Đồng Minh huyện Đồng Sơn ngày nay. Cuốn bia còn rõ hàng chữ lạc khoản đề “Đại Nghiệp thập tứ niên”. Bia ấy chúng tôi phát hiện được ở đền thờ Lê Ngọc tại làng Trường Xuân, đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng đem về bày ở Viện Bảo tàng lịch sử. Đó là cái bia xưa nhất của nước ta. Đời Đại Nghiệp chỉ đến năm 13 là hết. Nhưng khi dựng bia này Lê Ngọc chưa biết Dạng Đế đã bị giết và nhà Tùy đã đổ nên vẫn còn theo hiệu Đại Nghiệp. Bài văn bia sao chép ở cuối đời Lê và những thần tích này chúng tôi đã biểu Thư viện khoa học trung ương. Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO, IV. Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO, IV. Man thư, tác giả là thuộc viên của Thái Tập là kinh lược sứ ở An Nam đô hộ phủ tự tử trong cuộc xâm lược của người Nam Chiếu. Sách Thiên Uyển tập anh chép chuyện Từ Đạo Hạnh thử phép ném một cây gậy xuống sông Tô lịch ở cầu Yên Quyết (tức Cổng Cốt) thì thấy cây gậy trôi ngược dòng về phía cầu Tây dương (tức cầu Giấy), điều ấy chứng tỏ rằng nước sông Tô Lịch chảy từ sông Hồng vào, cho nên khi cái gậy trôi từ cổng Cốt về cầu Giấy mới gọi là trôi ngược. Phủ thành đô hộ châu về phía Bắc, nhìn về kinh đô nhà Đường, chứ không phải như thành Thăng Long là kinh đô độc lập ngoảnh mặt về Nam. H. Maspéro, “La frontier de l’Annam et du Cambodge”, BEFEO, XVIII. Sách Lịch triều hiến chương loại chí (Địa lý chí) của Phan Huy Chú cho Chi châu ở miền Hưng Hóa, Thanh Châu là miền Tuyên Quang, Võ Nga là miền Thái Nguyên. Võ An châu là miền Yên Bang tức Quảng Yên, không rõ ông căn cứ vào đâu. Sách Cương mục thì cho rằng châu Phúc Lộc là ở đất Thanh Hóa. H. Maspéro, trong bài “Le Protectorat général de l’Annam sous les Tang”, BEFEO, X, cũng nghiên cứu về địa lý lịch sử của An Nam đô hộ phủ ở đời Đường và cũng chỉ định vị trí của các châu huyện. Chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề ấy lại, tựu trung có những chỗ chúng tôi đã kết luận tương tự với H. Maspéro, nhưng cũng có chỗ ý kiến của chúng tôi khác. Để tránh rườm rà, chúng tôi chỉ trình bày ý kiến của chúng tôi, mà không nhắc lại ý kiến của H. Maspéro ở từng điểm. Duy về vấn đề vị trí của phủ thành Đô hộ có sự đối chiếu những ý

kiến khác nhau mà trong ấy có chỗ chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspéro thì chúng tôi đã đặc biệt nêu lên. Sách Cương mục chép là Trương Xá. La thành hay Đại La thành vốn chỉ là cái thành xây ở xung quanh. Cao Biền xây thành ở xung quanh phủ thành đô hộ: về sau người ta thường cho Đại La thành là tên của thành ấy, đó là một sự sai lầm, nhưng lâu ngày dùng đã quen, chính bài chiếu dời đô của Lý Công Uẩn cũng xem Đại La thành là tên của thành ấy. H. Maspéro, "La géographie politique de l'Annam sous le Lý, les Trần et les Hồ", BEFEO, XVI. Hiện nay tỉnh Thái Nguyên còn có huyện Phú Lương ở phía nam tỉnh Bắc Cạn, nằm trên hữu ngạn sông Cầu. Sử nhà Tống chép rằng Quách Quỳ đem quân đến sông Phú Lương. "Chỉ cách Giao Chỉ có một con sông", mà theo sử nước ta thì Quách Quỳ đem quân đến sông Như Nguyệt. Sông Như Nguyệt là sông Cầu, khúc chảy qua làng Như Nguyệt. Sử nhà Tống gọi sông Phú Lương là chỉ sông Cầu, sông ấy chảy qua phủ Phú Lương của đời Lý, phủ ấy đại khái là cả miền trấn Thái Nguyên của đời Lê. Nhưng về sau tên sông Phú Lương lại được dùng để chỉ khúc sông Hồng ở gần Hà Nội. Nguyên sử, An Nam truyện chép rằng khi Sài Thung tới Thăng Long năm 1278 thì quan Thái úy (chỉ Trần Nhân Tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú Lương (ở đây chép chữ lương là rừng chứ không phải lương là lành) ra mời Sài Thung vào quân, và chép rằng năm 1285 Ô Mã Nhi thua trận trên sông Phú Lương. Ở đây thì sông Phú Lương lại chỉ sông Hồng mà sử nước ta trước còn gọi là Lô Giang, nhưng về sau cũng theo sách Trung Quốc mà gọi là Phú Lương giang. H. Maspéro (BEFEO, XVI) và ông Hoàng Xuân Hãn (Lý Thường Kiệt II, Ch. X) đã nêu lên sự sai lầm ấy. Toàn thư (q. 2) chép rằng năm 1036 đổi Hoan châu làm châu Nghệ An, Việt sử lược (q. 2) chép rằng năm 1101 đổi Hoan châu làm phủ Nghệ An, như thế có nghĩa rằng năm 1101 thăng châu Nghệ An làm phủ Nghệ An. Để chỉ vị trí ngày nay của các châu chép trong Việt sử lược và Toàn thư, chúng tôi phần nhiều bằng cứ vào lời của sách Cương mục (Tb, q. 2, 3, 4, 5). Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11. Xem Cương mục, Chb. q. 6, 21; Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí. Gần đây Viện Sử học có nhận được bản sao một cái mộc bài người ta mới đào được ở xã Thụy Khúc huyện Thụy Anh tỉnh Thái Bình, có lẽ mộc bài dùng làm tiêu chí của ruộng, trong ấy có những chữ Thiên Trường Long Hưng phủ an phủ sứ ty, thuộc đời Thiệu Long (năm 12). Điều ấy chứng tỏ rằng Thiên Trường và Long Hưng trước kia là hai lộ hay phủ bấy giờ đã được gộp làm một phủ mà chỉ đặt một an phủ sứ ty. Cương mục, Chb. q. 11, tờ 28a. Cương mục, Chb. q. 10, 46b, 50b Thành Thuận Châu là ở địa điểm Cổ thành huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị; thành Hóa Châu là ở địa điểm Cổ thành huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên. Cương mục chép là Tân Yên, nhưng có lẽ là Tân Hưng vì đến năm Vĩnh Lộc thứ 5 nhà Minh mới đổi phủ Tân Hưng làm phủ Tân Yên. Trong sách An Nam sử nghiên cứu I, Sơn Bản Đạt Lang có nghiên cứu kỹ về vị trí các phủ châu huyện nước ta trong thời kỳ thuộc Minh. Những tài liệu căn bản mà ông dùng là sách Đại Nam nhất thống chí và tập bản đồ 1/100.000, đó cũng là những tài liệu chúng tôi dùng. Có những điều rất thông thường mà ai dùng tài liệu ấy cũng có thể nhận định được, cho nên giữa những nhận định của ông và những nhận định của chúng tôi cố nhiên là có những chỗ giống nhau, nhưng cũng không phải là ít chỗ khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên những điểm tương đồng mà chúng tôi cho là nhận định độc đáo của Sơn Bản Đạt Lang và những điểm khác nhau chúng tôi thấy cần phải thảo luận, còn những điểm thông thường thì xin miễn nhắc ý kiến của Sơn Bản Đạt Lang để khỏi rườm rà vô ích. Danh sách của sách Thiên hạ quận quốc về việc đổi tên phủ, châu, huyện không viết đến sự đổi tên huyện Đông Quan làm huyện Cổ Lan. Chúng tôi bằng vào Nhất thống chí mà chép tên huyện Đông Quan. Do An Nam sử nghiên cứu 1 dẫn. Theo sự lệ thuộc ở đời thuộc Minh thì châu Yên Bang lệ vào phủ Tân Hưng. Ở đây chúng tôi theo tình hình đời Trần mà tách Yên Bang ra làm một lộ, tức lộ Hải Đông của đời Trần. Sơn Bản Đạt Lang, An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn. Trong danh sách phủ châu huyện của nhà Minh đã có huyện Tập Yên thuộc châu Tĩnh Yên phủ Tân Yên, lại có huyện Tân Yên thuộc phủ Lạng Sơn. Xem vị trí của hai huyện Tân Yên ấy thì thấy khác nhau. Huyện Tân Yên phủ Lạng Sơn năm Vĩnh Lạc 13 bị gộp vào huyện Đơn Ba thì phải là ở về phía đông nam Lộc châu, mà huyện Tân Yên thuộc phủ Tân Yên thì chính là huyện Tiên Yên tỉnh Hải Ninh ngày nay. Chúng tôi đoán rằng đời Trần có lẽ chỉ có một huyện Tân Yên thuộc lộ Yên Bang, nhà Minh tách ra đặt một huyện Tân Yên thứ hai cho lệ vào phủ Lạng Sơn, rồi đến năm Vĩnh Lạc thứ 13 lại bỏ mà gộp nó vào huyện Đơn Ba. Có lẽ ta gọi là Chi Lăng mà người Minh gọi là Kê Lăng, vì theo tiếng Trung Quốc hai chữ Kê và Chi gần như đồng âm. Tên huyện ở đời

Trần có thể cũng là Chi Lăng, nhưng vì chưa có chứng cứ chính xác nên chúng tôi vẫn để tên Kê Lăng theo danh sách của nhà Minh. An Nam chí [nguyên] (q.2) chép gạch phủ cống năm Vĩnh Lạc thứ 15 đã chép một cách giữ thể diện rằng: “Nay trừ một phủ Thăng Hoa, nhân dân chưa phục nghiệp”. Sách Hoàng Minh thực lục là do sách An Nam sử nghiên cứu 1 của Sơn Bản Đại Lang dẫn. Do An Nam sử nghiên cứu 1 dẫn. Gần đây người ta gọi là Hiệp Sơn. Sau khi nhượng đất ở miền sông Soi Ráp và cửa Soi Ráp cho chúa Nguyễn, người Chân Lạp ở đây rút về miền biên giới Việt Miên ở khoảng phía bắc tỉnh Định Tường đời sau, vẫn giữ tên quê cũ của họ là Soi Ráp. Xem “Essai d’histoire des populations montagnardes du Sud - Annam jusqu’en 1945” của Bu-rốt (B. Bouroute), trong B S E I, premier trimestre, 1955; Phủ biên tạp lục, của Nguyễn Tấn. Bắt đầu gọi là Bắc Kỳ thập tam tỉnh là từ năm Minh Mệnh thứ 15 (xem Minh đô sử, q. 85, tập 37, mục “Hà Nội”). Pelliot. “Les deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO.IV. Maspéro, Le Royaume de Champa. Từ trước người ta đều giải thích việc này là Lê Hoàn cho đào kênh từ Đan Nê đến sông Bà Hòa. Nhưng xét địa thế, từ Đan Nê ở Yên Định đến Bà Hòa ở phía nam huyện Tĩnh Gia nhiều núi non cách trở, không thể có đường kênh được. Tưởng nên hiểu là Lê Hoàn thấy đường bộ từ Đan Nê đến phía nam Tĩnh Gia đường đi vất vả nên sai đào kênh tục gọi là sông Nhà Lê để có thể từ sông Đáy đi luôn đường sông mà vào Nghệ An được. Trong các tác phẩm trước, chúng tôi cũng phạm sai lầm ấy. Toàn thư, q.1. Cương mục dẫn Đại Thanh nhất thống chí nói rằng thành Phật Thệ ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên là sai. Nhất thống chí của ta chép rằng phế thành Chá Bàn là ở khoảng giữa hai huyện Tuy Viễn và Phù Cát, là đô thành xưa của Chiêm Thành. Cương mục chú rằng núi Ma Cô tức là núi Lễ Đễ, ở ngoài biển thuộc huyện Kỳ Anh. Nhưng Nhất thống chí (Quảng Bình) lại chép núi Lễ Đễ, tức núi Ma Cô, là ở phía bắc huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Xét Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành đến núi Ma Cô rồi đến vụng Hà Nảo mà chúng tôi đoán là vụng Chúa thì núi Ma Cô ở ngoài biển phía nam huyện Kỳ Anh là đúng, có lẽ là Mũi Don hay hòn Sơn Dương ở phía nam cửa Khẩu huyện Kỳ Anh. Vụng Hà Nảo, Việt sử lược chép là Truy Loan, tức vụng Truy, chúng tôi đoán là vụng Chúa, tức Tư Loan. Phủ biên tạp lục chép rằng bãi biển cửa Nhật Lệ đến cửa Minh Linh tức cửa Tùng, là Đại trường sa, từ cửa Việt đến cửa Tư Dung là Tiểu trường sa. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt I. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt I. Xem thêm G.Maspéro, Le royaume de Champa. G.Maspéro, L’empire Khmer, Pnom-Penh, 1904. A. Leclere, Histolre du Combodge, Paris 1914. Theo L’empire Khmer, G. Mát-pê-rô cho rằng vì việc tranh lập, con vua nước Chân Lạp cầu cứu với chúa Nguyễn, chúa Nguyễn nhân cơ hội ấy phát binh đánh Chân Lạp. Đó là lần đầu tiên chúa Nguyễn lợi dụng cuộc nội tranh của vương thất Chân Lạp. Đại Nam thực lục tiền biên, q. 4. Theo tài liệu Việt Nam, Đại Nam thực lục tiền biên, q. 5. L’empire Khmer, G. Maspéro thì chép thể thứ các vua Chân Lạp hơi khác. Xem Phủ biên tạp lục, q. 1 ; Đại Nam thực lục tiền biên, q. 7; Đại Nam Việt truyện chinh biên sơ tập, q. 31 ; Gia Định Thông Chí. P.Boudet, “La conquête de la Cochinchine par les Nguyễn et les émigrés chinois” BEFEO. XLII. Khâm châu chỉ của Trung Quốc thì chép rằng: “Nhà Mạc xin trả lại những đất họ đã lấn của nội địa. Bèn sai đô chỉ huy sứ là Vương Tướng phân định cương giới, dựng mốc đá và thề, động Kim Lạc lấy sông Đàm Lân làm giới hạn, động Liễu Cát lấy sông Mang Khê làm giới hạn, động Tư Lãm (sử ta chép là Tư Phù) lấy sông Tam Kỳ làm giới hạn, động Cổ Sâm lấy sông Cổ Sâm làm giới hạn”. Mười châu: Tức là mười châu đất Quảng Nguyên mà nước Nam Hán trước kia đã phong cho Nùng Dân Phú làm thủ lĩnh. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt 1. Châu Vy Long: Toàn thư chép rằng: năm trước [1012] người Man vượt qua Đồng Trụ, đến bến Kim Hoa để buôn bán với châu Vy Long. Vua sai người đến bắt người Man và hơn sáu vạn con ngựa. Đến nay châu Vy Long làm phản, phụ vào người Man, vua thân chinh đánh dẹp. Toàn thư lại chép rằng năm 1014, tướng Man là Dương Trường Húc và Đoàn Kinh Chi đem hai mươi vạn người vào cướp, đóng ở bến Kim Hoa, sắp đặt lại quân dinh gọi là trại Ngũ Hoa. Châu mục châu Bình Lâm là Hoàng An Vinh làm tờ tâu lên. Vua sai Dực Thành vương đi đánh dẹp. Theo Cương mục chú thì châu Bình Lâm là ở miền huyện Quảng Nguyên tỉnh Cao Bằng, tức bến Kim Hoa cũng ở miền ấy. Cũng theo Cương mục chú thì châu Vy Long thời thuộc Minh đổi làm châu Đại Man, là đất huyện Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ngày nay. Châu Định Nguyên: Toàn thư (bản, q.2) chép rằng vua thân chinh châu Định Nguyên, tháng 8 xuất quân, đến Đẳng châu thì Đào thị dâng con gái, vua nạp làm phi; ngày 17 đến Định châu, Đẳng châu nay là miền Phú Thọ, do đó ông

Hoàng Xuân Hãn (Lý Thường Kiệt 1) đánh Định châu là ở miền Yên Bái. Văn Uyên: nay là huyện Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn. Đô Kim: nay là huyện Hàm Uyên tỉnh Tuyên Quang. Thường Tân: có lẽ cũng thuộc miền Tuyên Quang Hà Giang, không rõ ở đâu. Bình Nguyên: đời Lê đổi lại làm Vỹ Xuyên, nay là huyện Vỹ Xuyên tỉnh Hà Giang. Quảng Nguyên: đời Lê đổi làm Quảng Uyên, tương đương với miền các huyện Quảng Uyên, Phúc Hòa và Thạch An tỉnh Cao Bằng ngày nay. Na Lữ: Nhất thống chí (Cao Bằng) chép rằng ở phía tây huyện Thạch Lâm, trong núi phùng Na Lữ còn có thành đất chân xây bằng đá. Nùng Tồn Phúc hẳn là giữ thành ấy. Na Lữ ở phía Tây thị trấn Cao Bằng. Đại Lý: Đời Đường người Nam Chiếu dựng nước ở miền Vân Nam gọi là nước Đại Mông, kinh đô là thành Thư Dương, tức huyện Đại Lý ngày nay; sau đổi làm nước Đại Lễ; đến đời Ngũ đại do Đoàn Tư Bình chiếm, lại đổi là nước Đại Lý. Qui Hóa châu, Thuận An châu: Trung Quốc địa danh đại từ điển nói rằng châu Qui Hóa đời Tống trị sở ở tại huyện Nghi Sơn tỉnh Quảng Tây. Nhà Tống đặt chân ấy với đất Vật Dương do Nùng Trí Hội nộp, mà châu Thuận An thì nhà Tống đặt tên với đất Vật Ác do Nùng Tôn Đản nộp và các đất Lôi Hỏa, Kế Thành, Ôn Nhuận. Theo lời tri châu Ung Châu là Lưu Sở thì khi Lưu Kỹ nộp Quảng Nguyên cho Tống (1076-1077), nhà Tống lấy châu Thông Nông cho Trí Hội; đất Thông Nông là đất tách ở Quảng Nguyên ra tất phải ở sát với châu Qui Hóa mà Trí Hội đã được coi. Hiện nay ở phía tây Cao Bằng còn có làng và tổng Thông Nông. Việt sử lược chép rằng khi Nùng Trí Cao khởi nghĩa thì lấy đất Vật Dương thuộc châu An Đức. Hiện còn có địa điểm An Đức ở phía tây châu Qui Thuận của Trung Quốc. Đất Lôi Hỏa (hay Hỏa Động, theo Tư tri thông giám trường biên) thì không còn tên, nhưng có Hỏa Động ở phía nam Tĩnh An là trị sở châu Qui Thuận, có thể đó là Hỏa Động đời Tống. Vả chẳng theo lời tâu của tri châu Qué châu là Hùng Bản thì “các châu Qui Hóa Thuận An là đất cổ hòng của Hữu Giang, chế ngự các đường trọng yếu đi các nước Giao Chỉ Đại Lý”. Như thế thì hai châu ấy tất là ở về châu Qui Thuận tỉnh Quảng Tây ngày nay. Có thể tên Qui Thuận là do hai tên Qui Hóa và Thuận An hợp lại mà thành. Tóm tắt những luận chứng của ông Hoàng Xuân Hãn như trên, chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng đất Vật Dương, Vật Ác là một dải đất phía bắc biên thùy huyện Thạch Lâm, tức phần tây bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay. Do Phương Đình dẫn. Sự xác minh đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc do nước Pháp và nước Trung Hoa tiến hành sau Hòa ước Thiên Tân năm 1885 không thay đổi gì về tình hình biên giới của hai nước ở phía này.. Do Phương Đình dẫn. Sau khi thực dân Pháp đã xâm lược nước ta, đã từng xảy ra cuộc tranh chấp biên giới giữa nước Pháp và nước Xiêm. Nước Xiêm muốn nhân cơ hội nước ta suy vong mà lấn chiếm miền đất Ai Lao thần phục nước ta từ đời Minh Mệnh. Nhưng nước Pháp, một mặt mượn cớ rằng những đất ấy vốn là của đất nước Việt Nam, một mặt sai phái đoàn Pa-vi (Pavie) đi dụ dỗ các tù trưởng người Ai Lao, đã buộc nước Xiêm phải ký hiệp ước năm 1893 nhận từ bỏ những đất Ai Lao ở hữu ngạn sông Mê Kông cho Pháp chiếm lãnh. Nước Pháp bèn đem đất các phủ Trấn Nam ở phía tây Thanh Hóa, các phủ Lạc Biên, Trấn Ninh, Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Tĩnh ở phía tây Nghệ An cùng chín châu thuộc đạo Cam Lộ cho vào khu vực Hạ Lào mà họ đã tổ chức với những đất khác đã chiếm được của Ai Lao. “La frontière de l’Annam et du Cambodge du VIIIe au XVe siècle”, BEFEO, XVIII. Do Pen-li-ô dẫn trong bài “Hai lộ trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ”, BEFEO IV. Eric Seidenfaden “Complément à Pinventaire descriptif des monument du Cambodge pour les quatre provinces du Siam oriental, BEFEO, XXII, tr.56. Hoàng Thịnh Chương, Văn Đan Quốc, Lão qua lịch sử địa lý tân thám, trong Nghiên cứu lịch sử số 5, 1962. Về đường tiến quân của quân Nguyên, sách Việt sử thông giám cương mục, tham khảo Nguyên sử nên chép kỹ hơn Toàn thư, nhưng vì đặt sai vị trí các đèo ải nên chép sai cả, chúng tôi không dẫn. Duy có một điểm không đúng là núi Châu Cốc, tức Hang Sơn, không ở trên dòng sông này mà chính ở tả ngạn dòng sông Thủ Chân trong địa phận huyện Đông Triều kia. Đó có thể là một điểm sai lầm của các tác giả. Điểm này sai, vì Trúc Động thực tế lại ở trên nhánh chép là nhánh thứ hai ở dưới này kia. Nếu sông Bạch Đằng ở vị trí như ngày nay thì phải nói: trên tiếp sông Giáp Giang (sông Đá Bạc) rồi hợp với sông Đô Lý (sông Giá) mà ra biển. Trước khi người ta đắp con đê giữ nước sông Chanh ở trong lòng nhỏ (năm 1925) thì những khi nước lớn, nước sông vẫn tràn ngập cả bãi sù ở bến sông. Chúng tôi chỉ xin tóm tắt ức thuyết về sự thành lập Hồ Tây; xưa kia sông Hồng chảy theo khúc ngày nay đã trở thành Hồ Tây mà sao sông Đuống là dòng chính. Về sau sông Hồng đương chảy từ Tây sang Đông lại xói đất mà cho một phần lớn nước chảy về phía đông nam, do đó nước không

vào khúc Hồ Tây nữa, mà những đất xói ở phía đông các làng Phú Gia, Phú Thọ thì bị kéo về phía đông nam mà thành hai bãi cát đóng hai cửa của khúc Hồ Tây, thành hai làng Quảng Bá và Nghi Tàm. Nước sông Hồng do đó không chảy từ khúc Hồ Tây sang sông Đuống nữa, đồng thời phù sa đọng lại đã làm thành bãi cát đóng cửa sông Đuống. Muốn cho sông Đuống vẫn thông được, người ta đã phải đào một khúc ở đầu, từ Xuân Canh đến Đông Ngàn (xem ý kiến của ông Nguyễn Thiệu Lâu về sự thành lập Hồ Tây ở bài “Địa lý lịch sử miền Hà Nội” trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 17, 1960). Sách Lĩnh Nam trích quái thuộc đời Trần chép truyện Rùa vàng, đã gọi sông Thiên Đức là Tiểu Giang, tức sông nhỏ. Theo các thi nhân đời Trần mô tả thì sông Bạch Đằng ấy bấy giờ quả là một nơi hùng tráng hiểm yếu thực. Bài phú Bạch Đằng giang của Trương Hán Siêu có những câu: “Tiếp kênh ba ư vô tế, trảm diên vĩ chi tương mâu. Thủy thiên nhất sắc, phong cảnh tam thu. Chử đình kỷ lô, sắc sắc sưu sưu” (Trong bát ngát nổi sóng kênh, ngọn sóng bạc như đuôi diều vẫn vít. Nước trời một bức, phong cảnh ba thu. Lau bãi sậy ghenh, vi vu sào sạt). Bài thơ Bạch Đằng giang của Trần Minh Tôn có câu: “Giang thủy đình hàm tà nhật ảnh, Thác nghi chiến huyết vị tăng can” (Mặt nước mênh mông chiều chiếu bóng, nghĩa là chiến huyết vẫn chưa khô). Ch. B. Maybon, Histoire moderne du pays d’Annam, Appendice I: “La Rivière du Tonkin,” Paris, 1919. Những cọc phát hiện ở tả ngạn sông Giá có lẽ cũng như những cọc ở Gia Đước đều là công sự hỗ trợ cho công sự chính là cọc đóng ngang sông Bạch Đằng. Về những cọc ở Đền Công và Vạn Muối thì chúng tôi chưa biết rõ vị trí nên không có ý kiến. Tức Ngô Thời Sĩ Kéo. (BT) Bắp đùi. (BT) Khoảng giữa thế kỷ. (BT) Trịnh Bồng là con cả Uy Nam vương, thuộc về ngành trưởng. Tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh. Trịnh Bồng. Chỗ mọi người đều nghe, thấy. (BT) Khóm. (BT) Dòng chữ viết nhỏ đề tên họ và ngày tháng ở trên các bức họa hay các bức đối trướng. (BT) Bàu rượu khi về nên gương uống. Tờ mây lúc rảnh chớ năng coi Bông hoa trong động còn tươi mãi, Dòng nước vòng trần luống chảy xuôi! Bài này nguyên có tên là Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động. (BT) Trong động cát xanh trời đất lạ, Bên cây lá thắm, tháng ngày dài. Dưới hoa ước có ai ra đó, Để chó nhà tiên khởi sủa người. Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động. (BT) Ở đây ý nhắc đến bài Lưu Nguyễn động trung ngộ tiên tử. (BT) Lấy vợ khác, sau khi vợ trước chết. Nhất. Nhị. Tháng thứ hai của mùa xuân. (BT) Tức “cửa thành bị cháy, tai họa lây cả cá”, ý nói tới những tai họa do bên ngoài đưa đến một cách oan uổng. (BT) Lòi ra, trời ra. (BT) 'Dân tộc ta vốn dòng dõi rồng tiên. Ruộng đất ta phì nhiêu, dài mấy trăm muôn dặm, đầy những núi non linh tú. Kể từ Hồng Bàng lập quốc tế đến giờ, lịch sử truyền nối hơn 4.000 năm, trải qua các triều đại Kinh Dương Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý, Trần, Hậu Lê rồi đến bản triều Nguyễn thị, mỗi đời kế tiếp mở mang bờ cõi thêm to, điểm tô non sông thêm đẹp. Phải biết tổ tiên ta đã tốn bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu nghị lực, hy sinh biết bao nhiêu máu thịt, mới xây dựng lên được giang sơn gấm vóc này để lại chúng ta.' Bồn bề. Roi. Chằng chịt. Chim đỗ quyên, chim quốc. Văng. Mưa bụi, mưa phùn. Dứt, yên tĩnh. Chùa Ứng Tâm ở làng Cổ Tháp, huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn, thuộc tỉnh Bắc Ninh, bây giờ ở làng Đình Bảng, là nơi thờ nhà Lý. (*) Nhuộm. Hăm hở. Kết tử thọ thai. Ô uế. Giữ ở lại, chứa chấp. Ý nói chỉ có một manh áo mỏng. Ý nói chân đất bước thấp bước cao chậm chạp. Mang thai. (Hoặc khúc nhôi): nổi niềm khó nói, đầu đuôi sự việc. Tức lẻ loi, vợ chồng mất đi một người. Ngẩn ngui. (hay méc): mách lẻo. Lưu đầy 3 ngàn dặm. Mách lẻo. Gắn chặt, sâu đậm. Từ dùng cuối câu như muốn thuyết phục người nghe. Khâu từng mũi một. Miệng lưỡi thể gian. Chần chừ, do dự, không dứt khoát, không quyết tâm. Gò đất. Nồng nặc. Đồ đựng bằng gốm hình trụ tròn, có nắp đậy. Lè. Quay lại, xoay lại. Vời. Xông tới, tiến thẳng đến. Bén bắng. Bọn trẻ con. Xoay, quay. Chấm gáy, dài kín gáy. Nhấc. Vích dốc: (ngồi hoặc nằm) bắt chéo chân, dáng điệu trích thượng. Ý cả câu là biết cái này mà không biết cái kia. Tiếng vật nặng rơi. Luồn. Tránh. Điện chớp. Ghim. Cơn giận. Trái. Bới móc. Cô độc một mình. Đưa người chết đến nơi chôn cất. Bày đặt, xếp đặt. Hầu gái. Lướt buột. Từ tự xưng thân mật với người vai dưới. Tái mét, tái le tái lét. Xấn. Hợp ý. Không nơi nương tựa. Ý là không nở khoanh tay đứng nhìn. Xuôi tình. Chọn ngày. Vợ chồng. Rút rè. (hay nói cả đọc) Nói một hồi. Hồ là cái cung, thỉ là mũi tên, ý chỉ chí nam nhi. Biển âm của “dã”. Cát nhật, ngày tốt. Chiều. (hay chun) chui. (Lông, tóc, vây) dựng ngược lên, sẵn sàng đánh trả. Bắt bồi thường. Cúng tổ tiên. Ý nói ở chỗ an nhàn. Ít ỏi. Nói tốt, nói hay. (hay Bảng hổ) Bảng vẽ hình con hổ dùng nêu tên những người đỗ Cử nhân, thời phong kiến. Thẹn thùng. Văng. Giữ gìn, chăm lo cho cha. Dùng dăng, lưỡng lự. Siêu phàm

thoát tục. Mê mải. Túi bụi. Khoan dung, tha thứ. Té nhào, ngã nhào. Tôm. Đen thùi lùì, đen lùì lùì. Hoa lệ. Khăn xanh. Mài răng nghiêng lợi. Nửa là. Chớ có. (từ cũ) Lẳng tai, dỏng tai. Bất chấp kỷ cương, xem thường phép tắc. Cặp. Trối trật cánh khuấy. Tránh. Vô tội. Nửa vui nửa buồn. Giận lẫy, giận dỗi. (cũng gọi là sạt sành, vạc sành hoặc nhạc sành): con muồm muỗm. Lấy đi màu lệ Cấm tức. Lững thững. Ngắm nghía. (hay chòm) chòm dậy. Từng người. (hay chấp nhất): chê trách những chuyện nhỏ mọn, không đáng. Dáo dác. Sơn. Chân mày. Bụi tuôn gió cuốn. Cát bước. Té xỉu. Đều do. Phẳng phát. Vật vã. Hầy, nên. Lỗ chỗ. Đầu vấn khăn nâu. Chia tay. Dáo dác. Sấm ghe. Bất kể. Mặc kệ, để cho tùy ý. Băm đầu. (hay chộn rộn) nhốn nháo, lộn xộn. Phanh ngực. Quấn tít. xỉ tiết. Tươi tắn, thoải mái trong lòng. Lò xòa. Mái chèo ngắn. Cấp tốc. Chìm ngấm. Giết chết. Bồng nhiên. Núi sông cách trở. Quá giang. Chỗ thủng. Hẩn hoi. Để lộ, tiết lộ. Đường nhỏ. Thấp thỏi ti tiện, thấp kém ti tiện. Ưc hiếp. Thông dong. Vời. Lam lũ. Xoay xở. Có vẻ như. Xô, đẩy. Bung cả mảng, rời cả mảng. Cô bắt địch chúng, ít khó chống lại nhiều. Trọc phú. (hay phớn phở): rạng rỡ, vui sướng. Rề rà, chậm trễ. Hắc Tông Lâm. Đui. Tất nhiên. Dò bầy. Vùa: đồ chứa, hình giống cái chén. Mừng vừa, vật dụng thời xưa dùng múc nước, được làm từ phân nửa cái gáo dừa. Dàn nhạc. Bài trí. Hoàn thuốc. (hay dầy): túi bằng vải, đựng đồ mang đi đường. Bẽn lẽn. Khâu từng mũi qua nhiều lớp để làm cho chắc. Ý ở đây là ghép lá để múc nước. Đu đủ. Biến âm của đã. Tiết lộ. Dùng bước. Từng đoạn từng hồi. Coi thường, xem thường. Chống nạnh. Tài sơ học thiển. Mãi. Máu nhuộm. Mậu Tuất Tiên phong. Diệt hang ổ. Hun đúc. Dớn dác. Tinh thông. Trừ tặc. Ham sống sợ chết. Lục tục. Mưa rào. Bầm quẻ. (từ cũ) Cánh quân bên phải. Dong. (hay bồ cắt) Loài chim dữ, bay rất nhanh. (hay ngạc ngư) Cá sấu. Từng người. Đánh trống, đội đơn. Thì thầm nhỏ to. Bài báng, bài bác. Biếng nhác, trễ nải. (từ cũ) Loạn. Tại, ở. Huýt sáo gió. Cành cây có nhiều nhánh nhỏ. Đen trũi, đen nhẻm. (hay xà niêng) Là từ để chỉ một sinh vật huyền thoại lưu truyền phổ biến ở các tỉnh Tây Nguyên, Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Thường xà niêng được kể là người đi lạc trong rừng lâu ngày nên biến thành vượn. Có mắt không trông. Dạ xoa. Vơ hết. Thua đậm. Lung voi. Hung hăng. Khí giới. Đại thụ. Tại đây. Trục sẵn, khi cần thiết là hành động. Canh gác. Bầu bạn. Khái hoàn. Khốn đốn. (từ cũ) Sửa chữa lỗi lầm. Về ẩn cư. Thếp vàng. Hoa sầu liễu úa. Chặn, chặn. Phôi pha. Phôi pha. Đà: cây có vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải. Đồ đà tức áo nâu sồng, ý chỉ người tu hành. Nói pha trò. Rầu rầu. (hay bơi bn lang tịch) Mm chn ngổn ngang. Ý chỉ từng chn tạc chn th với nhau. Tiền hậu bất nhất. Thọ phạt. Thoi đưa điện chớp. Chênh bóng, chếch bóng. Dìu dờ. Dục dặc: dùng dằng, lưỡng lự. Nút. Đền đuốc. Tuông: xông bừa tới. Giông. Mang theo. Dây cương. Ban tặng, ban cho. Đơm. Tình cờ. Hung cát, tốt xấu. Tương lai, mai sau. Không nề hà. Huống hồ, huống chi, hơn nữa. Cà nhắc. Lâm râm. Cáu bần, ghét bần. Câu liêm: dao quắm hình lưỡi liềm lắp vào cán dài. Củi, gỗ, cành khô. Vít. Réo rắt. Thẹn thùng. Nồng nàn. Héo hon. Thư thả, trì hoãn. Kiên nề. Lờm nguýt. Lơ đễnh. Trách mắng, quở mắng. Thỏa thuê. Giòn giã. Nóng vội. Bòm xòm, rối bù. Duyên vợ chồng khăng khít. Yokohama thủ phủ tỉnh Kanagawa của Nhật Bản. (BT) * Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập. Người Nhữ Nam thời Đông Hán. (BT) Lưu đan. (BT) Tòa án do thực dân Pháp lập ra để xét xử các vụ án chính trị. Phong trào quần chúng do các nho sĩ lãnh đạo. (BT) Kỳ Ngoại hầu Cường Để (畿外侯彊柢; 1882-1951), Ông tên thật là Nguyễn Phúc Đan (阮福單), Hoàng thân triều Nguyễn (cháu năm đời của Nguyễn Phúc Cảnh), và là một nhà cách mạng Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. (BT) Pyotr I: tiếng Anh là Peter I hay tiếng Pháp là Pierre I (sinh 10 tháng Sáu năm 1672 tại Moskva – mất 8 tháng Hai năm 1725 tại Sankt-Peterburg) là Sa hoàng của nước Nga cũ và sau đó là Hoàng đế của Đế quốc Nga (từ năm 1721). Ông được tôn là Pyotr Đại đế (hay Pierre Đại đế, Pi-e Đại đế, tiếng Nga: Пётр Великий, Pyotr Velikiy). Ông được xem là một trong những nhà cải cách kiệt xuất trong lịch sử Nga. (BT) Nước Tàn. Sản sàng bỏ tiền của giúp đỡ người khác. (BT) Nghĩa là: xui khiến nên (từ cũ), giống như run rủi. (BT) Washington. (Từ cũ) Mật thám. (BT) Biết mình biết người. Số còn lại Thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Battambang, Campuchia. Tòa án do thực dân Pháp lập ra để xét xử các vụ án chính trị. Giam, không cho ra ngoài. Tức lưù đày. Chỉ kẻ làm mật thám cho quân thù để hại đồng loại. (BT) Trốn, bỏ trốn. (BT) Singapore. (BT) Rầm rộ. (BT) Người làm chứng. (BT) Êm ruột. (BT) Không ngờ được, không liệu trước. (BT) Bình thản, bình tĩnh như thường. (BT) Quảng Châu Loan (chữ Hán: 廣州灣; tiếng Pháp: Kouang-Tchéou-Wan hay Kouang-Tchéou-Ouan) là một vùng đất ở miền nam Trung Hoa, ven bờ đông bán đảo Lôì Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông. Khu

vực này từ năm 1898 là nhượng địa tô giới của Pháp ký với nhà Thanh hạn kỳ 99 năm nhưng đến năm 1946 thì đã hoàn lại Chính phủ Trung Hoa. Nay vùng đất này thuộc Trám Giang, tỉnh Quảng Đông. (BT) Tương truyền người bị hổ ăn thịt, cái hồn vẫn phải theo đuổi hổ, rình mò run rủi làm sao, có người khác cho hổ ăn, bấy giờ mình mới được siêu thoát. Đến lượt hồn sau cũng thế. Người ta gọi cái hồn đi bắt mỗi cho hổ như thế là tránh. Nhân đấy thành ra danh từ chỉ tỏ như kẻ làm mật thám cho quân thù để hại đồng loại. Kết án vắng mặt. (BT) Hay còn gọi là vả là đại từ chỉ người đàn ông mình coi thường. (BT) Cơ quan mật thám của Pháp, thời thực dân. (BT) Đày người có tội đi xa. (BT) Tứ hung: Nhất Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích tức là Darles, Ec kert, Delamarre, và Bride, bốn vị công sứ bao ngược xứ Bắc. Bà con ta gọi là tứ hung và xếp thành một câu ca dao. Tức làu thông, thuộc làu. Ở đây ý của tác giả là thông thạo tiếng Việt. (Bt) Việc vất vả mà người tù phải làm dưới sự kiểm soát của lính, thời thực dân. Kính yêu, cảm mến. (BT) (Từ cũ) điện báo, đánh điện. (BT) Năm 1913, khâm sứ Huế là Mahet tự tiện đào mả vua Tự Đức, vì nghe nói mả vua chôn theo rất nhiều bạc vàng châu báu. Muốn trốn tránh trách nhiệm, Mahet làm giấy bảo các cụ thượng bên bộ ký tên vào. Lúc ấy duy có Nguyễn Hữu Bài không ký, cũng như hồi năm 1907, Ngô Đình Khả không chịu ký tên vào giấy của triều đình xin bỏ vua Thành Thái. Nhân đấy ở kinh đô có câu phong dao "Bỏ vua không Khả, đào mả không Bài" (Phế quân vô Khả, quật chủng vô Bài). Vua Thành Thái bị phế năm 1907, người Pháp lấy có nhà vua rối loạn thần kinh, nhưng sự thật là vua không chịu ký nhượng Bắc kỳ làm thuộc địa. Vua Duy Tân bị phế năm 1916, sau cuộc khởi nghĩa thất bại. Cả hai cha còn đều bị đày sang cù lao Réunion gần Phi châu. Việc đầu độc ở trại lính tây Hà Nội về mùa hạ năm 1908. Đảng viên cách mạng hợp với Đề Thám định đánh úp lấy Hà Nội cổ động được một số lính tập chiêu làm nội ứng, đánh thuốc độc vào đồ ăn của quân lính tây, rồi quân ở ngoài sẽ kéo về tiến công. Nhưng việc không thành, vì có kẻ phản bội, chỉ thu được kết quả là ít nhiều lính tây trúng độc chết. Năm 1909, một số Đông du học sinh ta hợp với đảng viên cách mạng Tàu nổi lên ở Lạng Sơn, giết Tây chết nhiều. Các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Phan Tuấn Phong, Lê Đại, Dương Bá Trạc... lập trường Đông Kinh Nghĩa Thực tế ngoài là cơ quan giáo dục, nhưng bề trong chính là công cuộc cách mạng kháng thực dân. Lúc ấy là năm 1907. Năm 1908, dân tỉnh Quảng Nam khởi lên phong trào kháng cự sưu thuế, kéo nhau đi hàng vạn người lên biểu tình ở trước tòa sứ. Phong trào ấy tràn lan tới các tỉnh Bình Định, Thừa Thiên, ra đến Nghệ, Tĩnh. Người Pháp lấy võ lực đàn áp, bắn chết lương dân vô số. Lòng người công phần lạ lùng. Năm 1913, Nguyễn Khắc Cần ném bom vào nhà hàng Hà Nội Hôtel, giết chết hai võ quan Pháp là Chapuis và Montgrand. Lúc bắt đầu Âu chiến 1914-1918, một nhóm ái quốc ở Nam phẩu, phần nhiều là người có chân trong hội bí mật Thiên Địa hội, họp nhau khởi nghĩa, tôn Phan Xích Long làm Minh chủ, để hiệu triệu dân chúng cho dễ, vì Xích Long là người tu hành nổi tiếng bùa phép. Phong trào này đại khái cũng như phong trào Kỳ Đồng và Thiên Binh ở Bắc, năm 1897. Tức Paris. Dịp may hiếm có, nghìn năm có một. Hăng hái, phấn khởi. (BT) Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, khởi lên từ đêm 30 rạng 31 tháng Tám dương lịch, quân cách mạng chiếm giữ tỉnh thành từ đây cho đến quá trưa hôm 5 tháng Chín mới rút lui; tính ngày là 7 ngày, nhưng tính giờ thì được 5 ngày trọn. Hãy đọc Nguyễn Thái Học do Nhượng Tống biên soạn, Tân Việt xuất bản. Thê nô: cũng như thê tử, nghĩa là vợ con. Vân tiên: tờ mây. Đời nhà Đường chế ra thức giấy vẽ mây, gọi là Vân lam chỉ, để viết thư từ. Nhân đấy người sau gọi bóng thư từ là tờ mây. Hải Ninh: Thuộc về Móng Cái, giáp Đông Hưng nước Tàu. Phu nhân đi sang Tàu gặp ông Lập Nham về đón ở đó Định tỉnh: Sớm thăm tối viếng. Kinh Lễ dạy: Đạo người làm con, chiều hôm thì định, sáng sớm thì tỉnh. Định là buổi tối phải lo quét giường, trải chiếu, giữ chân, buông màn, để cha mẹ yên nghỉ; Tỉnh là sáng sớm hỏi thăm cha mẹ đêm qua có yên giấc không? Liên uyên tịnh phượng: Loài chim uyên ương và phụng hoàng, bao giờ con đực con cái cũng sống có đôi, bay sát cánh, không hề lìa nhau. Bởi vậy người ta lấy uyên ương và phụng hoàng, để ví với cảnh vợ chồng sum vầy hòa hảo, không lúc nào xa cách. Hiệp ước hòa chung: Ý nói âm nhạc hiệp vần hòa nhịp với nhau cũng như cuộc đời hòa hảo của đôi vợ chồng. Hồng nữ Vệ công: sự tích nàng Hồng Phất và Lý Tĩnh đời nhà Đường. Lúc ấy thiên hạ đại loạn, Lý Tĩnh còn là một người học trò hàn vi, có dịp đến ra mắt một nhà quyền quý đương thời, Hồng Phất có mắt xanh, đón biết anh hùng ở giữa trần ai, liền bỏ nhà đi theo họ Lý. Quả nhiên về sau Lý theo giúp vua Đường Thái Tông đánh Đông, dẹp Bắc, dựng nghiệp

thống nhất, được phong Vệ Quốc công. Cờ Ngũ tinh: có 5 ngôi sao. Ta xem đây có thể biết ông Lập Nham từ khi còn ở hải ngoại đã cùng các ban đồng chí dự bị một chương trình thực hành cách mạng, cả đến hiệu cờ cũng đã định sẵn. Đến năm 1917 ngọn cờ pháp phối trên tỉnh thành Thái Nguyên bầy ngày về tay cách mạng, tức là Ngũ tinh. Ninh gia: về thăm nhà. Người đàn bà đi lấy chồng lúc trở về thăm nhà mình, gọi là quy ninh hay là ninh gia. Nấm đất Cần Thơ: Cụ Cử Cương, thân phụ của Lập Nham phụ nhân vì cách mạng mà bị thực dân Pháp đưa vào an trí tại tỉnh Cần Thơ rồi cụ qua đời ở đó. Nam vang Lung cổ: Lúc này cụ Cử Nhị Khê, thân phụ ông Lập Nham đã bị Pháp bắt giam một độ rồi đưa sang an trí tại Nam Vang kinh đô nước Cao Miên. Dụ hậu quang tiền: Gây dựng người sau, rõ ràng đời trước; ý nói dạy dỗ con cháu cho nên người, rang về tổ tiên. Bĩ cực thái hanh: Hết lúc bĩ đến lúc thái. Cửa Nghĩa môn: Cổng nhà Lập Nham phụ nhân ở Động Trung, Thái Bình, đề hai chữ Nghĩa môn tự đời Tổ phụ để lại. Ôn Như: Biệt hiệu cụ Cử Nhị Khê. Theo Từ điển văn học (bộ mới), sách đã dẫn, tr. 383. Vũ Bằng, 40 năm nói láo, Nxb VHTT, 1993, tr. 174-175. Mục từ do Nguyễn Q. Thắng soạn, in trong Từ điển Văn học bộ mới, Nxb Thế giới, 2004, tr. 383. Vũ Ngọc Phan, Nhà văn hiện đại tập I, Nxb Khoa học – Xã Hội, 1989, tr. 466. GS. Trịnh Văn Thanh, Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển quyển I, tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1966, tr. 220. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học – Xã Hội, 1992, tr. 127-128. Vụ mưu sát và binh biến trong hàng ngũ bồi bếp và binh lính người Việt Nam phục vụ cho quân Pháp đóng ở thành Hà Nội diễn ra ngày 27 tháng Sáu năm 1908. Mục đích của họ nhằm đầu độc quân Pháp để chiếm Hà Nội, thêm sự tiếp ứng và chỉ đạo từ bên ngoài của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, cùng với sự tham gia của Phan Bội Châu trông việc vạch kế hoạch để tạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi người Pháp. Peter Zinoman (2001). The colonial Bastille: a history of imprisonment in Vietnam, 1862-1940, trang 166. Trích Trần Huy Liệu Loạn Thái Nguyên, lực lượng Pháp có hơn 500 quân chính qui được trang bị trọng pháo. Những phong trào chống Pháp đầu thế kỷ XX Theo tài liệu này thì Lương Ngọc Quyến nhờ Trịnh Văn Căn bản vào ngục để quyên sinh. Trần Huy Liệu, trang 111. Peter Zinoman (2001). The colonial Bastille: a history of imprisonment in Vietnam, 1862-1940, trang 167, 1. Tiềm Đế: Chỗ ở của các ông vua khi chưa lên ngôi. 2. Công chúa lấy chồng gọi là hạ giá. 3. Lê thứ: dân chúng 4. Theo Nguyễn Q. Thắng, “Diệp Văn Kỳ - nhà báo đời tự do báo chí với Phan Yên báo” (in trong Hương gió phương Nam. NXB Văn học, 2011, tr. 129). 5. Theo Vương Hồng Sển, Sài Gòn năm xưa. NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 262. 6. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. NXB Văn Hóa, 1999, tr. 90. 7. Theo Vũ Ngự Chiêu, Các Vua cuối nhà Nguyễn, 1883 - 1945, (Tập I, Văn Hóa 1999) thì ông được một đại điền chủ thuê đi học thay cho con trai để đối phó với chính sách cưỡng bức con cái các điền chủ người Việt đi học tiếng Pháp và chữ quốc ngữ. 8. Thủ đô nước Algeria - một thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi, nơi vua Hàm Nghi bị đày năm 1889. 9. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực lục, Tập Chín, NXB Giáo Dục, HN. 2007, tr. 323. 10. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đồng Khánh - Khải Định Chính yếu, NXB Thời Đại, TT VH NN Đông Tây, 2010, tr.120. 11. Theo Vũ Ngự Chiêu, Các Vua cuối nhà Nguyễn, 1883 - 1945, thì bà là vợ nhỏ của ông. Vợ lớn là tiểu thư của nhà đại điền chủ ở Gò Vấp, người đã thuê ông đi học thay con trai. 12. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc, Nguyễn Phúc tộc Thế phả, NXB Thuận Hóa, 1996, tr. 391. 13. Xem thêm Nguyễn Đắc Xuân, Chín đời Chúa, Mười ba đời vua Nguyễn, NXB Thuận Hóa, 2001, trang 155. 14. QSQTN, Đại Nam Thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên, NXB VHVN, TP. HCM, 2011, tr.92. 15. Các tài liệu ghi năm ra đời và năm đình bản của Phan Yên báo không giống nhau. Theo Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam thì đây là “tờ báo tiếng Việt thứ hai sau Gia Định báo, ra đời 1898, do Diệp Văn Cương sáng lập và làm chủ nhiệm, xuất bản được 7 - 8 số thì bị nhà cầm quyền Pháp đình bản vì đăng nhiều bài phê phán chủ nghĩa thực dân, đặc biệt là loạt bài ‘Đòn càn Archimede’ ký tên Cuồng Sĩ” (bản điện tử: Nguyễn Q. Thắng thì cho rằng “năm chào đời của Phan Yên báo có thể là năm 1897, hoặc 1898. Minh Hiền, trong bài “Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký - Trên địa hạt Nhà văn hóa tiên phong làm báo bằng chữ quốc ngữ viết bằng văn xuôi”, cho biết “Phan Yên báo ra đời tháng 12 năm 1898, đến tháng 2 năm 1899, được 7 số thì bị cấm lưu hành”. TS. Huỳnh Văn Tòng, Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1945 (NXB TP. HCM, 2000), cho rằng Phan Yên Báo (1898-1899) do Diệp Văn Cương biên tập, tr. 433. 16. Sáu nghị viên bản xứ bấy giờ gồm Trần Bá Diệp, Diệp Văn Cương, Dương Văn Mên, Nguyễn Xuân Phong, Phan Tấn Bình, Lê

Văn Trung. 17. Biên bản Hội đồng Quản hạt Nam kỳ, phiên họp 27 tháng 4 năm 1907, trang 31. 18. Lê Nguyễn, Thành cổ Sài Gòn và Mấy vấn đề về triều Nguyễn, Nhà xuất bản Trẻ 2006, tr. 69. 19. Theo sách Sài Gòn năm xưa. NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 263. 20. Bà cô của diễn viên điện ảnh Diễm My (sinh 1962) ngày nay. 21. Hương thơm của phương Nam. 22. Ngày nay đổi lại thành trường Bùi Thị Xuân. 23. Để độc giả có thêm thông tin về chuyện tình của Bảo Đại, chúng tôi xin trích dịch một đoạn hồi ký của chính Bảo Đại (Le Dragon d'Annam) nói về việc ông quen biết và hỏi cưới Hoàng hậu Nam Phương như thế nào. 24. Từng làm Khâm sứ Trung Kỳ, làm Toàn quyền Đông Dương và là người được vua Khải Định phó thác đỡ đầu cho Bảo Đại trong thời gian Bảo Đại du học tại Pháp. NĐX. 25. Biệt thự của ông bà Nguyễn Hữu Hào về sau thừa kế cho Hoàng hậu Nam Phương. Hiện nay vẫn còn ở số 4 Hùng Vương TP Đà Lạt. Bảo tàng Lâm Đồng cho phục hồi biệt thự cũ và tổ chức thành bảo tàng Hoàng hậu Nam Phương với tên gọi Cung Nam Phương. 26. Commis (tiếng Pháp) thầy ký. 27. Nguyễn Ánh tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Ánh, sử sách thường viết là Nguyễn Ánh. Năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương, từ đó gọi ông là Nguyễn Vương. Cho đến năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long. Những sự kiện diễn ra trong thời kỳ nào thì viết đúng tên gọi của thời kỳ đó: Từ khi sinh ra đời (1762) cho đến năm xưng Vương viết là Nguyễn Ánh hoặc Nguyễn Phúc Ánh, sau năm 1780 viết Nguyễn Vương, chỉ viết Gia Long từ sau năm 1802. Tuy nhiên dân gian tùy cách hiểu và sự tôn kính của họ, họ có thể gọi Gia Long ngay khi Nguyễn Phúc Ánh mới đến Nam Bộ vào năm 1775. 28. Trong Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, ra đời từ đầu triều Nguyễn, tại Mục Toàn Thành Cương Vực có hàng trăm Thôn, Phường, Ấp, Điểm có chữ Long. Riêng ở tỉnh Tiền Giang ngày nay có đến 45 địa danh có từ Long (Theo Từ điển Tiền Giang, tập II). 29. Đề tài này tôi đã có ba bài viết: Giếng Ngự ở hòn đảo Ngọc, tạp chí Kiến Thức Ngày Nay, Số 685 ngày 20/8/2009, tr.8-11, sau đăng lại trong Nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa, tập I, NXB Thuận Hóa 2011, tr. 69-71 (Viết về sự tích cái giếng của chúa Nguyễn Vương bên bờ biển đảo Phú Quốc)./ Về thăm Nước Xoáy (Hồi Oa) - nơi khởi đầu thời kỳ Trung hưng của nhà Nguyễn tại Nam Bộ, tạp chí Kiến Thức Ngày Nay số 521, Xuân Ất Dậu 2005, tr.47-51, sau đăng lại trong Nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa, tập I, NXB Thuận Hóa 2011, tr. 63-68. / Năm 1783, Nguyễn Ánh có chạy ra Côn Đảo hay không? Tham luận Hội thảo khoa học, sau đăng web gactholoc.net tại địa chỉ <http://gactholoc.net/c16/t16-107/nam-1783-nguyen-anh-co-chay-ra-con-dao-hay-khong.html> 30. Tương truyền, xưa kia sau khi thất thủ trong trận quyết chiến tại Rạch Gầm - Xoài Mút (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) với quân Tây Sơn, chúa Nguyễn Ánh (chúa Nguyễn) quay thuyền lại đưa toàn bộ bầu đoàn thể tử ngược dòng sông Tiền tìm đường lánh nạn. Trên đường bôn tẩu, chúa Nguyễn phải ngâm ngùi bỏ lại sau lưng hàng trăm cung tần mỹ nữ dọc đôi bờ sông này cho thuyền bớt nặng. Những địa danh được cho là chúa Nguyễn chọn để các thê tử làm nơi tá túc, gồm: Nha Môn và Mỹ Luông (huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang). Lúc chia tay, chúa Nguyễn ban cho các mỹ nhân rất nhiều tiền vàng để tự tìm kế mưu sinh và dặn dò: "Ta đi chuyến này chắc khó có ngày đoàn tụ. Vì vậy, các nàng được phép "đi bước nữa" để sinh con đẻ cái...". Và có lẽ vì thế mà từ xưa đến nay, vùng đất Nha Môn và Mỹ Luông luôn có nhiều gái đẹp. 31. Theo Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, An Giang xưa và Nay, NXB Nguồn Sống, SG 1960, tr. 55-56. 32. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập Một, NXB Giáo Dục, HN 2002; tr. 205. 33. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Quyển II, Bộ GD, TT học liệu xuất bản, SG 1971, tr.107. 34. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Liệt truyện, Bản dịch của Viện Sử học, Tập II, NXB Thuận Hóa Huế 1993, tr.115. 35. Theo Nguyễn Huyền Anh, Việt Nam Danh Nhân từ điển, Khai Trí, SG 1972, tr.110 - 111. 36. Phạm Văn Sơn, Việt Sử Toàn Thư, tr.395. 37. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập Một, NXB Giáo Dục, HN 2002, tr. 632. 38. Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, An Giang Xưa và Nay, NXB Nguồn Sống, SG 1960, tr.56. 39. Trích dẫn theo Th.s Nguyễn Hữu Hiếu, An Giang trong lịch sử đồng bằng sông Cửu Long. Trích từ kỷ yếu Hội thảo Khoa học "Lễ hội đua bò Bảy Núi, An Giang". 40. Tân Dân Tử tên thật là Nguyễn Hữu Ngời, sinh năm 1875, quê quán ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học, được học chữ Hán từ nhỏ, lớn lên học trường Pháp Việt nên am tường cả Hán văn và Pháp văn, tốt nghiệp trường Thông ngôn Sài Gòn, được bổ làm Kinh lịch ở Chợ Lớn, về sau được thăng chức Huyện hàm. Ông có hai đời vợ và hai người con. Ông mất năm 1955 tại Sài Gòn, hưởng thọ 80 tuổi. Tác

phẩm: Giọt máu chung tình. Tông đình thảm kịch (tiểu thuyết, 3 tập), Gia Long tấu quốc (tiểu thuyết 5 tập), Hoàng tử Cảnh như Tây (2 tập); Gia Long phục quốc, (4 tập), Tham ắt phải thâm (tiểu thuyết xã hội, 2 tập)... Tân Dân Tử đã viết bộ ba tiểu thuyết dài hơi về cuộc đời của vua Gia Long Nguyễn Ánh. Tân Dân Tử được xem là “nhà văn viết về sự nghiệp vua Gia Long đồ sộ và trọn vẹn nhất”. 41. Tập 4 Gia Long Phục Quốc của Tân Dân Tử, Phạm Đình Khương xuất bản, SG, 1932, tr. 257. 42. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr.227-232. 43. Đăng trên tạp chí Kiến Thức Ngày Nay, số 521 đặc biệt mừng Xuân Ất Dậu, 1/2/2005. 44. Theo sách các ngôi chùa xứ Huế trước đây còn có thêm một cây đại đao. 45. Con gái vua là Công chúa, chị em của vua là Trưởng công chúa, cô của vua là Thái trưởng công chúa, bà cô của vua là Thái thái trưởng công chúa. 46. Công chúa Ngọc Cơ (1808 - 1856) con gái thứ 13 của vua Gia Long và bà Nguyễn Thị Vĩnh (người Bắc Ninh), hạ giá cho ông Nguyễn Huỳnh Thành, nhưng sau ông Thành và hai người con đều chết. Bà chúa làm chùa Đông Thuyền để thờ mẹ và thờ bà. Bà hiến nhà đất cho dân Dương Xuân để đời đời thờ phụng cúng giỗ mẹ con bà. Chùa Đông Thuyền tọa lạc ngang lưng chừng đồi sau khu lăng mộ của Công chúa và Phò mã Phạm Thuật. 47. Báo Trung Bắc Tân Văn, số ra ngày 10-7 và 11-7-1924, dẫn lại từ Tuyển tập Đạm Phương nữ sử, NXB Văn Học, HN 2010, tr.206-210. 48. Trích Vĩ Dạ hợp tập. Chép lại trong Vua Minh Mạng với Thái y viện và ngự dược của Lê Nguyễn Lưu và Phan Tấn Tô, NXB Thuận Hóa, 2007, tr. 100. 49. Du Lịch Việt Nam, xuân 2005. 50. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập Một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 217-218. 51. Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Bộ Giáo Dục, Trung tâm học liệu xuất bản, dùng bản đã số hóa; tr.146b và 147a. 52. Đại Nam thực lục Sdd, tr. 228. 53. Notion d'histoire d'Annam (Sơ lược lịch sử nước Nam) (viết chung với Russier, Hà Nội, IDEO, 1911). 54. Lectures sur l'Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D'Annam de 1428 à 1926 (Bài đọc lịch sử cận và hiện đại nước Nam từ 1428 đến 1926) của Charles B. Maybon, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, 1927. 55. Lectures sur l'Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D'Annam de 1428 à 1926, tr. 81. 56. Bình luận của nhà sử học Phan Khoang: “Ông Maybon nghĩ rằng các sách nói rằng bấy giờ Nguyễn Vương bị đuổi bắt và phải nhiều lần từ Côn Lôn chạy qua Phú Quốc và Phú Quốc về Côn Lôn; lại nói khi Tây Sơn biết Ngài ở Côn Lôn lại đem thuyền đến vây đảo này ba vòng. Nguyễn Vương bấy giờ đã mệt mỏi, không thể nào chạy được xa xôi nhiều vòng từ Phú Quốc đến Côn Lôn mà quân Tây Sơn cũng không đủ ghe thuyền mà bao vây Côn Lôn đến ba vòng. Vậy Côn Lôn đây có lẽ chỉ đảo Koh Rong (Cao-mán) trong vịnh Xiêm La, gần đảo Phú Quốc, nhỏ, quân Tây Sơn có thể vây ba vòng được”. Việt Pháp bang giao sử lược, Phan Khoang, Nhà in Nguyễn Văn Bửu, 1950, chú thích (1), tr. 51; hoặc Việt sử xứ Đàng Trong, Phan Khoang, Nhà xuất bản Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 647-648. 57. Quách Tấn - Quách Giao Nhà Tây Sơn, Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, Quy Nhơn, 1988, tr.105-106. 58. Marcel Gaultier, Gia Long, tựa của Toàn quyền Pirre Pasquier, S.I.L.I. C Ardin, Saigon, 1933, tr. 89-90, nhưng sách in sai là 93. 59. Marcel Gaultier, Sdd.tr. 90 nhưng sách in nhầm tr.93. 60. Marcel Gaultier, Sdd.tr 95. 61. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q. XXVII, bản dịch tập 7, NXB Giáo Dục, HN 2006, tr. 733. 62. Cao Xuân Đục (chủ biên), Quốc triều chánh biên toát yếu, Nhóm Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, SG 1972, tr.317. 63. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q. XXVII, bản dịch, tập 7, tr.319, 783. 64. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q. XXVII, bản dịch, tập 7, tr. 797. 65. Trích lại từ Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười, công trình biên khảo của Tổ nghiên cứu Lịch sử Dân Tộc, thuộc ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp, do Nguyễn Hữu Hiếu chủ biên, NXB Đồng Tháp, 1992, tr. 279. 66. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, bản dịch, tập 8, tr. 81-82. 67. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chánh biên, Đệ tứ kỷ, bản dịch tập 8, tr. 283, 461. 68. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam liệt truyện, Nhị tập, bản dịch, tập 3, NXB Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 181. 69. Trần Thị Sanh làm “vợ nhỏ” Trương Định vào năm kỷ Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhưng bà viết đơn nhận làm vợ nhỏ Trương Định hai năm, bắt đầu từ năm 1859 - năm Trương Định chưa cầm đầu nghĩa quân chống Pháp. Khai như thế để chứng tỏ bà không liên hệ gì với những hoạt động chống Pháp của Trương Định từ năm 1861 trở đi. 70. Thư viết tay vào tháng 3/1859 của Petrus Key (Trương Vĩnh Ký) gửi cho “sếp lớn” của Hải quân Pháp tại Gia Định, lưu trữ tại Văn khố Hải quân Pháp (Paris): SHM (Vincennes), GG2

99:2 do tiến sĩ sử học Vũ Ngự Chiêu sưu tập. 71. Chỉ quan quân nhà Nguyễn. 72. Kẻ thù của Trương Vĩnh Ký lúc đó là quan quân nhà Nguyễn, và Trương xác nhận mình là người cùng chung một chỗ đứng với quân viễn chinh Pháp (noa ennemis). 73. Như chú thích (2) trang 244. 74. Nguyễn Văn Trấn, Trương Vĩnh Ký con người và sự thật, TP. HCM 1993, trang 17). 75. Mẫn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, HN, số 3/64 (60). 76. Nguyễn Thế Anh, Monarchie et fait colonial au VN, L'Harmattan, 1992, trang 138 77. Vũ Ngự Chiêu, Các nhà Vua dưới triều Nguyễn, tập 1, NXB Văn Hóa (Hoa Kỳ) 1999, trang 140). 78. Đại Nam Thực lục Chính biên, tập 37, bản dịch, Hà Nội 1997, trang 147. 79. Thư của Trương Vĩnh Ký gửi bác sĩ Chavanne, theo Khổng Xuân Thu. 80. Thư của Trương Vĩnh Ký gửi P. Bert ngày 17/7/1886, trích lại của Nguyễn Sinh Duy, Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký, Nam Sơn, Sài Gòn, 1974, trang 78. 81. Mẫn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, HN, số 3/64 (60). 82. Thư P. Ký gửi Paul Bert, ngày 4/11/1886, NVTrấn, sách đã dẫn, tr.90. 83. Như chú thích (2) trang 88. 84. Dương Kinh Quốc, Việt Nam, Những sự kiện lịch sử, tập 1, tr.34. 85. Petrus Ký, Erudit Cochichinois par Jean Boucht, Im. Commerciale, 1925, trích lại của Nguyễn Sinh Duy Sđd, tr.82. 86. Trích lại của Nguyễn Sinh Duy, Sđd, tr.84. 87. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, tập Chín, NXB Giáo dục, 207, tr. 284). 88. P. Ký gửi Paul Bert ngày 5/10/1886, trích lại của Nguyễn Văn Trấn, Sđd, tr. 88). 89. Như chú thích (1) tr. 253, trang 90. 90. Như chú thích (1) tr. 253, trang 92. 91. Trương Vĩnh Ký có một người đồng châu là Nguyễn Văn Tạo cùng ở chung và cùng làm thông ngôn như Trương. 92. Theo báo Sông Hương, số 28, ngày 20/2/1937. 93. Như chú thích (1) tr. 253, trang 75. 94. T.V. Ký gửi vua Đồng Khánh ngày 27/9/1886, Nguyễn Sinh Duy, Sđd, tr.84). 95. Ngoài những vụ việc nêu trên, nhiều tài liệu còn cho biết chính T.V. Ký là người đã thiết kế kế hoạch cho vua Đồng Khánh tuần du hiểu dụ quân dân Quảng Trị - Quảng Bình trong mấy tháng, T.V. Ký cũng nhúng tay vào việc chiêu hồi vị tướng đã có nhiều chiến công Hoàn Kế Viêm. T.V. Ký đã tham mưu cho vua Đồng Khánh cử con cháu những nhà yêu nước đối phó với các lực lượng Cần Vương, tham mưu cho vua Đồng Khánh giao cửa biển Đà Nẵng làm nhượng địa cho Pháp. T. V. Ký đã chuẩn bị vai trò mới của mình sau khi Pháp đã bình định xong các lực lượng Cần Vương... Nhưng vì khuôn khổ bài viết không cho phép nên chúng tôi sẽ viết tiếp trong một dịp khác - NĐX. 96. Như chú thích (1) tr. 253, trang 94. 97. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 60, tháng 3/1963 và tham khảo thêm (Documents pour servir à l'histoire de Sai Gon par J.Bouchot, tr. 422). 98. Ông Nguyễn Văn Xuân sinh năm 1857. 99. Vua Tự Đức trị vì từ năm 1847 đến 1883. 100. Kinh là kinh đô, cũng gọi là đất Thần Kinh, đất Huế. 101. Tôn Thất là dòng họ nhà vua tức là họ Nguyễn Phước, con cháu 9 đời chúa Nguyễn, con cháu 13 đời vua có chữ lót theo bài thơ Đế hệ thi và bài thơ Phiên hệ thi. 102. Quan Thượng ở đây chỉ ông Cao Hữu Bằng, người Thừa Thiên, sinh năm 1799, đậu Cử nhân năm Ất Dậu (1825), đầu năm 1850 được cử vào làm Tuần phủ An Giang, rồi thăng lên làm hộ lý Tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) cuối cùng làm Tổng đốc An Hà, mất vào tháng 7 năm Kỷ Vị (1859), (Theo Đại Nam Liệt truyện và Đại Nam Thực lục). 103. Tức là vua Tự Đức truyền dạy đưa quan tài ông Tổng đốc Cao Hữu Bằng về Huế. 104. Chưa biết thuộc huyện nào. 105. Chiêu an: Đồ dành quân đối phương hàng phục cho được yên, tức quân Pháp đồ dành quân của nhà vua nước Nam. 106. Quan trên của người Pháp chứ không còn của triều đình Nguyễn nữa. 107. Lang-sa dịch chữ Français. 108. Tư bề tức là bốn bề. 109. Mười tư tức là mười bốn (14). 110. Trò biền có lẽ là người học trò của lớp trước dạy lại cho lớp sau mới vào theo kiểu học chữ Nho ngày xưa ở Việt Nam. 111. Không hiểu nghĩa đưng lô là gì! 112. Nhận nhận có lẽ là rộn ràng. 113. Tỷ muội là chị em. 114. Tốt và xấu. 115. Tuyền là tron, ven. 116. Chung sống với nhau đầm ấm, sớm tối có nhau, vui buồn có nhau. 117. Lươn dươn là lương duyên tức là tình duyên tốt đẹp. 118. Thung huyền là cha mẹ. 119. Mai dong là mai mối, người thông tin hai bên nam nữ thuận tình cưới hỏi nhau. 120. Ngươn phối tức nguyên phối tức cưới hỏi. 121. Giấy thép là Bưu điện (poste), tiên chinh là trước hết. 122. Bậu, tiếng xưng hô thân mật, có nghĩa là em. 123. Bàn bu rô tức bàn bureau, bàn làm việc, bàn giấy. 124. Tức Guichet, cửa thu tiền ở nhà Bưu điện. 125. Giấy loạn tức gây loạn. 126. Thác hoan sợ chết. 127. Mắc nạn. 128. Sơn đá tức là soldat, lính, chỉ lính Pháp, lính bản địa tập bắn súng để canh gác công sở gọi là lính tập. 129. Tức Matelot, thủy thủ, lính thủy. 130. Nửa đêm, giờ Tý, canh Ba đều chỉ lúc nửa đêm, từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng. 131. Tức lính matelot, thủy thủ, lính thủy. 132. Lầm vồ, không hiểu chữ này có nghĩa gì. 133. Sơn đá tức soldat, ý nói lính Tây. 134. Đồn cự,

đồn lính cũ, đồn lính đã có từ trước. 135. Dây thép tức bưu điện. 136. Phía hậu tức phía sau. 137. Phía tiền tức là phía trước. 138. Giặc Cù La, không hiểu giặc gì, giặc đến từ Lào hay Thái Lan chăng? 139. Các chú tức người Tàu, người Trung Hoa. 140. Căn do là lý do, là nguyên nhân. 141. Hướng đạo, dẫn đường. 142. Quân đội là hai chức quân, chức đội chỉ huy quân đội xưa. 143. Khoảng nửa đêm. 144. Đồn trật hay đồn trọc? Chưa hiểu rõ được. 145. Rửa đường là gì? Chưa hiểu rõ. 146. Cửa trước. 147. Bừa là bổ, dùng dao, rựa tách ra làm đôi. 148. Nổi hỏa tức là nổi lửa. 149. Thất rời tức là mất rời. 150. Lấn bản, cũng nói là xấn bản, loanh quanh, không chịu rời ra. 151. Nghị là quyết nghị, bãi là bãi bỏ. Nghị bãi là quyết định bãi bỏ. 152. Đại Nam Thực lục Chính biên, T.III, NXB Sử học, Hà Nội 1963, tr. 24. 153. Bắc thành Địa dư chí, quyển 1, 2 bản chữ Hán và bản dịch của Đặng Chu Kinh, Phủ QVKĐTVH, SG. 1969, tr.4. Nham: Chữ viết nháp, viết thử. (BT) Những chú thích đề BT trong sách này đều là của người biên tập Thống: Thứ chậu to, thường bằng sứ, dùng đựng nước hay trồng cây cảnh. (BT) Giấy quuyến: Giấy bán mỏng, mịn và đẹp, thường dùng để vẽ, viết bằng bút lông hoặc để cuốn thuốc lá. (BT) 4. Nhiều nhôi như nhiều nhận. (BT) 5. Quên lửng nghĩa như quên bẵng đi. (BT) 6. Xà mâu: (Từ cũ) vũ khí cổ có cán dài, lưỡi nhọn, dài và cong queo như hình con rắn. (BT) 7. Hèo: Loài cây thuộc họ dưa, giống cây song, thân thường dùng để làm gậy. Gậy được làm bằng thân cây hèo. (BT) 8. Thoi: Đánh mạnh bằng cánh tay đưa thẳng vào đối tượng. (BT) 9. Rủ: Thuyết phục người khác cùng đi, cùng làm với mình. (BT) 10. Khứng: Vui lòng. (BT) 11. Trần thiết: Bày biện sắp đặt. (BT) 12. Khổ hình: Sự trừng phạt nặng nề về thể xác. (BT) 13. Căng noc: Nói lối đánh đập của phong kiến, bắt người có lỗi nằm dài rồi trói chân tay và đóng cọc để căng thẳng người ra mà đánh. (BT) 14. Noc: Cọc đóng xuống đất để buộc người căng ra mà đánh, xưa bọn quan lại vẫn dùng để tra tấn. (BT) 15. Ớn ợt nghĩa như nhờn nhợt. (BT) 16. Ông xối: Máng dẫn nước. (BT) 17. Nhất sinh: Cả đời, một đời. (BT) 18. Kỳ vị: Mang màu sắc kỳ lạ, kỳ quái. (BT) 19. Nhục nhãn: Con mắt thịt của phàm phu, chỉ thấy trong phạm vi nhỏ hẹp; nếu bị vật gì che ngăn thì không thấy. (BT) 20. Ganh: Vú nuôi các hoàng tử cùng con quan. (BT) 21. Hối quá: Giận điều làm lỗi của mình. (BT) 22. Nữ tường: Tường thấp, ngày xưa xây trên thành, mặt tường lồi lõm, khoét lỗ để bắn, dùng để bảo vệ thành. (BT) 23. Cọp rọp: Bộ hay đau ốm, bộ già yếu. (BT) 24. Phị phạm: Không phải phần việc của mình làm. (BT) 25. Vô cố: Vô có, vô duyên vô có. (BT) 26. Ủy lạo: Vô về an ủi. (BT) 27. Tạm dịch: Ngang lưng đeo thanh gươm cổ, hơi tỏa như cầu vồng. Thề 1 lòng chung thủy trước thù nhà nhục nước. (BT) 28. Trúc: Đổ, đánh đổ, đổ sụp. (BT) 29. Thôi sơn hay đấm thẳng là chỉ một cách sử dụng đòn tay trong võ thuật. (BT) 30. Phương chi: Huống hồ, vả lại. (BT) 31. Bạt sơn: Nhổ núi, hình dung sức mạnh phi thường. (BT) 32. Hồi ty: Tránh đi hoặc né tránh. (BT) 33. Hình thuẫn: Hình bầu dục. (BT) 34. Bàng quan: Người đứng ở một bên mà coi, chỉ người ngoài cuộc. (BT) 35. Tuần tiếu: Đi các nơi để xem xét tình hình giặc cướp, giữ gìn trật tự. (BT) 36. Tránh trút: Lánh mình, không chịu làm việc gì. (BT) 37. Khôn thì sống mỏng thì chết: Biết kiêng cử, biết nghe lời thì là vô sự. (BT) 38. Chăm chỉ nghĩa như chăm chú. (BT) 39. Vô loại: Không thành cái loài gì. Chỉ kẻ xấu xa, không phải loài người. (BT) 40. Tang: Vỏ trống bằng gỗ. (BT) 41. Hậu tập: Đi phía sau nhằm đánh úp quân địch. (BT) 42. Công phần: Lòng tức giận chung của mọi người. (BT) 43. Choa: Từ dùng để tự xưng, có nghĩa là ta, tao. (BT) 44. Đồn số của chiến thuyền Trung Hoa thời bấy giờ tính bằng hộ, và hạng lớn cũng được ba nghìn hộ. (Lời tác giả) 44. Đồn số của chiến thuyền Trung Hoa thời bấy giờ tính bằng hộ, và hạng lớn cũng được ba nghìn hộ. (Lời tác giả) 45. Bàng thính: nghĩa như dự thính, tức là ngồi một bên mà nghe. không được góp ý kiến, không được nhìn nhận là chánh thức. (BT)

Table of Contents

Lời giới thiệu
Hải Đạt thiền sư
Một điền chủ vô danh
Thành Đoàn nhuộm máu
Sầm Nghi Dương
Con sư tử của chúa Mạc
Duyên văn
Sầm Nhược Lan
Mũi tên nhuộm máu
Lễ duyên thọ
Đất bằng nổi sóng
Chia phối
TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN